

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

GIÁO TRÌNH QUY HOẠCH NÔNG THÔN

Người biên soạn: PGS.TS. NGUYỄN HỮU NGŨ

Huế, năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình “Quy hoạch nông thôn” là tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập học phần Quy hoạch nông thôn cho các ngành và chuyên ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Địa lý-Địa chính, Phát triển nông thôn và các ngành học khác thuộc khối ngành Nông-Lâm nghiệp, khối ngành Kinh tế. Cuốn sách còn dùng làm tài liệu nghiên cứu cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh, vừa là sách chỉ dẫn, gợi ý cho công tác quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tổng thể và các quy hoạch liên quan khác.

Về nội dung, giáo trình gồm có 5 chương.

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về nông thôn.

Chương 2: Quy hoạch chung xây dựng xã và cụm xã.

Chương 3: Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

Chương 4: Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn và bảo vệ môi trường nông thôn.

Chương 5: Phát triển nông thôn trong quá trình đô thị hóa vùng ven đô và địa bàn cấp huyện.

Nội dung các chương có lồng ghép các câu hỏi ôn tập và các ví dụ cụ thể để bạn đọc thuận lợi trong việc nắm bắt cả phần lý thuyết và thực tiễn. Phần cuối giáo trình là các khái niệm và thuật ngữ để bạn đọc tiện tra cứu. Nhóm tác giả đã cố gắng biên soạn nội dung vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính ứng dụng và cập nhật các văn bản mới nhất của Đảng, Chính phủ và các Bộ ngành liên quan. Trong quá trình biên soạn, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý và bạn đọc để cuốn giáo trình này hoàn thiện hơn. Ý kiến góp ý xin gửi về theo địa chỉ: nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn.

Để hoàn thành cuốn giáo trình này, các tác giả xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp ở Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh miền Trung và các nhà khoa học từ trường Đại học Xây dựng, trường Đại học Kiến trúc, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã giúp đỡ và cung cấp cũng như cho các tác giả tham khảo những tài liệu quý giá. Cảm ơn các giảng viên thuộc Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã nhiệt tình đóng góp ý kiến để các tác giả chỉnh sửa và bổ sung. Chân thành cảm ơn các phản biện và các đồng nghiệp khác đã góp ý đầy tinh thần trách nhiệm để cuốn giáo trình được hoàn thiện.

Thành phố Huế, tháng 10 năm 2022

TÁC GIẢ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NÔNG THÔN

- 1.1. Khái niệm nông thôn và đặc trưng vùng nông thôn
 - 1.1.1. Khái niệm nông thôn
 - 1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của vùng nông thôn
 - 1.1.3. Thực trạng vùng nông thôn hiện nay
 - 1.1.4. Các điểm dân cư nông thôn
 - 1.1.5. Các thị tứ
 - 1.1.6. Phân loại làng xã
- 1.2. Các yếu tố tạo thành điểm dân cư nông thôn
 - 1.2.1. Nhà ở
 - 1.2.2. Công trình sản xuất và phục vụ sản xuất
 - 1.2.3. Công trình phục vụ công cộng
- 1.3. Những vấn đề vĩ mô về phát triển nông thôn
 - 1.3.1. Phát triển nông nghiệp
 - 1.3.2. Những vấn đề cơ bản của phát triển nông nghiệp
 - 1.3.3. Công nghiệp hóa nông thôn
 - 1.3.4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn
 - 1.3.5. Đô thị hóa và phát triển nông thôn
 - 1.3.6. Quan điểm và những giải pháp chủ yếu phát triển nông thôn
- 1.4. Khái niệm quy hoạch nông thôn, nguyên tắc lập quy hoạch nông thôn
 - 1.4.1. Một số khái niệm liên quan đến quy hoạch nông thôn
 - 1.4.2. Nguyên tắc lập quy hoạch nông thôn
 - 1.4.3. Đối tượng, trách nhiệm và các loại quy hoạch
- 1.5. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới – Những vấn đề đặt ra
 - 1.5.1. Nông thôn mới và những vấn đề về quy hoạch, kiến trúc
 - 1.5.2. Thay đổi cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn
 - 1.5.3. Thực trạng công tác quy hoạch nông thôn mới ở Việt Nam
 - 1.5.4. Thực trạng công tác quản lý xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch
 - 1.5.5. Tái cơ cấu nông nghiệp - xây dựng nông thôn mới trong quy hoạch vùng huyện

Chương 2: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÀ CỤM XÃ

- 2.1. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.2. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.3. Yêu cầu nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.4. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.5. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.6. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã
- 2.7. Quy hoạch cụm xã

Chương 3: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

- 3.1. Xác định mạng lưới điểm dân cư nông thôn
- 3.2. Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn

- 3.2.1. Một số quy định khi chọn đất xây dựng và mở rộng các điểm dân cư ở xã
- 3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn
- 3.3. Phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn
 - 3.3.1. Các khu vực chức năng chủ yếu của điểm dân cư xã
 - 3.3.2. Yêu cầu trong việc phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn
- 3.4. Quy hoạch khu trung tâm xã
 - 3.4.1. Quy định về khu trung tâm xã
 - 3.4.2. Các hình thức tổ chức quy hoạch
- 3.5. Quy hoạch khu ở mới
 - 3.5.1. Lựa chọn khu đất để xây dựng nhà ở
 - 3.5.2. Quy hoạch diện tích đất ở cho mỗi hộ gia đình
 - 3.5.3. Yêu cầu về bố cục các thành phần trong lô đất ở
 - 3.5.4. Nội dung quy hoạch khu ở mới
- 3.6. Quy hoạch cải tạo và bảo tồn các điểm dân cư cũ
 - 3.6.1. Quy hoạch cải tạo các điểm dân cư cũ
 - 3.6.2. Bảo tồn các điểm dân cư cũ
- 3.7. Yêu cầu về nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.8. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.9. Yêu cầu nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.10. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.11. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.12. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 3.13. Quản lý quy hoạch nông thôn
 - 3.13.1. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn
 - 3.13.2. Điều chỉnh quy hoạch nông thôn
 - 3.13.3. Nội dung công bố quy hoạch nông thôn
 - 3.13.4. Quy định quản lý và cung cấp thông tin quy hoạch nông thôn
 - 3.13.5. Tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng

Chương 4: QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT NÔNG THÔN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

- 4.1. Quỹ đất dành để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn
- 4.2. Quy hoạch hệ thống đường giao thông nông thôn
 - 4.2.1. Vai trò và đặc điểm của mạng lưới đường giao thông nông thôn
 - 4.2.2. Yêu cầu của quy hoạch mạng lưới đường nông thôn
 - 4.2.3. Phân loại đường giao thông nông thôn
 - 4.2.4. Cấu tạo mặt đường ở nông thôn
- 4.3. Quy hoạch khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất
 - 4.3.1. Yêu cầu về quy hoạch
 - 4.3.2. Giải pháp bố trí các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất
 - 4.3.3. Quy định về khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp
 - 4.3.4. Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung
- 4.4. Quy hoạch thoát nước và vệ sinh
 - 4.4.1. Quy hoạch thoát nước
 - 4.4.2. Xử lý phân rác
- 4.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- 4.5.1. Nhu cầu cấp nước
- 4.5.2. Nguồn nước
- 4.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện
 - 4.6.1. Yêu cầu cho việc quy hoạch hệ thống cấp điện
 - 4.6.2. Giải pháp quy hoạch
- 4.7. Quy hoạch cây xanh ở các điểm dân cư xã
 - 4.7.1. Mục đích, yêu cầu trong việc trồng cây xanh ở các điểm dân cư xã
 - 4.7.2. Bố trí vườn ươm cây
 - 4.7.3. Thành phần các loại cây xanh trong các điểm dân cư
- 4.8. Bảo vệ môi trường nông thôn
 - 4.8.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn
 - 4.8.2. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân
 - 4.8.3. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp
 - 4.8.4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn

Chương 5. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÙNG VEN ĐÔ VÀ ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

- 5.1. Phát triển nông thôn trong quá trình đô thị hóa vùng ven đô
 - 5.1.1. Bối cảnh chung
 - 5.1.2. Đô thị hóa và mở rộng đô thị các thành phố lớn ở Việt Nam
 - 5.1.3. Các thách thức mà vùng ven đô phải đối mặt
- 5.2. Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện
 - 5.2.1. Quan điểm và mục tiêu
 - 5.2.2. Định hướng và giải pháp thực hiện

TÀI LIỆU THAM KHẢO PHỤ LỤC GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NÔNG THÔN

1.1. Khái niệm nông thôn và đặc trưng vùng nông thôn

1.1.1. Khái niệm nông thôn

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa nào chuẩn xác về nông thôn được chấp nhận một cách rộng rãi. Khi đưa ra khái niệm nông thôn người ta thường so sánh khác với khái niệm thành thị. Có ý kiến cho rằng, khi xem xét nông thôn dùng chỉ tiêu mật độ dân số, số lượng dân cư. Thông thường, nông thôn có mật độ dân số thấp hơn đô thị. Song chỉ tiêu này khác nhau giữa các nước và ngay trong một nước, giữa các vùng nông thôn cũng không giống nhau. Có ý kiến dùng chỉ tiêu trình độ phát triển cơ sở hạ tầng để phân biệt nông thôn và thành thị, nhưng có thể cơ cấu hạ tầng của nông thôn ở các nước phát triển cao hơn hạ cơ cấu hạ tầng ở đô thị của các nước kém phát triển. Cũng có ý kiến cho rằng, dùng chỉ tiêu sản xuất hàng hoá, tiếp cận thị trường để phân biệt vùng nông thôn và đô thị, điều này cũng chưa thật thoả đáng vì còn phụ thuộc vào cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Lại có ý kiến khác cho rằng, vùng nông thôn là vùng làm nông nghiệp là chủ yếu, ý kiến này đúng nhưng chưa thật đầy đủ vì yếu tố này phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế của các vùng khác nhau.

Khái niệm nông thôn sẽ là bao gồm tổng hợp nhiều mặt, có quan hệ chặt chẽ với nhau mà từng chỉ tiêu riêng rẽ không nói lên một cách đầy đủ được. Từ những đặc trưng chủ yếu nêu trên, theo ý kiến của các nhà xã hội học và kinh tế học có thể đưa ra khái niệm chung của vùng nông thôn như sau:

Nông thôn là vùng khác với đô thị là ở đó có một cộng đồng chủ yếu là nông dân, làm nghề chính là nông nghiệp; có mật độ dân cư thấp hơn; có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn; có mức độ phúc lợi kém phát triển hơn; có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa thấp hơn.

Nông thôn là vùng sinh sống, làm việc của một cộng đồng bao gồm chủ yếu là nông dân, là vùng sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, các hoạt động sản xuất và phi sản xuất khác phục vụ chủ yếu cho nông nghiệp và cho cộng đồng nông thôn. Có trường hợp cá biệt, một số vùng nông thôn phát triển lao động nông nghiệp ít hơn lao động phi nông nghiệp. Nông thôn so với đô thị có cơ cấu hạ tầng, trình độ tiếp cận thị trường, trình độ sản xuất hàng hoá thấp hơn. Nông thôn chịu sức hút của đô thị về nhiều mặt do đó, dân nông thôn hay đổ xô về đô thị. Nông thôn là vùng có mức thu nhập và trình độ văn hoá, khoa học công nghệ thấp hơn đô thị. Trong một chừng mực nào đó, trình độ dân chủ và tự do công bằng xã hội cũng thấp hơn đô thị.

Nông thôn mang tính chất đa dạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng về quy mô và trình độ phát triển, đa dạng về các hình thức tổ chức quản lý. Tính đa dạng đó không chỉ diễn ra ở các nước khác nhau mà ngay cả trong mỗi nước, một vùng giữa các vùng nông thôn khác nhau cũng như trong nội bộ từng khu vực.

Nông thôn và đô thị là hai khu vực khác nhau, dùng để phân biệt nhau nhưng lại có mối liên hệ rất khăng khít và là những vùng lãnh thổ không có ranh giới rõ rệt, luôn có sự giáp ranh giữa hai khu vực này.



Hình 1.1: Nông thôn miền Trung

1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của vùng nông thôn

Vùng nông thôn có những đặc trưng cơ bản sau:

- Nông thôn luôn gắn chặt với một nghề lao động truyền thống là sản xuất nông nghiệp. Tư liệu sản xuất đặc biệt luôn gắn với nông thôn là đất đai.

- Nông thôn bao gồm những tụ điểm quần cư (làng, bản, buôn, ấp....) thường có quy mô nhỏ về mặt số lượng.

- So với đô thị thì nông thôn là vùng có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, trình độ sản xuất hàng hóa và tiếp cận thị trường thấp hơn. Vì vậy, nông thôn chịu sức hút của đô thị về nhiều mặt.

- Nông thôn có mức thu nhập và đời sống thấp hơn, trình độ khoa học công nghệ, trình độ văn hóa thấp hơn đô thị. Tuy nhiên, nông thôn lại có một lối sống đặc thù riêng - lối sống nông thôn - lối sống của cộng đồng xã hội được hình thành chủ yếu trên cơ sở hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Nông thôn có mật độ dân cư thấp hơn nhưng giàu tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, con người gắn bó và gần gũi với thiên nhiên. Chính điều này đã hình thành một đặc trưng nổi trội của văn hóa nông thôn, một loại hình văn hóa mang đậm nét dân gian, nét truyền thống dân tộc, luôn gắn liền với thiên nhiên và nhiều truyền thuyết dân gian của một vùng nông thôn cụ thể.

- Xã hội nông thôn rất đa dạng về điều kiện kinh tế, xã hội, đa dạng về tổ chức quản lý, đa dạng cả về quy mô và mức độ phát triển. Cách ứng xử xã hội cũng rất đa dạng, có những vùng nông thôn tục lệ còn nhiều hơn pháp lý.

1.1.3. Thực trạng vùng nông thôn hiện nay

Trong những năm qua, với sự nỗ lực cao của Chính phủ và các Bộ, ngành, kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định, nhất là giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, mặc dù đến nay đã thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2011-2020 và phương hướng cho giai đoạn 10 năm tới nhưng phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn vẫn chậm, nhất là nông nghiệp tăng trưởng kém bền vững, năng lực cạnh tranh yếu, chất lượng nông sản thấp, lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nông thôn chậm phát triển, thể

chế nông thôn chậm đổi mới...Thực tế đó đòi hỏi cần phải có các giải pháp cụ thể để thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Sự nghiệp xây dựng đất nước bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện từ năm 1986. Nhưng lịch sử cũng đồng thời ghi nhận công cuộc đổi mới đối với nông nghiệp và nông thôn nước ta đã được khởi phát sớm hơn từ khi có nghị quyết TW 6 khoá IV (tháng 9 năm 1979). Công cuộc đổi mới đã mang lại những thành tựu rõ rệt, nhưng ở mỗi thời điểm của quá trình phát triển lại xuất hiện những thời cơ mới những thách thức mới.

** Thời cơ mới của nông nghiệp và nông thôn của nước ta hiện nay*

- Nhiệm vụ cung cấp lương thực cho toàn xã hội đã cơ bản được giải quyết, mở ra khả năng mới cho các hộ nông dân thực hiện một bước đa dạng hoá sản xuất, phân công lại lao động theo hướng sản xuất hàng hoá, đạt năng suất và hiệu quả cao hơn. Các vùng nông thôn nước ta bắt đầu có cơ hội phát huy tiềm năng vốn có mà lâu nay do cửa ải lương thực chế ngự và do cơ chế kinh tế cứng kìm hãm. Sức bật xoay sở, sáng tạo có động lực mới thúc đẩy và thúc ép từ nhiều phía, cho phép và buộc phải vươn lên nắm bắt thời cơ để tồn tại và phát triển.

- Trình độ dân trí được nâng lên một bước tiếp sức cho đông đảo nông dân làm ăn tốt hơn, cơ sở hạ tầng, kinh tế và xã hội được tăng cường và mở rộng. Bộ mặt nông thôn nhiều nơi có cơ hội biến đổi nhanh chóng.

- Đảng và Nhà nước có những chính sách về nông nghiệp và nông thôn thông qua các nghị quyết, các chủ trương lấy nông thôn làm địa bàn trọng điểm, lấy nông nghiệp làm khâu đột phá đã tạo điều kiện để nông thôn phát triển.

Những thời cơ mới trên đây chưa hẳn đã trở thành hiện thực, muốn thời cơ trở thành hiện thực cần phải có thể chế vĩ mô tương xứng, cần các nguồn lực vật chất, kỹ thuật hỗ trợ thích đáng.

** Những thách thức cơ bản*

- Tình hình trong nước, trong khu vực và toàn thế giới đã thay đổi trong xu thế hội nhập và lưu thông. Mức sống vật chất của gần 70% là nông dân nói chung còn thấp. Nghèo khổ và bất ổn xã hội thường là một tai họa đồng hành. Bởi vậy, trong 5- 10 năm tới, thách thức bao trùm nhất đối với nông dân và nông thôn nước ta là tăng thu nhập lên gấp ít nhất 2 lần so với hiện nay mới tạo được sự bền vững xã hội. Tụt hậu quá rõ ràng là một nguy cơ, một thách thức rất lớn.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp nước ta qua các thời kỳ là khả quan:

- + Thời kỳ 1976 - 1980 bình quân 1,9%/năm.
- + Thời kỳ 1981 - 1985 bình quân 4,9%/năm.
- + Thời kỳ 1986 - 1990 bình quân 3,1%/năm.
- + Thời kỳ 1991 - 1995 bình quân 5,5%/năm.
- + Thời kỳ 1996 - 2000 bình quân 5,0%/năm.
- + Thời kỳ 2001 - 2010 bình quân 4,8%/năm.
- + Thời kỳ 2011 - 2020 bình quân 3,0%/năm.

Tuy nhiên, do điểm xuất phát quá thấp, bởi vậy định lượng thực tế tăng lên chưa đủ lớn. Bước sang thời kỳ mới, nông nghiệp và nông thôn vẫn chưa đủ đảm bảo tốt các tiền đề bên trong cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Lương thực, thực phẩm tạm đủ về số lượng nhưng chất lượng và cơ cấu dinh dưỡng thấp, nguyên liệu cho công nghiệp vừa thừa vừa thiếu, sức cạnh tranh của nông sản còn thấp, lao động nông nghiệp dư thừa quá lớn.

- Nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu.

- Một nền nông nghiệp đơn canh và kinh tế nông thôn thuần nông như nước ta hiện nay tất yếu không thể có hiệu quả, năng suất cao và tích lũy lớn. Năng suất sản xuất và mức thu nhập của nông thôn còn thấp, chưa thể nói là đảm bảo tốt cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Kim ngạch xuất khẩu về nông sản, thực phẩm tuy hàng năm có tăng nhưng do tăng chậm, chưa thể tạo kim ngạch xuất khẩu lớn để tự tạo thêm vốn cho mình và hỗ trợ một phần cho công nghiệp hoá đất nước.

- Quỹ đất đai nước ta hạn hẹp, đất nông nghiệp nói riêng theo bình quân mỗi hộ chỉ 0,7 ha, vào loại thấp nhất thế giới. Trong khi để sản xuất hàng hoá lớn, bình quân đất canh tác trên 1 lao động ở châu Âu khoảng 17 ha, châu Mỹ khoảng 45 -50 ha, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương khoảng 4 - 4,5 ha. Đất nước ta hiện nay lao động hàng năm tăng từ 800.000 - 1.000.000 người trong khi đất nông nghiệp giảm khoảng 2 vạn ha mỗi năm do nhiều lý do.

- Mức chênh lệch giàu - nghèo giữa các tầng lớp nông dân, giữa các vùng nông thôn, giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Thu nhập vật chất chênh lệch lớn dẫn đến mức hưởng thụ văn hoá, tinh thần khác biệt nhau trở thành một mâu thuẫn trong phát triển theo mục tiêu công bằng và văn minh xã hội, trong đó các vùng miền núi có nguy cơ tụt hậu càng xa hơn nữa.

Rõ ràng thách thức, mâu thuẫn kể ra trên đây là nhiều và lớn nhưng không phải để chúng ta giảm sút niềm tin mà chính chúng ta thấy hết những khó khăn, trở ngại và phải có đủ nghị lực để vượt qua. Điều này đòi hỏi phải có một nhận thức về lý thuyết phát triển và các quan điểm về phát triển nông thôn đúng đắn, từ đó tìm ra các giải pháp có hiệu lực nhất để đón nhận và phát huy các thời cơ, thuận lợi mới.

1.1.4. Các điểm dân cư nông thôn

Điều 3, chương I, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những quy định về điểm dân cư nông thôn như sau:

Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và các yếu tố khác.

Điểm dân cư nông thôn gồm: xã, thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc), tổ (đội, cụm); riêng từ **làng xóm** tương đương với từ **thôn** hay dùng trong tâm thức người Việt.

Điểm dân cư nông thôn được xác định là phạm vi ranh giới hành chính cho từng xã.

Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn là công tác tổ chức không gian, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của điểm dân cư nông thôn với đơn vị cư trú cơ sở là thôn.

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác.

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác.

1.1.5. Các thị tứ

Thuật ngữ “thị tứ” đã xuất hiện trong Thông tư số 03/BXD-KTQH ngày 04/6/1997 về việc hướng dẫn lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng các thị trấn thị tứ; Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 và các văn bản pháp luật trước khi Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 được Quốc hội thông qua, hiện không còn hiệu lực.

Tại Điều 118, Hiến pháp 1992, các đơn vị hành chính của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau: “Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện chia thành xã, thị trấn...”; quy định tại Khoản 1, Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 của Quốc hội ngày 17/6/2009 “Đô thị...bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn”; theo quy định tại Điều 4, 5 và 18 của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 về việc phân loại đô thị thì đô thị chỉ có 06 loại: đặc biệt, I, II, III, IV, V và phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận, trong đó không có “thị tứ”.

Do vậy “thị tứ” không là phải một đô thị và cũng không phải là một đơn vị hành chính Nhà nước. Tuy nhiên trên thực tế có tồn tại các điểm dân cư có quy mô dân số lớn và có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao, mà thường gọi là thị tứ.

Đối với các thị tứ hiện nay Nhà nước chưa có quyết định tiêu chuẩn phân loại, nên trong khi lập quy hoạch thị tứ có thể tạm sử dụng các tiêu chuẩn sau: quy mô dân số tối thiểu là 2.000 người (ở vùng núi là 1.000 người); tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu phải đạt 40%; bước đầu đã xây dựng được một số công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu như giao thông cấp, thoát nước, cấp điện... và các công trình phục vụ thiết yếu hàng ngày như chợ, các cửa hàng dịch vụ thương mại, y tế, trường tiểu học và trung học cơ sở, cơ sở khuyến nông, chuyển giao công nghệ, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thể thao, nghỉ ngơi, công trình thông tin văn hoá, mật độ dân số bình quân là 3.000 người/km (ở vùng núi khoảng 1.000 người/km²).

Quy hoạch xây dựng các thị tứ phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, thành phố; sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện (nếu có) được duyệt; đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan và các điều kiện kinh tế - xã hội, tự nhiên của mỗi địa phương.

Các dự án quy hoạch xây dựng thị tứ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và sau khi phê duyệt phải được công bố công khai cho dân biết, thực hiện.

Các dự án quy hoạch xây dựng thị tứ được duyệt là cơ sở pháp lý để quản lý đô thị; quản lý sử dụng đất đai; triển khai các dự án đầu tư xây dựng; lập kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm, ngắn hạn và dài hạn của các ngành và địa phương.

Có thể hiểu rằng, thị tứ là đơn vị cư trú cơ sở tương đương cấp thôn, bản. Thị tứ chưa phải là một đơn vị hành chính nhà nước chính thức. Một thị tứ thông thường được hiểu là trung tâm của một tiểu vùng kinh tế (bao gồm phạm vi nhiều xã với lượng dân cư phải lớn hơn 3.000 người, nhưng không phải trong phạm vi toàn huyện). Do quá trình đô thị hoá nhanh, hiện nay trong làng xã xuất hiện rất nhiều thị tứ mà ngoài chức năng mang tính thành thị, còn chức năng mang tính chất nông thôn với nhiều loại hình thị tứ khác nhau.

1.1.6. Phân loại làng xã

Khái niệm làng thường gắn với hình ảnh làng xã cổ truyền ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - cái nôi của văn hoá làng xã với ba đặc trưng cơ bản:

- Ý thức cộng đồng làng (ý thức dân chủ làng xã, cộng đồng trong sản xuất bảo vệ xóm làng, cộng đồng tín ngưỡng, cộng đồng kinh tế, xây dựng văn hoá, lối sống, đạo đức...);
- Ý thức tự quản (thể hiện rõ nhất trong việc xây dựng hương ước);
- Tính đặc thù độc đáo, rất riêng của mỗi làng (có khi hai làng gần nhau nhưng không hề giống nhau về văn hoá, lễ hội, tập quán và đặc biệt là thổ ngữ...).

Từ trước đến nay, làng Việt Nam rất được các nhà khoa học trong và ngoài nước lưu tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, được đề cập đầy đủ, khoa học và được định nghĩa rằng:

Làng là một cộng đồng cư trú trong một phạm vi nhất định, trong không gian có một nền nông nghiệp tiểu nông nhưng đã tổ chức hoàn hảo cuộc sống, khai thác được tối đa những giá trị từ cuộc sống nhân ái, có tính nhân văn cao, bảo vệ được cộng đồng thân thiện với môi trường và tồn tại hàng ngàn năm. Những làng xã truyền thống, xét về mọi tiêu chí, chứng tỏ tính phát triển bền vững của nó.

Làng là đơn vị tự cư quan trọng bậc nhất để tạo nên một cộng đồng xã hội mà người dân quê gắn bó về tình cảm. Đó có thể là một xã, hoặc một hay nhiều thôn nằm trong xã. Các làng thường có đình, miếu (nhiều khi cả chùa)... và một số tập tục riêng nên có được một bản sắc riêng. Trong làng, xã còn có các thôn, xóm.

Làng là một cơ cấu xã hội tiêu biểu của người Việt và tương đối chặt chẽ, toàn diện trên nhiều lĩnh vực về văn hoá xã hội, chính trị, kinh tế... và là một tổ chức xã hội có tính toàn diện, ổn định, có tính cổ truyền sâu đậm và vững chắc.

Hiện nay từ xã, thôn được dùng rộng rãi trong cả nước, còn từ làng được dùng nhiều trong tâm thức người Việt, trong quan hệ thân thuộc, trong tình cảm cộng đồng.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhà khoa học người Pháp Pieguru (Piere Gourou) đã tổng kết và phân ra các dạng làng xã vùng Bắc Kỳ (Bắc Bộ ngày nay) theo yếu tố về mặt địa lý và phương thức sản xuất như làng đồng bằng, làng ven sông, làng ven biển. Riêng vùng đồng bằng Bắc Bộ được ông phân thành các loại sau:

- Làng ven đồi;

- Làng đôi;
- Làng ven đôi - ven sông;
- Làng ven đôi - ven biển.

Đây là hướng phân loại làng xã hợp lý vào thời kỳ đó. Hiện nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng đều công bố cách thức phân loại các dạng làng xã của các nhà khoa học dựa trên cơ sở tiêu chí phân vùng địa lý theo diện rộng và dựa trên cơ sở phương thức sản xuất, cụ thể:

- Làng xã vùng trung du Bắc Bộ;
- Làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ;
- Làng xã vùng đồng bằng Nam Bộ;
- Làng nghề truyền thống;
- Làng khoa cử, khoa bảng;
- Làng xã vùng miền Trung;
- Làng xã vùng núi và Tây Nguyên.

Đây cũng là cách phân loại làng xã tương đối quy chuẩn khác với cách phân loại của Pieguru và cũng cho chúng ta hình dung ra được sự khác nhau trong một không gian làng xã, không gian ở và không gian sinh hoạt của mỗi làng.

Tuy nhiên, để việc phân loại làng xã một cách hợp lý và khoa học theo xu hướng đi lên của xã hội thì điều cần bản nhất là dựa trên các yếu tố như địa hình cư trú, phương thức sản xuất, tính cổ truyền, tập tục... Theo đó, có thể phân loại làng xã theo cơ sở sau:

a. Phân theo loại hình cư trú

- Làng ven sông, ven biển;
- Làng ven đôi, ven sông;
- Làng miền núi;
- Làng đồng bằng;
- Làng trung du.

b. Phân theo loại hình nghề nghiệp

- Làng nông nghiệp (làng thuần nông);
- Làng nghề truyền thống, cổ truyền;
- Làng vừa nghề, vừa thuần nông;
- Làng khoa bảng.

c. Phân loại theo thông sử, lịch sử

- Làng cổ truyền;
- Làng truyền thống;
- Làng truyền thống cổ truyền;
- Làng mới;
- Làng giãn dân, đền bù, giải tỏa.

1.2. Các yếu tố tạo thành điểm dân cư nông thôn

1.2.1. Nhà ở

Trong đơn vị cư trú cơ bản của thôn, xóm, nhà ở là nhân tố quan trọng quyết định trong việc hình thành nên không gian làng xã. Trước đây, nhà ở với chức năng vừa là

nơi để tái sản xuất sức lao động của con người, vừa là nơi để thờ tự và sinh đẻ truyền lại giống nòi, vừa là nơi để truyền đạo (đạo học), truyền nghề (nghề gia truyền), vừa là nơi để truyền lại của cải cho đời con cháu mai sau... nên mỗi gia đình đều có đặc tính riêng, không nhà nào giống nhà nào. Đồng thời, ngôi nhà bảo tồn được tính cân bằng sinh thái, bảo tồn được giá trị vật thể truyền thống được kết nối qua ý thức tự chủ, ý thức dân gian nên ít biến động về chức năng của khuôn viên ở, ngôi nhà ở như một đơn vị tự cân bằng sinh thái. Còn ngày nay, do tác động của quá trình đô thị hoá vào địa bàn nông thôn quá nhanh, quá hấp dẫn, làm cho chức năng của khuôn viên ở và ngôi nhà ở cũng biến đổi nhanh dưới nhiều góc độ khác nhau.

a. Các chức năng không gian kiến trúc chính trong các hộ gia đình thay đổi

- Chức năng sản xuất: trước đây mỗi gia đình đều có sân phơi lớn hơn 20m² vừa để phục vụ sinh hoạt gia đình và giao lưu cộng đồng xóm giềng, vừa để nghỉ ngơi và ngủ, làm nghề phụ, phơi phóng quần áo và lúa gạo, hoa màu và sử dụng khi có việc hiếu hỷ. Nay sân bị thu hẹp diện tích, thậm chí không còn tồn tại nên dẫn tới nhiều bất cập luôn xảy ra trong quá trình sống. Đặc biệt yếu tố ao, vườn nhà là không gian xanh tạo mát cho nhà ở cũng dần biến mất.

- Chức năng cư trú: chức năng nhà ở trước đây chủ yếu là để ở, hiện nay thường được mở rộng cả về chất lẫn về lượng để phục vụ nhiều mục đích khác của cuộc sống và phù hợp với lối cư trú mới.

- Chức năng sinh hoạt: trước đây nhà ở chủ yếu là sinh hoạt khép kín trong nội bộ gia tộc, nay được mở rộng và đa dạng hơn, hiện đại hơn, hình thức đẹp hơn.

b. Cấu trúc ngôi nhà và mảnh vườn ở nông thôn bị biến đổi

Quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của ngôi nhà và mảnh vườn có sự thay đổi theo xu thế làm ăn và vì thế ngôi nhà cũng góp một phần trong sự biến đổi của cấu trúc hệ thống đường làng ngõ xóm. Phân bố sử dụng đất theo chức năng trong các hộ gia đình nông thôn giảm theo nhu cầu sử dụng.

c. Các loại cấu trúc nhà ở nông thôn theo dạng mới

- Nhà ở thuần nông: hình thức cổ truyền và biến đổi.
- Nhà ở bán nông: nhà ở kiêm cửa hàng và nhà ở kiêm xưởng sản xuất.
- Nhà ở kiểu thành thị: nhà ở độc lập kiểu biệt thự, liền kề, chia lô.

d. Phương thức sản xuất của hộ gia đình thay đổi

Nền kinh tế thị trường đã thay thế nền kinh tế tự cung tự cấp và tập thể hóa nông nghiệp cho toàn xã hội trước đây. Chức năng của ngôi nhà và mảnh vườn ở nông thôn chuyển từ sản xuất là chủ yếu sang cư trú và sinh hoạt là chủ yếu. Sự vận động, khép kín trong khuôn viên chỗ ở của ba yếu tố chính là đất, nước và con người bị phá vỡ. Chức năng sản xuất và phương thức sản xuất trong từng hộ gia đình bị thu hẹp và biến đổi nhanh chóng.

1.2.2. Công trình sản xuất và phục vụ sản xuất

Làng xã là một điểm dân cư nông thôn mà ở đó sản xuất được tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp và bên cạnh đó có một số nghề phụ trợ. Các nghề phụ này chủ yếu là sản xuất tại gia, cạnh nhà với nhiều loại hình khác nhau và có tính đặc trưng cao

tạo nên bản sắc riêng cho từng vùng, miền, từng làng nghề truyền thống và gia truyền riêng biệt.

Hiện tại, cả nước ta có trên 3.500 làng nghề truyền thống cổ truyền khác nhau nổi tiếng khắp cả nước và thế giới. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng Bắc Bộ với những địa phương như Hà Nội có nón Vát, chạm khắc trai Chuông Ngọ, giò chả Ước Lễ, vải lụa Vạn Phúc, tơ tằm Trinh Triết, nghề rèn sắt Đa Sĩ...; Bắc Ninh có làng nghề đúc đồng Đại Bái, đồ gỗ Đồng Kỵ, sắt thép Đa Hội, nuôi cá giống Đình Bảng, xây dựng Nội Duệ, gốm sứ Thổ Hà... Nam Định có làng nghề gỗ chạm khắc La Xuyên, đúc đồng Ý Yên, trồng hoa cây cảnh Xuân Điền, chiếu cói Hải Phượng, Hải Dương có làng nghề bánh gai Đồng Tâm, bánh đậu xanh Gia Tân, vải thiều Thanh Hà... Ngoài ra, ở các tỉnh Trung Bộ và Nam Bộ cũng có rất nhiều làng nghề đã đi vào sử sách và thơ ca, nhạc họa. Đây là cơ sở cốt lõi trong việc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn cho phù hợp với phương thức sống, sản xuất của từng nơi. Hiện nay, trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá, các làng nghề dần dần bị mai một, có khi mất đi theo phương thức sống mới. Các phương thức sản xuất trong các điểm dân cư nông thôn cũng có sự thay đổi phù hợp với nền canh tác vừa sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp vừa sản xuất nghề phụ theo từng thể loại sản xuất riêng. Vì vậy, công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trong bối cảnh hiện nay phải chú trọng nghiên cứu đặc thù của từng vùng để đề ra được phương án quy hoạch phù hợp với loại hình sản xuất nghề phụ trong từng điểm dân cư.

Các công trình sản xuất có ảnh hưởng tới công tác quy hoạch điểm dân cư bao gồm các loại sau:

a. Các công trình cơ khí chế tạo, trạm trại phục vụ nông nghiệp

- Xưởng gia công, chế tạo cơ khí và sửa chữa cơ khí.
- Trạm trại khuyến nông, khuyến lương, thú y và kiểm dịch động vật, thực vật.
- Trạm sản xuất công nghệ vật liệu xây dựng, thực phẩm.
- Trạm hạ thế cung cấp điện chiếu sáng, sinh hoạt.

b. Khu vực sản xuất gia công nghệ và truyền dạy, đào tạo nghề truyền thống

- Khu vực sản xuất - gia công nghệ, truyền nghề tại gia.
- Khu vực sản xuất - gia công nghệ, đào tạo nghề, giới thiệu nghề tại trung tâm công cộng thôn, xã.

c. Khu vực sản xuất lúa gạo, xay xát gạo, sản vật cây trồng, vật nuôi

1.2.3. Công trình phục vụ công cộng

a. Trụ sở các cơ quan xã

- Trụ sở Ủy ban Nhân dân xã và các cơ quan trực thuộc.
- Trụ sở Đảng ủy và các đoàn thể quần chúng.

b. Trường học

- Trường mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) bố trí trong khu ở, hay trong các thôn (làng, bản).

- Trường tiểu học.
- Trường trung học cơ sở.

c. Trạm y tế

- Trạm y tế xã với 10 - 15 giường bệnh.
- Trạm xá cho thôn (làng, bản...).

Các trạm y tế, trạm xá có chức năng sơ cấp cứu tại chỗ sau đó chuyển lên tuyến trên, ngoài ra còn có nhiệm vụ phục vụ cộng đồng tại chỗ như tiêm phòng bệnh, phổ biến kiến thức, thông tin tuyên truyền chính sách trong việc phát triển dân số, khám sức khoẻ cộng đồng.

d. Các công trình văn hoá, thể thao

- Nhà văn hoá, câu lạc bộ.
- Phòng truyền thống, triển lãm, thông tin.
- Thư viện.
- Hội trường.
- Đài truyền thanh.
- Sân bãi thể dục, thể thao, mit tinh, diễu hành.

e. Chợ dân dã, cửa hàng dịch vụ

Chợ nông thôn được phân thành ba loại với quy mô sau:

Chợ loại 1: là chợ có trên 500 hộ kinh doanh lập cửa hàng, cửa hiệu, sạp hàng buôn bán cố định, thường xuyên.

Chợ loại 2: là chợ có từ 100 đến 500 hộ buôn bán cố định thường xuyên.

Chợ loại 3: là những chợ còn lại.

1.3. Những vấn đề vĩ mô về phát triển nông thôn

1.3.1. Phát triển nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất ra những sản phẩm thiết yếu để nuôi sống con người mà không một ngành sản xuất nào có thể thay thế. Trong lịch sử phát triển của thế giới, bất cứ nước nào dù là giàu hay nghèo, nông nghiệp đều có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển của nông nghiệp tạo ra sự ổn định xã hội và mức an toàn lương thực quốc gia. Nông nghiệp còn là nguồn tạo ra thu nhập ngoại tệ, tùy theo lợi thế của mình mà mỗi nước có thể xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm khác trong nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp là thị trường tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ của công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Nông nghiệp phát triển là một trong những nhân tố đảm bảo cho các ngành công nghiệp hóa học, cơ khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và đời sống phát triển. Ở hầu hết các nước đang phát triển, nông nghiệp nông thôn là thị trường tiêu thụ rộng lớn các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ.

Như vậy, có thể nói trong hoạt động của nền kinh tế quốc dân, các lĩnh vực sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ luôn có mối quan hệ ràng buộc và cộng sinh. Sự liên hệ này thể hiện ở chỗ không những nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, vốn và lao động cho công nghiệp, dịch vụ mà còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn của công

ng nghiệp và dịch vụ. Mỗi liên hệ này thể hiện cả ở những vấn đề khoa học và công nghệ được áp dụng trong sản xuất, chúng có tác dụng như đòn bẩy để cho cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ phát triển. Vì thế, mọi chiến lược kinh tế nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng đều phải tính toán đến mối quan hệ tương hỗ, nhiều chiều giữa ba lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Hoạt động của nông nghiệp còn có tác dụng bảo tồn và cải tạo tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái. Sản xuất nông lâm nghiệp luôn gắn liền với việc sử dụng có hiệu quả và quản lý tốt các tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, biển, động thực vật... Một nền nông nghiệp phát triển, ngoài việc tăng trưởng cao còn phải bảo vệ môi trường, chống giảm cấp tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, đó là yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững.

Việt Nam là nước nông nghiệp, vị trí vai trò của nông nghiệp càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Hiện nay và trong tương lai, nông nghiệp vẫn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống quốc gia và trong kinh tế nông thôn. Sản phẩm nông nghiệp chiếm gần 1/5 tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và sử dụng 66% tổng số lực lượng lao động. Nông nghiệp đảm bảo sự an toàn lương thực cho Việt Nam. Nông nghiệp là nguồn sinh sống của hàng triệu gia đình, là nơi sản xuất các nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác, là nguồn xuất khẩu ngày càng quan trọng, hoặc sản xuất các hàng hóa thay thế nhập khẩu và là phương tiện bảo vệ môi trường sinh thái và các hình thức văn hóa. Như vậy, nông nghiệp vẫn là ngành cốt lõi trong nền kinh tế của Việt Nam trong thập kỷ tới và lâu hơn nữa. Từ khi thực hiện chính sách “Đổi mới” năm 1986, sản lượng nông nghiệp đã tăng nhanh chóng.

Ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển với những điểm đáng chú ý sau:

- Mức tăng trưởng sản xuất duy trì trên 4,8%/năm trong nhiều năm liên tục. Nhiều loại cây trồng vật nuôi chủ lực như lúa gạo, cà phê, chế biến thủy sản ...tăng cả về diện tích và sản lượng tạo nên một khối lượng hàng hóa lớn thỏa mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tỷ trọng ngành sản xuất nông nghiệp có xu thế giảm dần trong GDP, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

- Nông nghiệp đã góp phần không nhỏ vào kim ngạch xuất khẩu với giá trị xuất khẩu tăng bình quân trên 10%/năm trong thời gian dài.

- Khu vực nông nghiệp đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, tiếp tục là ngành chính tạo ra thu nhập cho người nghèo.

- Một nền nông nghiệp hướng vào sản xuất hàng hóa bước đầu đã hình thành. Đã có nhiều mô hình sản xuất hàng hóa lớn thành công và từng bước giải quyết những loại cây trồng, vật nuôi đang phải nhập khẩu nguyên liệu.

- Một nét mới trong phát triển nông nghiệp là đã xuất hiện một số mô hình tổ chức sản xuất kiểu mới như kinh tế trang trại, gia trại, cao su tiểu điền, tổ hợp tác tự nguyện, hợp tác xã kiểu mới làm dịch vụ và tổ chức sản xuất.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được cần phải thấy rằng nông nghiệp Việt Nam mới là giai đoạn đầu của một nền nông nghiệp hàng hóa. Vì vậy, vẫn tồn tại nhiều yếu tố hạn chế như sau:

- Cơ cấu nông nghiệp chậm chuyển dịch, còn nhiều yếu tố mất cân đối.

- Quy mô sản xuất nhỏ, hoạt động sản xuất còn manh mún.
- Cơ cấu giống cây trồng và con vật nuôi còn nhiều điểm chưa hợp lý dẫn tới cơ cấu sản phẩm nông nghiệp chưa hợp lý theo cho cả cung và cầu.
- Năng suất lao động chưa cao, chất lượng sản phẩm còn thấp, khả năng cạnh tranh yếu. Do đó, chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản mạnh và bền vững.
- Thị trường thiếu ổn định, còn nhiều yếu tố bất ổn trong quá trình sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là vấn đề giá cả.

Trong điều kiện toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, khủng hoảng lương thực và năng lượng đã trở thành những vấn đề nghiêm trọng như hiện nay, nông nghiệp Việt Nam tiếp tục được xác định có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng như các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

1.3.2. Những vấn đề cơ bản của phát triển nông nghiệp

1.3.2.1. Vấn đề an toàn lương thực

a. Khái niệm về an toàn lương thực

Có nhiều định nghĩa khác nhau về an toàn lương thực. Tuy nhiên, định nghĩa hiện nay được nhiều người chấp nhận hơn cả và nêu lên được tinh thần của khái niệm này là định nghĩa do Ngân hàng thế giới đưa ra như sau: “*An toàn lương thực là khả năng tiếp cận cho tất cả mọi người ở mọi lúc có đủ lương thực cho một cuộc sống khỏe mạnh và hoạt động. Các thành phần quan trọng của nó là sự sẵn có lương thực và khả năng kiếm được lương thực. Không an toàn lương thực, ngược lại là thiếu điều kiện có đủ lương thực*”.

Phân tích định nghĩa trên, có thể thấy những nguyên tắc cơ bản của an toàn lương thực được thể hiện là:

Thứ nhất, định nghĩa nhấn mạnh khả năng nhận được lương thực chứ không phải là cung cấp lương thực. Điều này phù hợp với khái niệm về quyền sở hữu lương thực, nó tập trung vào vấn đề con người có đủ lương thực hay không. Bằng cách đó tập trung vào các phương pháp bổ sung sở hữu này ở những nơi nó thiếu hoặc không có.

Thứ hai, định nghĩa nhấn mạnh khả năng có lương thực cho tất cả mọi người với ngụ ý rằng, nếu chỉ nhìn tổng quát về vấn đề này là chưa đủ mà tình trạng của từng thành viên trong nhóm xã hội là vô cùng quan trọng.

Thứ ba, định nghĩa bao gồm cả sự sẵn có lương thực và khả năng kiếm được lương thực. Định nghĩa về an toàn lương thực có được là nhờ sự chuyển biến mạnh mẽ từ những suy nghĩ về vấn đề lương thực đơn thuần về mặt cung cấp lương thực có sẵn.

Định nghĩa về an toàn lương thực của Ngân hàng thế giới cũng đưa ra sự phân biệt quan trọng giữa mất an toàn lương thực kinh niên với mất an toàn lương thực nhất thời:

- Mất an toàn lương thực kinh niên được định nghĩa như là chế độ ăn uống không đầy đủ thường xuyên do không có khả năng kiếm đủ lương thực.
- Mất an toàn lương thực nhất thời chính là sự thiếu hụt lương thực tạm thời ở phạm vi một khu vực nhỏ và trong thời gian ngắn hộ gia đình.

Cả hai khái niệm đều dựa trên khía cạnh sở hữu lương thực trong chính sách lương thực. Cả hai đều tập trung vào tình trạng của hộ hoặc cá nhân chứ không phải là ở phạm vi vĩ mô.

b. Cơ sở khoa học của an toàn lương thực

Nguồn lương thực của khu vực hoặc của quốc gia là một thước đo quan trọng của an toàn lương thực, nhưng bản thân nó chưa phản ánh đầy đủ tính an toàn lương thực của một quốc gia. Một khu vực mà vấn đề cốt yếu là liệu tất cả các nhóm dân cư ở các nước trong khu vực, các vùng trong một quốc gia có thể kiếm được lương thực đủ ăn cho một cuộc sống mạnh khỏe và hoạt động hay không.

Hội nghị An ninh lương thực thế giới năm 1995 đã xác định 3 điều kiện cơ bản để đảm bảo an toàn lương thực cho mỗi quốc gia là:

- Khả năng sản xuất lương thực.
- Khả năng tài chính để mua lương thực.
- Điều kiện lưu thông lương thực đến người dân.

Vì vậy, để giải quyết vấn đề an toàn lương thực không chỉ đơn thuần là việc sản xuất lương thực đủ ăn mà phải quan tâm đến việc làm thế nào để nâng cao thu nhập tài chính cho mọi người dân, xây dựng kết cấu hạ tầng và hoàn thiện hệ thống chính sách phù hợp để thúc đẩy các hoạt động kinh tế và dịch vụ phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông lương thực trong phạm vi cả nước.

c. Vấn đề an toàn lương thực ở Việt Nam

Để đánh giá mặt an toàn lương thực, cần điếm qua quá trình sản xuất lương thực của Việt Nam trong thời gian từ 1989 đến nay.

- Tốc độ tăng sản lượng lương thực từ năm 1989 đến nay đạt bình quân 4,5%/năm, diện tích đất trồng cây lương thực tăng 2,4%/năm, lao động nông nghiệp tăng 2%/năm.

- Sản lượng lương thực tăng lên, do 3 yếu tố:

- + Tăng diện tích gieo trồng (trong đó có tăng vụ và mở rộng diện tích canh tác).
- + Tăng lực lượng lao động nông nghiệp.
- + Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Muốn xét tính an toàn lương thực, cũng cần phải xem xét mặt nhu cầu lương thực. Lương thực dùng để ăn bình quân đầu người ngày càng thấp đi khi dân chúng giàu lên, nhu cầu thực phẩm lại tăng lên, tăng nhu cầu thực phẩm cũng đòi hỏi phải tăng nhu cầu lương thực.

- Về nhu cầu lương thực nếu tính theo mức 150kg gạo/người/năm tương đương 250kg thóc (mức này gấp 1,5 lần so với Thái Lan). Năm 2020, Việt Nam với quy mô dân số khoảng 98 triệu dân cần khoảng 25 triệu tấn lương thực. Như vậy, chỉ cần giữ ổn định tổng sản lượng lúa ở mức 36 triệu tấn/năm (hiện nay đã đạt được xấp xỉ 39 triệu tấn) thì chúng ta vẫn đảm bảo an toàn lương thực và hàng năm vẫn có 11 triệu tấn lương thực để xuất khẩu và dành cho chăn nuôi.

- Về khả năng sản xuất lương thực thì mở rộng hệ thống thủy lợi ở các vùng đồng bằng châu thổ để tưới tiêu chủ động cho khoảng 3,8 triệu ha đất trồng lúa. Cải thiện việc sử dụng các giống lúa có năng suất cao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác hiện đại. Có thể chuyển dần một số diện tích đất trồng lúa sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đối với vùng cao, có thể đắp đập, tạo nhiều hồ nước nhỏ để mở rộng diện tích trồng lúa, cải thiện tình hình an toàn lương thực cho dân cư sống ở các vùng miền núi xa xôi trong khi chưa có đủ điều kiện vận chuyển lưu thông lương thực từ đồng bằng.

Nếu xét về khả năng sản xuất lương thực thì không có dấu hiệu gì là Việt Nam thiếu lương thực trong thời gian tới, vì trong thực tế khả năng sản xuất của đất cũng chưa khai thác hết (năng suất lúa Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực có đất đai kém màu mỡ hơn). Tuy nhiên, cần phải xem xét đến mức thu nhập của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là những người nghèo ở các vùng nông thôn, giải quyết vấn đề an toàn lương thực từ phạm vi vi mô. Mặt khác, Nhà nước cũng cần quan tâm thỏa đáng đến khả năng lưu thông lương thực và các loại hàng hóa khác trên thị trường để đảm bảo tính an toàn lương thực quốc gia một cách vững chắc và lâu dài. Tóm lại, có thể thấy rằng, nếu xét trên phương diện vĩ mô thì:

- Đến năm 2030, an toàn lương thực không phải là vấn đề ở Việt Nam.

- Xa hơn nữa (20 - 30 năm sau) an toàn lương thực đòi hỏi phải tập trung vào kỹ thuật sản xuất mới, giống mới và chính sách giá cả thích hợp kể cả bù lỗ cho sản xuất nông nghiệp ở mức nhất định.

Như vậy, vấn đề chính trong chính sách an ninh lương thực quốc gia là đảm bảo an toàn lương thực cho tất cả mọi người. Vì vậy, phát triển nông nghiệp không những cần tập trung ưu tiên cho khâu sản xuất lương thực mà còn phải bằng mọi cách nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư, khuyến khích phát triển nông nghiệp sản xuất nông sản hàng hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ trong nông thôn. Nông nghiệp được coi là cứu cánh để tạo ra việc làm ở nông thôn và an toàn lương thực. Đối với đa số người nghèo, tài sản duy nhất mà họ có là bản thân sức lao động của họ, do đó phát triển nông nghiệp, ngành nghề, tạo ra cơ hội có việc làm và nguồn thu nhập là vấn đề cần thiết làm cho người nghèo ở nông thôn có điều kiện để tìm kiếm thêm việc làm cả trong khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, giải quyết an toàn lương thực cho chính bản thân họ.

1.3.2.2. Phát triển nông nghiệp bền vững

Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển nông nghiệp bền vững. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hiệp quốc (FAO) năm 1992 đã đưa ra khái niệm:

Phát triển nông nghiệp bền vững là sự quản lý và bảo tồn sự thay đổi về tổ chức và kỹ thuật nhằm đảm bảo thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người cả cho hiện tại và mai sau. Sự phát triển như vậy của nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) sẽ đảm bảo không tổn hại đến môi trường, không giảm cấp tài nguyên, phù hợp về kỹ thuật và công nghệ, có hiệu quả kinh tế và được xã hội chấp nhận.

Theo Ủy ban kỹ thuật của FAO, nền nông nghiệp bền vững bao gồm việc quản lý có hiệu quả nguồn lực để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người mà vẫn duy trì hay làm tăng thêm chất lượng của môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, trên quan điểm phát triển, sự phát triển nông nghiệp bền vững vừa đảm bảo thỏa mãn nhu cầu hiện tại ngày càng tăng về sản phẩm nông nghiệp, vừa không giảm khả năng đáp ứng những nhu cầu của nhân loại trong tương lai. Mặt khác, phát triển nông nghiệp bền vững vừa theo hướng đạt năng suất nông nghiệp cao hơn, vừa bảo vệ và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự cân bằng có lợi về môi trường. Nông nghiệp bền vững là một thiết kế có ý thức và duy trì lâu dài các hệ sinh thái có năng suất nông nghiệp cao, chứa đựng tính đa dạng ổn định và khả năng phục hồi nhanh chóng các hệ sinh thái tự nhiên. Đó là sự tương tác hài hòa giữa cảnh quan và con người, là nơi cung cấp lương thực, năng lượng, nơi ở và các nhu cầu vật chất và phi vật chất khác một cách bền vững.

1.3.2.3. Phương hướng phát triển nông nghiệp của Việt Nam

a. Phương hướng phát triển nông nghiệp

Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới và tình hình thực tế của Việt Nam, cần phải có một nền nông nghiệp hiện đại hóa không chỉ để xóa đói giảm nghèo, mà còn để làm động lực cho phát triển tổng thể kinh tế - xã hội. Chiến lược giai đoạn tới nhấn mạnh vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chiến lược nêu ra tầm nhìn và phương hướng phát triển của ngành nông nghiệp, cụ thể:

- Phát triển bền vững, có hiệu quả cao, đa dạng và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Hướng tới sản xuất hàng hóa cao.

- Dựa trên các cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật hiện đại.

- Ngày càng được cơ giới hóa nhằm giảm nhẹ sức lao động ở các công việc nặng nhọc và để đạt năng suất lao động cao.

- Có khả năng sản xuất các sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, đa dạng theo vùng, phù hợp với việc chế biến và xuất khẩu.

- Có thể cạnh tranh với bất kỳ sản phẩm nào trên thế giới để phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Việc sản xuất hàng hóa ngày càng phải tập trung vào các vùng gắn với các nhà máy chế biến công nghiệp hiện đại có quy mô lớn. Ở những nơi có sản lượng nông sản hàng hóa thấp, cần xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến có quy mô vừa và nhỏ.

b. Các giải pháp phát triển nông nghiệp

Để đạt được những mục tiêu tham vọng này, Chính phủ đã đưa ra những giải pháp sau đây cho phát triển nông nghiệp:

- Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách về đất đai bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất, của người giao lại quyền sử dụng đất và của nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho sự phát triển, khắc phục tình trạng lãng phí và tham nhũng đất đai. Đất đai là tài nguyên quan trọng và cơ bản của nông nghiệp. Thách thức đặt ra là cần tăng diện tích đất nông nghiệp nếu có thể và giao quyền sử dụng đất lâu dài, khuyến khích người sử dụng đất thích hợp và có hiệu quả. Ở nhiều vùng, đất sản xuất của hộ gia đình bị chia thành nhiều mảnh nhỏ lẻ, điều này làm cho việc quản lý trở nên khó khăn, đặc biệt là việc sử dụng các máy móc. Chiến

lược đề ra là từng bước “dồn điền, đổi thửa”, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ khí hóa sản xuất và quản lý đất đai.

- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó tập trung vào cải tiến các giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi súc vật, bảo quản và chế biến nông sản phẩm.

- Đầu tư tiếp tục vào việc xây dựng và nâng cao các hệ thống thủy lợi và các cơ sở hạ tầng khác như giao thông, điện, cung cấp nước và viễn thông. Cần có các biện pháp kiểm soát lũ lụt ở các vùng đồng bằng, củng cố hệ thống đê, kè cả đê biển; mở rộng diện tích tưới tiêu ở các vùng kinh tế mới, vùng núi.

- Phát triển cơ khí hóa, điện khí hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu đến năm 2030 sẽ đạt tỷ lệ đô thị hóa trên 50% và giai đoạn 2021-2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 80%.

- Tăng cường năng lực dịch vụ khuyến nông như thiết lập các trung tâm chuyên giao công nghệ chung hoặc công nghệ chuyên ngành ở các vùng và các huyện, xây dựng các tổ chức nhà nước hoặc tổ chức tình nguyện để làm công tác khuyến nông, liên kết với các trung tâm thông tin, trung tâm tư vấn để làm nhiệm vụ đào tạo nghề và chuyển giao công nghệ cho lực lượng lao động ở nông thôn.

- Đề ra và theo đuổi chiến lược tiếp thị nông sản có hiệu quả. Quy định rõ vai trò của các hợp tác xã, các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Cung cấp cho người sản xuất những thông tin cập nhật về thị trường một cách có hệ thống và thường xuyên.

- Đẩy mạnh sản xuất phù hợp với từng vùng, tìm cách xây dựng các mô hình sản xuất, cây con phù hợp với từng vùng sinh thái. Có các chính sách cụ thể cho từng loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu, hoặc cho khu vực trang trại tư nhân.

1.3.3. Công nghiệp hóa nông thôn

Công nghiệp hóa là xu thế tất yếu của các nước trong quá trình phát triển. Sự nghiệp công nghiệp hóa ở nước ta đã được Đảng đề ra từ những năm 1960 theo đường lối của Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ III và liên tục được thực hiện từ đó đến nay. Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt trong thời gian gần đây, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã trở thành mục tiêu phấn đấu của cả nước. Trên địa bàn nông thôn, nhiệm vụ công nghiệp hóa nông thôn và hiện đại hóa nông nghiệp cũng được đặt lên hàng đầu trong các chương trình và mục tiêu phát triển.

a. Khái niệm

Điềm qua lịch sử công nghiệp hóa thế giới, chúng ta có cơ sở thực tế để trả lời một câu hỏi quan trọng “Công nghiệp hóa là gì?”.

Theo tác giả J.Ladriere (UNESCO, 1997) thì “*Công nghiệp hóa là một quá trình mà các xã hội ngày nay chuyển từ một kiểu kinh tế mà chủ yếu dựa trên nền nông nghiệp với các đặc điểm năng suất, tăng trưởng rất thấp sang kiểu kinh tế về cơ bản dựa trên công nghiệp với các đặc điểm năng suất cao và tăng trưởng tương đối cao*”.

Theo tác giả Encyclopedie Francaise thì “*Công nghiệp hóa là hoạt động mở rộng tiến bộ kỹ thuật với sự lùi dần của tính chất thủ công trong sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ*”. Định nghĩa này vừa nêu lên sự thay đổi của kiểu kinh tế giống như tác giả trên, vừa nhấn mạnh tầm quan trọng của công nghệ (tiên bộ kỹ thuật), nguồn gốc của năng suất cao và tăng trưởng tương đối nhanh.

Định nghĩa của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc UNIDO (United Nations Industries Development Organization) đi sâu hơn vào khái niệm công nghiệp hóa: “*Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế. Trong quá trình này, một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành ở trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm của kiểu kinh tế này là có một bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng có khả năng đảm bảo cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, bảo đảm đạt tới sự tiến bộ về kinh tế - xã hội*”. Định nghĩa này đặt công nghiệp hóa trong bối cảnh chung của phát triển với nội dung cơ bản là chuyển đổi cơ cấu kinh tế (trong đó công nghiệp chế tạo đóng vai trò quan trọng) trên cơ sở công nghệ hiện đại nhằm đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, đồng thời hướng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Từ lịch sử công nghiệp hóa thế giới và tham khảo những định nghĩa trên, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam được quan niệm như sau: “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*”.

Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1986 đã điều chỉnh chính sách công nghiệp hóa theo hướng lấy nông nghiệp làm khâu đột phá, coi nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến là mặt trận hàng đầu. Tiếp tục thực hiện rộng rãi hơn chính sách mở cửa, phát triển kinh tế nhiều thành phần, nâng cao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp. Gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, lấy khoa học - công nghệ làm động lực, lấy nguồn lực con người làm yếu tố trung tâm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các Đại hội Đảng ở các kỳ tiếp theo tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về công nghiệp hóa:

- Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước, tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để rút ngắn thời gian.

- Tiến hành công nghiệp hóa theo lối rút ngắn so với các nước đi trước, chúng ta cần thực hiện các yêu cầu như phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt, phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức, phát huy nguồn lực trí tuệ và tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn với việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải tính toán đến yêu cầu phát triển bền vững trong tương lai.

b. Ý nghĩa của công nghiệp hóa

Trong lịch sử công nghiệp hóa thế giới, mặc dù đã xảy ra những hậu quả tiêu cực về xã hội (thất nghiệp và các hậu quả của thất nghiệp), về môi trường (ô nhiễm), về văn hóa (phá hủy các giá trị cổ truyền), nhưng công nghiệp hóa với cách hiểu trên vẫn luôn luôn là một giai đoạn phát triển mà các quốc gia từ một nền kinh tế lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp, muốn nhanh chóng vươn lên một trình độ phát triển cao, đều nhất thiết phải trải qua. Vấn đề đặt ra không phải là có nên công nghiệp hóa hay không mà chính là phải thúc đẩy công nghiệp hóa như thế nào. Hay nói một cách khác là làm thế nào để thực hiện công nghiệp hóa một cách có hiệu quả.

Chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế là đặc điểm bao trùm của công nghiệp hóa. Theo quan điểm chính thống thì chuyển dịch cơ cấu là kết quả tích lũy vốn và tăng thu nhập trên đầu người. Theo một quan điểm mới, quan điểm cấu trúc luận, thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế. Công nghệ là nhân tố đặc biệt quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu, vì vậy phát triển công nghệ phải là một nội dung quan trọng không thể tách rời của công nghiệp hóa.

1.3.4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

a. Nội dung tổng quát của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học đưa thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn.

b. Định hướng phát triển nông nghiệp và nông thôn

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, định hướng phát triển nông nghiệp và vùng nông thôn như sau:

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hoá chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm. Đổi mới chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa, hàng năm sản xuất khoảng 35 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; tăng khả năng chống chịu, thích ứng của nông dân với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, ổn định. Tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn, nâng cao hiệu quả rừng trồng, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các chuỗi giá trị lâm nghiệp.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng và quản trị ngành; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Phát triển kinh tế vùng: Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của các vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất. Tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính chất đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch gắn với

đô thị hoá trở thành động lực phát triển vùng. Tập trung xây dựng các hành lang kinh tế trọng điểm, thúc đẩy liên kết, hội nhập quốc tế và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo tại các vùng trọng điểm. Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, giá trị lịch sử, truyền thống. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hoá dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng Sông Hồng, Thủ đô Hà Nội.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Vùng Tây Nguyên: Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực, ổn định dân cư, ưu tiên bảo tồn và khôi phục các giá trị truyền thống, bản sắc của các dân tộc vùng Tây Nguyên. Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

Vùng Đông Nam Bộ: Phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với đồng bằng sông Cửu Long qua các hành lang N1, N2, cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 50; với Tây Nguyên qua cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt; với Nam Trung Bộ qua cao tốc Bắc - Nam và Quốc lộ 55. Phát triển khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong xây dựng kinh tế số, xã hội số; sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công. Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Phát triển kinh tế biển: Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển. Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Tăng cường bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất,

sống thân, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Phân đầu đến năm 2030, quy mô kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển bằng 65 - 70% GDP cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đầy đủ, nhất là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

Về phát triển đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hoà, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cơ bản hoàn thành hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý, xây dựng mô hình chính quyền đô thị gắn với quản trị đô thị hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị; phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển. Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước và các vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn. Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản theo cơ chế thị trường. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Đến năm 2030, phân đầu đạt 30 m² sàn nhà ở bình quân đầu người.

Về xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hoá, thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn về nếp sống tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối chặt chẽ xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hoá. Thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn để xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh thực hiện Chương trình "mỗi xã một sản phẩm" gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải. Tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phân đầu đến năm 2030, 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

c. Vị trí của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

Công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn là một nội dung quan trọng không thể bỏ qua trong quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước. Nếu chỉ phát triển công nghiệp ở đô thị mà không công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn thì chính công

ng nghiệp hóa đô thị cũng gặp khó khăn vì thiếu nông sản hàng hóa và thiếu lao động. Nông nghiệp và nông thôn chưa công nghiệp hóa thì sẽ không đủ năng lực đáp ứng các nhu cầu của đô thị và sản lượng hàng hóa ít và năng suất lao động thấp.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030, nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được đặc biệt quan tâm, biểu hiện cụ thể là những nội dung xây dựng nông thôn mới, trong đó phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động dịch vụ là một vấn đề quan trọng. Thực tiễn của Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển đã chứng tỏ, kinh tế nông thôn chỉ có thể phát triển mạnh mẽ khi các lĩnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ cũng được phát triển song song. Sự tăng năng suất của nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa theo những cách chủ yếu sau đây:

- Thu nhập của người dân nông thôn tăng lên, làm tăng nhu cầu của nông thôn về các sản phẩm công nghiệp chế tạo bên cạnh các sản phẩm khác.

- Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp tăng lên làm tăng thêm ngoại tệ thu nhận được và do đó đầu vào cho công nghiệp có thể tăng lên. Thu nhập của người dân nông thôn tăng lên cũng làm tăng thêm tiết kiệm dành cho đầu tư vào công nghiệp.

- Năng suất lao động công nghiệp tăng tạo điều kiện cho lao động được sử dụng nhiều hơn trong công nghiệp.

Như vậy, có thể thấy mối liên hệ ràng buộc của các lĩnh vực hoạt động kinh tế trong nông thôn đó là phát triển nông nghiệp tạo cơ sở để ổn định cuộc sống của người dân, có nguyên liệu để phát triển công nghiệp. Ngược lại, phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn sẽ thúc đẩy phát triển nông nghiệp có hiệu quả hơn, tiêu thụ và chế biến nông sản, thu hút nguồn lao động dồi dào trong nông thôn nâng cao đời sống của người dân nông thôn.

1.3.5. Đô thị hóa và phát triển nông thôn

1.3.5.1. Thực trạng phát triển đô thị ở Việt Nam

Theo nhận xét của các nhà sử học trong lịch sử của đời sống đô thị Việt Nam thì đô thị tồn tại trước hết là nhờ trung tâm hành chính, chính trị quốc gia hoặc địa phương (tỉnh, huyện), nhận xét này vẫn còn đúng cho đến thời gian gần đây. Từ khi thực hiện đường lối “Đổi mới” đến nay, sự phát triển của đô thị Việt Nam đã có chuyển biến, hầu hết các đô thị đã bao hàm cả sự phát triển các lĩnh vực sản xuất (công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ).

Trước đây, đô thị là nơi sinh sống của hầu hết các nhà lãnh đạo, những người giàu có và có thế lực về chính trị, những cán bộ, công nhân, viên chức thuộc các khu vực quốc doanh. Thường thì đô thị được quan tâm đầu tư phát triển nhiều hơn như kết cấu hạ tầng hoàn thiện hơn, trật tự xã hội được đảm bảo hơn, đời sống tinh thần và hệ thống giá trị của con người được nâng cao hơn với các vùng nông thôn. Từ khi thực hiện chính sách “Đổi mới”, yếu tố “thị” đã phát triển rất mạnh mẽ. Ở các thành phố lớn, tỷ lệ dân cư làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh tăng cao. Sự gia tăng này phần lớn là do chuyển dịch từ các thành phần kinh tế quốc doanh sang, nhưng cũng có một bộ phận không nhỏ từ các vùng nông thôn bươn ra thành phố kiếm việc làm.

Quá trình công nghiệp hóa tất yếu dẫn đến sự hình thành hệ thống đô thị, và quá trình đô thị hóa không thể không tác động ngược lại quá trình công nghiệp hóa. Đường lối phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cùng với các chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước ta theo hướng tự do hóa, tiền tệ hóa và thị trường hóa. Kinh tế thị trường chỉ sau vài năm khởi động không những đã làm thay đổi bộ mặt của các đô thị lớn mà còn thị dân hóa được nhiều vùng, nhiều địa phương trong cả nước.

Trong những năm qua, các đô thị nước ta đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Tính đến tháng 4 năm 2021, cả nước có 864 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 88 đô thị loại IV và 672 loại V, tỉ lệ đô thị hóa đạt trên 40 % (so với 818 đô thị các loại vào năm 2018, thì đây là một sự bứt phá tương đối mạnh trong vấn đề đô thị hóa). Các đô thị đã đảm nhiệm được vai trò là trung tâm phát triển của các ngành kinh tế quốc dân và các mặt của đời sống xã hội, đã thực sự trở thành động lực, đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và cả nước, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước, chiếm tỷ trọng chi phối trong thu ngân sách, xuất khẩu, sản xuất công nghiệp. Nguyên nhân dẫn đến việc phát triển nhanh các đô thị thời gian qua là do:

- Nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có các trung tâm giao lưu hàng hóa và cung cấp các dịch vụ.

- Chính sách mở cửa đã thu hút được nhiều vốn nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy công tác xây dựng và phát triển, tạo thêm việc làm, thu hút lực lượng lao động từ các nơi khác đến.

- Chính sách mới về nhà đất tạo điều kiện cho nhân dân tự chăm lo lấy nhà ở của mình, huy động được vốn khá lớn trong nhân dân về phát triển nhà ở.

- Nhà nước trong điều kiện có hạn cũng đã tập trung đầu tư cho hạ tầng cơ sở đô thị nhiều hơn.

1.3.5.2. Vai trò của đô thị hóa trong phát triển nông thôn

a. Khái niệm về đô thị hóa và xu hướng phát triển

Đô thị hóa là quá trình tập trung dân số vào các đô thị và sự hình thành nhanh chóng các điểm dân cư đô thị do yêu cầu công nghiệp hóa. Trong quá trình này, có sự biến đổi về cơ cấu sản xuất, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức sinh hoạt xã hội, cơ cấu không gian và hình thái sản xuất từ dạng nông thôn sang thành thị.

Có hai xu hướng đô thị hóa:

- *Đô thị hóa tập trung*: Là toàn bộ công nghiệp và dịch vụ công cộng tập trung vào các thành phố lớn và xung quanh, hình thành các đô thị khổng lồ, tạo ra sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, đồng thời gây ra sự mất cân bằng sinh thái.

- *Đô thị hóa phân tán*: Là hình thái mạng lưới điểm dân cư có tầng bậc phát triển cân đối công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công cộng, đảm bảo cân bằng sinh thái, tạo điều kiện làm việc, sinh hoạt và nghỉ ngơi tốt cho dân cư đô thị và nông thôn.

Nhiều nước đang phát triển trên thế giới chọn xu hướng thứ 2. Điều này phù hợp với thực tế và có điều kiện thực hiện vì đô thị hóa thực chất là công nghiệp hóa đầu tư theo chiều sâu, tận dụng các cơ sở nông nghiệp sẵn có ở thành phố. Đồng thời, đưa công

nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vào các thị trấn, các điểm dân cư có tiềm năng trở thành đô thị, tạo việc làm để thu hút lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn mà không phải di dân vào đô thị, đi đôi với việc phát triển dịch vụ công cộng, cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

b. Vai trò của đô thị hóa trong phát triển nông thôn

Sự phát triển nhiều mặt của đô thị trong thời gian qua đã khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của các đô thị nước ta trong nền kinh tế quốc dân và trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cụ thể là:

- Thu nhập quốc dân của khu vực đô thị đã đóng góp khoảng 70% GDP cả nước, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế trong những năm qua và đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

- Tốc độ tăng trưởng nhanh về dân số đô thị không chỉ là sản phẩm tất yếu của công cuộc công nghiệp hóa mà còn là một kết quả mong đợi của quá trình phát triển.

Tuy nhiên, sự phát triển đô thị và công nghiệp tăng nhanh trong thời gian tới chỉ có thể bền vững nếu được chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng nông nghiệp là nhân tố cần thiết cho một chiến lược đô thị hóa, công nghiệp hóa thành công, ngược lại công nghiệp hóa thành công cũng lại thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

Quá trình đô thị hóa nông thôn chắc chắn sẽ dẫn tới sự tập trung ngành công nghiệp và dịch vụ trong một vài khu trung tâm. Trong khi đó, nông nghiệp và các hoạt động chủ yếu khác sẽ phân tán trong các vùng ngoại biên. Khu trung tâm và vùng ngoại biên có thể có mối quan hệ cộng sinh, tức là sự phát triển nhanh của khu trung tâm có thể đóng góp cho sự phát triển vùng ngoại biên qua việc mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội, thu hút lao động dư thừa từ vùng ngoại biên. Tất cả các hoạt động này dẫn tới việc nâng cao triển vọng của vùng nông thôn.



Hình 1.2: Nông thôn Việt Nam đang được đô thị hoá

Nguồn: www.tinmoitruong.vn

Con đường phát triển nông thôn hữu hiệu nhất là con đường đô thị hóa trong quá trình phát triển cân bằng. Sự phát triển nông thôn và các thị trấn nhỏ diễn ra từng bước, vừa đủ, tránh tình trạng đẩy người di cư ra các thành phố. Các trung tâm công nghiệp

được phân tán tại một vài khu trung tâm đô thị, nơi mà nhà ở và các cơ sở hạ tầng đô thị đã được phát triển, như vậy sẽ giảm tối thiểu áp lực của sự di cư nông thôn - thành thị.

1.3.6. Quan điểm và những giải pháp chủ yếu phát triển nông thôn

1.3.6.1. Quan điểm phát triển nông thôn

** Phát triển nông thôn phải đạt được hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường*

Xây dựng và phát triển nông thôn là một vấn đề rộng lớn và phức tạp, phải đầu tư nhiều của cải và sức lao động nên đòi hỏi phải tính toán hiệu quả. Quan điểm hiệu quả phải được thể hiện trên cả ba mặt đó là hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả về môi trường.

- *Hiệu quả kinh tế*: trong việc phát triển nông thôn, trước hết phải sản xuất ngày càng nhiều nông sản phẩm và năng suất lao động cao, có tích lũy tái sản xuất mở rộng không ngừng.

- *Hiệu quả xã hội*: đời sống của dân cư nông thôn không ngừng được nâng cao, thực hiện dân chủ, công bằng, văn minh xã hội, nâng cao trình độ học vấn của dân cư, xóa dần các tệ nạn xã hội, phát huy được những truyền thống tốt đẹp của cộng đồng nông thôn.

- *Hiệu quả môi trường*: bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái nông thôn, tôn tạo cảnh quan, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học để phát triển bền vững.

Không thể đánh giá sự phát triển của nông thôn chỉ dựa vào việc tăng tổng sản phẩm, sản phẩm hàng hóa và lợi nhuận, còn đất đai thì bị xói mòn, nguồn nước bị ô nhiễm, rừng bị tàn phá, thủy văn bị xấu đi, tệ nạn xã hội tăng lên. Ba mặt hiệu quả nói trên có liên quan chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và không thể thay thế nhau. Không thể vì hiệu quả kinh tế mà xem nhẹ hiệu quả xã hội và bảo vệ môi trường, hoặc ngược lại. Tuy nhiên, tùy theo từng vùng cụ thể mà xem xét giải quyết từng mặt hiệu quả có khác nhau. Quan điểm này chi phối toàn bộ phương hướng và giải pháp phát triển nông thôn từ cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, môi trường nhất quán và có hệ thống theo một chiến lược kế hoạch chung của chương trình phát triển nông thôn phù hợp với từng thời kỳ, từng vùng, từng địa phương cụ thể.

** Phát triển kinh tế nông thôn theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*

Chúng ta phát triển nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa ngày càng cao. Vì vậy, đi đôi với phát triển sản xuất phải mở rộng thị trường nông thôn. Việc hình thành và phát triển các yếu tố thị trường như thị trường sản phẩm, thị trường vật tư, vốn, sức lao động, khoa học và công nghệ, dịch vụ kỹ thuật... ở nông thôn là hết sức quan trọng để tránh tình trạng độc quyền, mở rộng tự do cạnh tranh theo quy luật cung cầu và giá cả. Như vậy, sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa trong nông thôn cũng như giữa nông thôn và thành thị. Người dân nông thôn có thể mua và bán những thứ cần thiết theo giá cả thị trường, tránh bị ép giá.

Tham gia vào thị trường nông thôn có nhiều thành phần kinh tế bao gồm quốc doanh, tập thể, tư nhân, hộ gia đình. Việc phát huy đầy đủ mọi tiềm năng đất đai, sức lao động, vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của các thành phần kinh tế là động lực rất quan trọng để

phát triển nông thôn. Theo yêu cầu và khả năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường nông thôn mà các thành phần kinh tế hợp tác với nhau một cách đa dạng với nhiều loại quy mô, hình thức và trình độ khác nhau.

Thực hiện cơ chế thị trường là phải chấp nhận sự cạnh tranh của các thành phần kinh tế, chấp nhận những cơ may và rủi ro theo quy luật cung cầu và giá cả. Nhưng mặt khác, cũng phải tuân theo sự quản lý của Nhà nước về các hoạt động sản xuất và đời sống ở nông thôn. Nhà nước quản lý, điều tiết các quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo hệ thống pháp luật, nhưng cũng luôn tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động có hiệu quả. Nhà nước khuyến khích các hộ làm giàu nhưng cũng có chính sách xóa đói giảm nghèo, khuyến khích các vùng nông thôn phát triển. Có chính sách hỗ trợ các vùng nghèo, vùng tụt hậu. Khuyến khích tự do cạnh tranh, nhưng cũng có biện pháp làm lành mạnh hóa sự cạnh tranh, thực hiện công bằng, dân chủ trong nông thôn.

1.3.6.2. Một số chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a. Thời cơ và thách thức

** Thuận lợi và thời cơ*

- Trước hết, Việt Nam có đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ VIII đề ra, tiếp đó chiến lược phát triển đến năm 2030 được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua lại nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, cụ thể là xây dựng nông thôn mới.

- Nước ta có vị trí địa lý, kinh tế, chính trị thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, mặt nước, khí hậu, cây trồng vật nuôi nhiệt đới còn nhiều tiềm năng to lớn chưa khai thác hết. Thể chế tổ chức quản lý nông nghiệp và nông thôn đã và đang đổi mới, mở đường cho nông nghiệp phát triển.

- Xu hướng quốc tế hóa, tiến tới hội nhập, hợp tác và phát triển, viện trợ giúp đỡ và đầu tư từ bên ngoài có thể giúp Việt Nam phát triển theo kịp các nước khác trong khu vực.

** Khó khăn và thách thức*

- Khó khăn đối với nông nghiệp trước hết là quỹ đất rất hạn hẹp. Quan hệ đất đai, dân số, lao động ở nước ta vẫn đang có những diễn biến phức tạp. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn yếu kém, nếu không được giải quyết sớm có thể sẽ trở thành rào cản hoặc làm tắc nghẽn sự tăng trưởng của nông nghiệp, nông thôn.

- Hiểm họa của sự suy giảm môi trường sinh thái từ phía nông nghiệp và công nghiệp đang được cảnh báo như nạn phá rừng làm suy thoái tài nguyên đất, nước, khí hậu gây ra hạn hán, lũ lụt; sản xuất nông nghiệp sử dụng không đúng mức hóa chất gây ô nhiễm đất, nước, không khí. Thị trường nông nghiệp và nông thôn đang hình thành, chưa đồng bộ, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất hàng hóa.

- Việt Nam đang tiếp cận với thương mại thế giới trong một môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi chúng ta chưa được trang bị tốt cho cuộc cạnh tranh này xét về phương diện vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý.

Để tạo điều kiện khai thác các tiềm năng, động lực nội sinh của nông nghiệp và nông thôn, tận dụng được các yếu tố, tiềm năng từ bên ngoài nông nghiệp và nông thôn ở trong nước cũng như ở nước ngoài, Việt Nam cần có một hệ thống chính sách vĩ mô, đồng bộ, nhất quán về kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Đó là các chính sách toàn diện phục vụ nhiệm vụ chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh các chính sách đã có và xây dựng ban hành các chính sách mới, hình thành một hệ thống pháp lý, thể chế trong nông nghiệp và nông thôn, nhất quán với đường lối xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Các chính sách và giải pháp lớn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế-xã hội nông thôn

** Công tác quy hoạch*

Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn phải đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và thị trường. Đồng thời, phải căn cứ vào lợi thế kinh tế, khả năng cạnh tranh của từng vùng. Quản lý, cập nhật thông tin và kịp thời điều chỉnh quy hoạch. Chú trọng làm tốt quy hoạch những vùng sản xuất hàng hoá tập trung (cây, con, sản phẩm, ngành nghề...), quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển khu dân cư, xây dựng làng, xã, thị trấn gắn kết chặt chẽ với an ninh - quốc phòng, phòng chống, hạn chế, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

** Vấn đề ruộng đất*

Quyền mà người dân có trong việc sử dụng đất có thể ảnh hưởng lớn đến thái độ của họ đối với việc quản lý sử dụng đất đai. Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy, nông dân và những người sản xuất chủ yếu khác, có quyền quản lý đất tốt hơn nếu họ có các quyền cá nhân đối với diện tích đất đó. Những quyền như vậy giúp cho người sử dụng đất:

- Có thể quyết định về cách thức quản lý sử dụng đất.
- Thu lại lợi ích trước mắt và lâu dài từ công sức mà họ đã đổ vào đất.
- Có động cơ không những để sử dụng đất có hiệu quả hơn, mà còn chăm sóc độ màu mỡ của đất về lâu dài.
- Có thể sử dụng các quyền như an toàn đối với vốn vay mà nhiều hộ và doanh nghiệp cần để mở rộng hoạt động kinh doanh.

Khẩn trương hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông dân. Khuyến khích và giúp đỡ các hộ nông dân đổi đất cho nhau để khắc phục tình trạng ruộng đất quá phân tán và manh mún.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng pháp luật. Xử lý đối với từng loại đất vượt hạn điền theo nguyên tắc khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả, đồng thời nghiêm cấm hành vi mua bán đất để kiếm lời.

Đánh giá, phân loại các trường hợp nông dân không còn ruộng đất sản xuất để có chính sách, giải pháp xử lý phù hợp với từng trường hợp theo hướng vừa không để nông

dân bị bần cùng hóa do không có đất sản xuất, vừa thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất hợp lý theo tiến trình công nghiệp hóa.

Đề khuyến khích nông dân sử dụng đất có hiệu quả trong sản xuất, cần nhất quán tư tưởng biến ruộng đất thành một yếu tố kinh tế, một công cụ tài chính, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động ở nông thôn.

Luật Đất đai 2013 đã quy định “đất được tham gia thị trường bất động sản”. Nhà nước quản lý đất đai trong việc phát triển thị trường bất động sản bằng các biện pháp như:

- Tổ chức đăng ký hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất;
- Tổ chức đăng ký hoạt động phát triển quỹ đất, đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản;
- Tổ chức đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho thị trường bất động sản;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch về quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản và thực hiện các biện pháp bình ổn giá đất, chống đầu cơ đất đai.

Nhà nước có chính sách quản lý giá đất, hạn chế sự tăng giá đất đột biến, cụ thể hóa chế độ đền bù khi thu hồi đất quyền sử dụng đất, lập quy hoạch sử dụng đất cụ thể cho từng vùng, từng địa phương ở nông thôn. Xác định vùng phát triển lâm - ngư và khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Khuyến khích các hộ nông dân chuyển đổi ruộng đất, quy tụ thành những thửa ruộng lớn hơn, kết hợp với quy hoạch đồng ruộng, thủy lợi theo hướng công nghiệp hóa.

** Lao động và việc làm ở nông thôn*

Vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn đang tồn tại ba yếu tố khó khăn sau đây:

- Lao động ở nông thôn hiện không đủ việc làm hoặc không có việc làm.
- Mỗi năm có khoảng 700.000 đến 800.000 người bỏ sung vào lực lượng lao động ở nông thôn.
- Nông nghiệp không có khả năng thu hút thêm sức lao động, thực tế ngành này có thể phải giảm bớt sức lao động để cho phép tăng thu nhập bình quân của những người làm nông nghiệp.

Những yếu tố này cùng với quyết tâm của Chính phủ muốn hạn chế việc di dân ồ ạt từ nông thôn ra các thành phố cho thấy cần phải tạo việc làm trên quy mô rộng ở các khu vực ngoài nông nghiệp. Từ nay đến năm 2030, lao động ở nông thôn có thể tiếp tục tăng thêm. Vì vậy, hướng giải quyết việc làm trên địa bàn nông thôn cần tập trung vào một số mặt sau:

- Mở rộng diện tích đất nông nghiệp, trong đó di dân đến Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, sẽ giải quyết được dư thừa lao động nông nghiệp ở các vùng khác. Trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc có thể giải quyết việc làm cho lao động ở những vùng còn tiềm năng đất đai.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, mở rộng các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ.

- Các hoạt động khác sẽ thu hút lao động nông thôn, trong đó xuất khẩu lao động cũng được coi là hướng đi quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Để phục vụ nhu cầu lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, Nhà nước cần quan tâm đến việc phát triển nhiều hình thức tổ chức đào tạo tay nghề có trình độ kỹ thuật và kiến thức quản lý cho người lao động phục vụ trong nông lâm ngư nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

** Vốn đầu tư cho nông nghiệp*

Mục đích của Chính phủ là khuyến khích việc đầu tư vào nông thôn của mọi tổ chức, cá nhân, bao gồm các cơ quan viện trợ nước ngoài, những nhà đầu tư nước ngoài, các công ty tư nhân và tổ chức khác. Tuy nhiên, Chính phủ sẵn sàng sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để nắm thế chủ động, hoặc cộng tác với các tổ chức khác, hoặc trợ cấp để khuyến khích sự đầu tư của các tổ chức này.

Để đáp ứng nhu cầu về vốn cho nông nghiệp và nông thôn, cần có những chính sách và giải pháp hữu hiệu để huy động vốn từ nhiều nguồn như vốn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn tín dụng trong và ngoài nước, và phần quan trọng là nguồn vốn tự có của nhân dân. Các nguồn vốn đầu tư này sẽ đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động trên các vùng chuyên canh.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở liên quan đến thương mại và lưu thông bao gồm đường sá, chợ, bến tàu, các hệ thống vận tải chuyên dụng và hệ thống thông tin.

- Xây dựng, củng cố các cơ sở, các phương tiện để quản lý an toàn thực phẩm và chế biến nông lâm hải sản có chất lượng cao.

- Đầu tư cho khoa học và công nghệ liên quan đến nông nghiệp và các khu vực kinh tế khác.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển nuôi trồng thủy sản ở các vùng tập trung.

Vốn đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

- Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): bao gồm vốn không hoàn lại và vốn vay với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đa mục tiêu từ phát triển thủy lợi, bảo vệ và phát triển sinh học đến phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI): đến nay, chúng ta đã có rất nhiều dự án đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký lên đến hàng tỷ USD.

Việt Nam cũng được hưởng lợi từ những khuyến cáo về kỹ thuật của các chuyên gia từ các nước khác, đặc biệt từ những nước Đông Nam Á. Chiến lược đến năm 2030 nhấn mạnh đến sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, đào tạo tăng cường năng lực. Tuy nhiên, đầu tư vào nông nghiệp ở nước ta chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vì sinh lợi chậm, nhiều rủi ro. Do đó, Việt

Nam cần rút kinh nghiệm, khắc phục các khó khăn hạn chế, nâng cao tính khả thi, tạo sự hấp dẫn cao hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp.

** Dịch vụ xã hội nông thôn*

Chính phủ Việt Nam đã khẳng định tầm quan trọng thiết yếu của dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng, đáp ứng nhu cầu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống vật chất và văn hóa ở cộng đồng nông thôn. Những chính sách liên quan đến các dịch vụ và cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội của người dân nông thôn và chủ yếu do các tổ chức nhà nước cung cấp bao gồm nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa, cung cấp nước và vệ sinh, tưới tiêu và phòng chống lũ lụt, năng lượng, giao thông, thông tin. Chiến lược đề ra các mục tiêu nhằm thực hiện các dịch vụ then chốt trên toàn quốc với các giải pháp cụ thể trên từng lĩnh vực dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng như sau:

- Nhà ở:

Nhà ở là tiện nghi thiết yếu nhất, có tầm quan trọng về an ninh, sức khỏe và phồn thịnh của mọi gia đình. Chiến lược phát triển trong 10 năm tới nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện từng bước nhà ở nông thôn, với mục tiêu trên 70% các hộ gia đình có nhà kiên cố. Việc cải thiện nhà ở phải do người dân tự làm, với sự hỗ trợ của các tổ chức địa phương. Nhà nước sẽ hỗ trợ bằng cách:

+ Thành lập quỹ nhà ở cho các vùng nông thôn, cung cấp nhà cho người dân có thu nhập thấp.

+ Cải thiện hệ thống tín dụng nhà ở.

+ Hỗ trợ chương trình định cư.

+ Tài trợ các dự án thí điểm xây dựng nhà kiên cố ở các vùng dễ bị lũ lụt tàn phá.

- Giáo dục:

Giáo dục có tầm quan trọng sống còn để giúp con người xóa đói giảm nghèo, nhằm nâng cao điều kiện sức khỏe và đời sống, có công ăn việc làm trong nền kinh tế không ngừng thay đổi. Giáo dục là vũ khí giúp con người phá vỡ các “vòng luẩn quẩn” của sự đói nghèo - ngu dốt - thất nghiệp - lại đói nghèo.

Quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn phụ thuộc vào việc phát triển kỹ năng của nông dân, công nhân và nhà quản lý, doanh nhân, làm sao để họ có thể sử dụng công nghệ khai thác các tiềm năng ở địa phương và đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Giải pháp hỗ trợ của Nhà nước cho lĩnh vực này là:

+ Xây dựng, sửa chữa và nâng cấp các trường học ở mọi vùng.

+ Tạo điều kiện cho các trường có thiết bị dạy và học tốt hơn.

+ Xây dựng nhiều trường nội trú hơn ở một số vùng, nơi mà trẻ em không thể đến trường hàng ngày.

+ Đề ra các phương pháp giáo dục đặc biệt ở một số vùng xa xôi hẻo lánh hoặc dân tộc ít người có tỷ lệ mù chữ cao.

+ Hỗ trợ đặc biệt nhằm khuyến khích giáo viên làm việc ở các vùng sâu, vùng xa.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng năng lực ở các lĩnh vực như dịch vụ khuyến nông, thông tin và đào tạo. Giúp đỡ chuyển giao công nghệ mới thông qua các trung tâm huấn luyện, trường dạy nghề, để đào tạo lực lượng lao động có kỹ thuật ở nông thôn.

- *Y tế:*

Để chăm sóc sức khỏe thường xuyên cho cộng đồng dân cư, chiến lược phát triển đề ra các giải pháp:

+ Xây dựng nhà trạm xá ở tất cả các xã chưa có, để mỗi xã có một trạm xá theo tiêu chuẩn.

+ Tăng cường bác sỹ xuống các xã, phân đầu tất cả các trạm xá xã, phường đều có bác sỹ.

+ Tăng số lượng và đào tạo cán bộ y tế tình nguyện viên.

+ Tăng cường cung cấp thuốc và trang bị y tế.

+ Tăng cường giáo dục cộng đồng về vệ sinh, sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình.

+ Nỗ lực ngăn chặn và tấn công các dịch bệnh.

- *Hoạt động văn hóa:*

Việt Nam có một nền văn hóa dân tộc phát triển mạnh mẽ và một kho tàng không lồ các truyền thống văn hóa khác nhau của 54 dân tộc. Truyền thống văn hóa đoàn kết dân tộc đã đóng góp đáng kể cho thắng lợi của hai cuộc chiến tranh và trong hòa bình xây dựng đất nước. Do đó, chiến lược phát triển trong 10 năm tới là:

+ Hoạt động văn hóa có quy mô lớn trong các chương trình phát triển nông thôn, nhấn mạnh vào sự tham gia của quần chúng.

+ Khuyến khích hoạt động văn hóa thông qua việc xây dựng các cơ sở thể thao, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa ở làng xã.

+ Đào tạo nhân lực tham gia trong tổ chức hoạt động văn hóa.

+ Khuyến khích hoạt động của quần chúng để cải tạo việc xây dựng quê hương làng xã văn hóa, tôn tạo di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, giữ gìn bản sắc dân tộc.

* *Cơ sở hạ tầng nông thôn*

Cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm hệ thống cung cấp nước, tưới tiêu và phòng chống bão lụt, cung cấp năng lượng, giao thông và thông tin. Chúng có tầm quan trọng đặc biệt đối với chất lượng cuộc sống ở nông thôn nước ta. Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam đã được cải thiện nhiều trong những năm qua, nhưng vẫn còn nhiều nơi cơ sở hạ tầng kém, xuống cấp làm ảnh hưởng xấu đến đầu tư trong nông nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn. Những đặc trưng cơ bản của cơ sở hạ tầng nông thôn:

- Tính hệ thống: Cơ sở hạ tầng của một nước là một hệ thống bao trùm lên mọi hoạt động sản xuất, xã hội trên toàn lãnh thổ quốc gia. Dưới hệ thống đó lại có những phân hệ với mức độ và phạm vi ảnh hưởng thấp hơn, nhưng tất cả đều liên quan gắn bó với nhau, mà sự trục trặc ở khâu này sẽ liên quan, ảnh hưởng đến khâu khác.

- Tính kiến trúc: Các bộ phận cấu thành hệ thống cơ sở hạ tầng phải có cấu trúc phù hợp với những tỷ lệ cân đối, kết hợp với nhau thành một tổng thể hài hòa, đồng bộ. Sự khập khiễng trong kết cấu hạ tầng có thể làm tê liệt cả hệ thống, hay từng phân hệ của cấu trúc, hệ thống công trình mất tác dụng, không phát huy được hiệu quả.

- Tính tiên phong, định hướng: Cơ sở hạ tầng của một nước, một vùng luôn phải hình thành phát triển đi trước một bước so với các hoạt động kinh tế - xã hội khác. Sự phát triển cơ sở hạ tầng về quy mô, chất lượng, trình độ tiên bộ kỹ thuật là những tín hiệu cho người ta thấy định hướng phát triển kinh tế - xã hội của một nước hay một vùng đó. Tính tiên phong của hệ thống cơ sở hạ tầng còn thể hiện ở chỗ nó luôn đón đầu sự phát triển kinh tế - xã hội, mở đường cho các hoạt động kinh tế - xã hội phát triển thuận lợi.

- Tính tương hỗ: Các bộ phận trong kết cấu hạ tầng có tác động qua lại với nhau. Sự phát triển của bộ phận này có thể tạo thuận lợi cho bộ phận kia và ngược lại.

- Tính công cộng: Các ngành sản xuất và dịch vụ thuộc kết cấu hạ tầng tạo ra những sản phẩm là những hàng hóa công cộng, đường sá, cầu cống, công viên, mạng lưới điện, nước, thông tin... Trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công cộng này không thể chỉ lấy doanh lợi của xí nghiệp làm đầu, mà còn phải coi trọng tính phục vụ và ý nghĩa phúc lợi cho toàn xã hội.

- Tính vùng (địa lý): Các ngành sản xuất và dịch vụ cấu trúc hạ tầng cũng như nhiều ngành sản xuất và dịch vụ khác thường mang tính vùng (địa lý), chịu ảnh hưởng rõ rệt của các yếu tố tự nhiên (tài nguyên, môi trường, địa hình, đất đai...) và các yếu tố kinh tế - xã hội của từng vùng. Vì thế, kết cấu hạ tầng của các vùng có vị trí địa lý khác nhau sẽ khác nhau.

Việc củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn phải đi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dần dần tiến tới liên kết giữa các vùng nông thôn với nhau. Vì vậy, mạng lưới kết cấu hạ tầng phải mang tính đồng bộ và được thực hiện theo quy hoạch tổng thể thống nhất. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng như vậy cho phép tránh được lãng phí vốn đầu tư và tiết kiệm được lao động, nâng cao hiệu quả trong việc xây dựng và sử dụng các công trình. Cơ sở hạ tầng nông thôn có vai trò quyết định đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất và giao lưu hàng hóa, tạo ra bộ mặt nông thôn mới.

Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn bao gồm các lĩnh vực sau:

- Hệ thống giao thông nông thôn: Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn là yêu cầu cấp thiết phục vụ sản xuất nông sản hàng hóa, mở mang công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Phát triển giao thông nông thôn giai đoạn tới là tiếp tục chương trình xây dựng, nâng cấp và sửa chữa đường trên toàn quốc, đường ô tô đến các xã được thông suốt cả 4 mùa và có đường ô tô về tận thôn, bản.

- Hệ thống các công trình thủy lợi, giải quyết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sạch cho nông thôn:

+ Về cung cấp nước: mở rộng diện cung cấp nước sạch cho hộ nông thôn để hầu hết dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Cải thiện và bảo dưỡng lâu dài hệ thống cung cấp nước với sự tham gia ngày càng tăng của cộng đồng và hoạt động của khu vực tư nhân. Tìm giải pháp kỹ thuật ở những vùng có vấn đề cụ thể như

vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng hải đảo và những nơi bị ảnh hưởng bởi nước mặn. Cải thiện hệ thống vệ sinh nông thôn.

+ Về hệ thống tưới tiêu và phòng chống lũ lụt: củng cố hệ thống đê điều (kể cả đê sông và đê biển), áp dụng các biện pháp kỹ thuật để phòng chống lũ lụt ở các vùng đồng bằng và ven biển. Tiếp tục xây dựng các công trình thủy lợi đầu mối, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng, nâng cao tỷ trọng diện tích tưới tiêu phục vụ thâm canh lúa, hoa màu và cây công nghiệp, cây ăn quả. Tăng cường hoạt động và bảo dưỡng hệ thống tưới tiêu, kể cả việc xem xét mối quan hệ của các công ty tưới tiêu với người sử dụng nước về chi phí và hệ thống tín dụng.

- Năng lượng: Nguồn năng lượng được sử dụng ở nông thôn Việt Nam, trong tổng số năng lượng tiêu thụ cho đun nấu, sưởi, thắp sáng, vận tải và các hoạt động sản xuất có một phần là từ củi hoặc sinh khối (phụ phẩm của nông nghiệp), từ năng lượng của súc vật và từ nguồn năng lượng thương mại như điện, dầu và than. Như vậy, việc đốt cháy sinh khối để tạo ra năng lượng đóng góp vào việc phá rừng ở một số nơi và hủy hoại vật chất có thể cải tạo độ phì nhiêu của đất.

Điện khí hóa nông thôn là một trong những thành tựu quan trọng, nổi bật của Việt Nam từ ngày đất nước thống nhất với tỷ lệ các hộ gia đình có điện tăng từ 2,5% vào năm 1975 lên tới 96% vào năm 2009 và 99,53% vào năm 2019 (bao gồm cả thành thị và nông thôn). Việt Nam đã thành công trong việc cung cấp điện cho hơn 17 triệu hộ dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Tại khu vực nông thôn tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện tính đến 31/12/2019 đạt 99,26%; chỉ còn khoảng 0,74% số hộ dân nông thôn chưa được tiếp cận điện.

Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo của Việt Nam không chỉ góp phần xóa đói giảm nghèo mà còn đóng góp vào phát triển bền vững cho khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo. Từ việc giúp người dân thay đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi qui mô và tập quán canh tác, chăn nuôi, tăng năng suất trồng trọt, và chế biến nông lâm sản, nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn, điện cũng giúp cho các làng nghề truyền thống sử dụng công cụ máy móc thay thế sức người, phát huy sản phẩm cổ truyền và mở rộng ngành nghề mới. Các phương tiện nghe nhìn được sử dụng ngày càng phổ biến trong mỗi gia đình nông dân, đã cải thiện đời sống văn hóa, nâng cao dân trí, đem lại những lợi ích cơ bản và lâu dài cho các địa phương, làm cơ sở để xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo Bộ Công Thương, chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2021-2025 sẽ triển khai cấp điện cho khoảng 871.263 hộ dân (trong đó, khoảng 153.911 hộ dân chưa có điện; 717.352 hộ dân có điện nhưng cấp điện không ổn định, liên tục) của 6.811 thôn bản trên địa bàn 2.197 xã; cấp điện 2.638 trạm bơm quy mô vừa và nhỏ tại 13 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long kết hợp cấp điện cho nhân dân; đề xuất bổ sung cấp điện lưới quốc gia hoặc các nguồn điện năng lượng tái tạo cho các đảo còn lại: Đảo Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị; Thổ Chu, An Sơn và Nam Du tỉnh Kiên Giang; Các thôn đảo: Ninh Tân, Ninh Đảo, Điệp Sơn, Bích Đàm tỉnh Khánh Hòa; cấp điện lưới cho Côn Đảo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Thông tin:

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc đã khẳng định vai trò, vị trí của thông tin trong đời sống xã hội, là nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 cũng đã chỉ rõ, phát triển và hiện đại hóa mạng lưới thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản. Phát triển các điểm văn hóa kết hợp hệ thống bưu cục khắp các xã trong nước. Dùng tiếng nói dân tộc và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc.

Thông tin ở nông thôn hiện nay chủ yếu gồm các loại hình như dịch vụ bưu điện và điện tín, điện thoại, internet, báo chí và phương tiện nghe nhìn như radio, tivi, đài truyền thanh, truyền hình. Nguồn thông tin này đã không ngừng cập nhật về điều kiện thị trường và khoa học công nghệ cho người dân vùng nông thôn. Tuy nhiên, hiện nay rất nhiều vùng nông thôn Việt Nam, đặc biệt là vùng sâu vùng xa không có đủ các loại hình thông tin này.

Để thực hiện tốt yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, chiến lược phát triển thông tin nông thôn nước ta 10 năm tới cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

- + Phát triển thông tin theo cơ cấu, quy mô hợp lý, đáp ứng quyền được thông tin của nhân dân, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của các nước trong khu vực và quốc tế.

- + Đổi mới và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng về thông tin; sắp xếp, củng cố hệ thống thông tin phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm trật tự, hiệu quả, từng bước xây dựng hệ thống thông tin nước ta hiện đại, có chất lượng chính trị, chất lượng văn hoá, chất lượng khoa học, chất lượng nghiệp vụ cao.

- + Cần tổ chức để nhân dân tham gia diễn đàn thông tin, đóng góp ý kiến xây dựng đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- + Phát triển đồng bộ và hiện đại các phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ tích cực, có hiệu quả hơn nữa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm cho toàn bộ dân cư, đặc biệt là dân cư ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo được tiếp nhận đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình mọi mặt trong nước và quốc tế qua các phương tiện, loại hình thông tin phù hợp, với chất lượng tốt, hấp dẫn, kịp thời.

- + Đẩy mạnh thông tin đối ngoại và thông tin cho các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thông tin trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học - công nghệ, an ninh, quốc phòng. Biểu dương người tốt, việc tốt và chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tệ nạn xã hội. Đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, xuyên tạc, thù địch.

- + Có biện pháp cụ thể để khắc phục tình trạng thông tin thiếu cân đối, đảm bảo sự đồng đều về phân bố, thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng, miền. Quan tâm hơn nữa đến nhu cầu thông tin của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; đảm bảo tốt hơn nữa quyền và nhu cầu được thông tin của người dân.

+ Tăng lượng thông tin về giá cả thị trường nông sản.

* *Khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn*

Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN nói chung, nhất là KHCN trong nông nghiệp. Hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn gồm 8 nhóm chính sách cơ bản: (1) Chính sách hỗ trợ về thuế, tín dụng và sử dụng đất đai; (2) Chính sách hỗ trợ liên kết xác định và thực hiện nhiệm vụ KHCN; (3) Chính sách hỗ trợ đối với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (4) Chính sách hỗ trợ hình thành các tổ chức khoa học công nghệ để thực hiện các hoạt động KHCN mang tính chuyên nghiệp, chuyên sâu; (5) Chính sách hỗ trợ thực hiện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; (6) Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển tiềm lực KHCN; (7) Chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ; (8) Chính sách phát triển thị trường KHCN.

Các chính sách này đã góp phần tạo ra những thành tựu nổi bật trong phát triển nông nghiệp trên nhiều mặt như trồng trọt, chăn nuôi, thú y, chế biến, bảo tồn nguồn gen... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp với trình độ phát triển của thế giới như:

- Trình độ KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ta còn thấp và chậm phát triển, có khoảng cách khá xa so với thế giới và khu vực, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu là nền tảng và động lực thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Thành tựu mới chỉ đạt được đối với một số sản phẩm chủ lực như tôm, cá tra, lúa, ngô, tiêu, cà phê, cao su... Trong lĩnh vực chế biến, bảo quản, chăn nuôi, thú y vẫn còn nhiều hạn chế. Chưa làm chủ được công nghệ tạo giống, vắc xin, chế phẩm sinh học trong phòng, chống dịch bệnh. Một số sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

- Các nội dung nghiên cứu còn phân tán, thiếu tính đột phá và tính ứng dụng chưa cao, các công trình nghiên cứu cơ bản có chất lượng thấp. Những nghiên cứu về gói kỹ thuật còn hạn chế, nghiên cứu về cơ khí nông nghiệp, bảo quản, xử lý sau thu hoạch còn ít, chưa theo kịp được nhu cầu của xã hội.

- Các chương trình KHCN phục vụ nông nghiệp còn thiếu sự phối hợp, chồng chéo, thiếu sự kế thừa về nội dung trong lúc nguồn lực còn hạn chế. Đây cũng chính là một trong các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư từ ngân sách KHCN.

- Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản tuy đạt được một số thành tựu nhất định nhưng nói chung còn hạn chế, chưa thực sự tạo ra “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Hoạt động nghiên cứu triển khai mới chỉ tập trung nhiều vào lĩnh vực KHCN cho nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức các nghiên cứu về phát triển nông thôn, xây dựng giai cấp nông dân trong thời kỳ CNH, HĐH.

- Trong thời gian qua, mặc dù đã có nhiều cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhưng các doanh nghiệp chưa thực sự tiếp cận được nhiều những ưu đãi trong các chính sách đó. Vai trò của

doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn và sự tham gia của doanh nghiệp vào đầu tư cho KHCN chưa được quan tâm đúng mức.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa đồng đều giữa các vùng miền, đặc biệt công tác nghiên cứu và chuyển giao tại các tỉnh miền núi còn nhiều hạn chế.

Do đó, trong thời gian tới đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải kịp thời đưa ra những giải pháp để giải quyết những khó khăn còn tồn đọng nhằm phát triển nông nghiệp nước ta theo hướng hiện đại, bền vững. Một số giải pháp đề xuất như sau:

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để thúc đẩy hoạt động KHCN nói chung cũng như hoạt động KHCN trong nông nghiệp nói riêng. Đặc biệt cần nghiên cứu các chính sách phát triển nông nghiệp theo chuỗi, nhằm thúc đẩy liên kết, nâng cao năng lực, giá trị sản xuất nông nghiệp hàng hóa, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đổi mới, sáng tạo trong tổ chức triển khai các chương trình, đề án đã được phê duyệt theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Khuyến khích các mô hình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KHCN theo chuỗi giá trị, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò trọng tâm giải quyết về kinh phí, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, người nông dân là chủ thể của sản xuất gắn kết với doanh nghiệp, bảo đảm kết nối quá trình sản xuất với thị trường tiêu thụ.

- Có cơ chế, chính sách cho nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học trong chọn, tạo, cải tiến giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, tập trung trọng tâm vào 6 lĩnh vực của ngành nông nghiệp và chú trọng việc bảo tồn và phát triển bền vững nguồn gen trong nông nghiệp, cụ thể:

+ Thứ nhất, đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các quy trình sản xuất theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; các quy trình công nghệ, thiết bị kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế an toàn với môi trường.

+ Thứ hai, nghiên cứu, ứng dụng các quy trình chẩn đoán các loại dịch bệnh mới xuất hiện, các quy trình công nghệ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có nguồn gốc sinh học, quy trình công nghệ sản xuất vắc-xin cho vật nuôi, thủy sản.

+ Thứ ba, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới trong tưới tiêu cho các loại cây trồng chủ lực, trong quản lý tài nguyên nước trên các lưu vực sông, trong quản lý thiên tai phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phát triển hệ thống thủy lợi phù hợp với phát triển hạ tầng nông thôn phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển nông thôn.

+ Thứ tư, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, hệ thống đồng bộ trong bảo quản hàng nông sản; chú trọng các công nghệ, thiết bị chế biến sâu, công nghệ, thiết bị sản xuất thực phẩm chức năng, nhằm đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường hoạt động bảo vệ sở hữu trí tuệ; mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực và công nghệ của các nước tiên tiến phục vụ phát triển nông nghiệp.

* *Môi trường nông thôn*

Điều kiện tài nguyên và môi trường có tầm quan trọng thiết yếu cho hiện nay và cho các thế hệ tương lai. Trái đất với hàng triệu loài tạo nên một hệ thống sống phức tạp, mà sự tồn tại của con người phụ thuộc vào đó. Những thực tế này tạo cơ sở cho ý tưởng phát triển bền vững. Thách thức phát triển nông thôn là quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo cách phục vụ nhu cầu con người, đồng thời bảo vệ chất lượng lâu dài của những tài nguyên đó.

Thực hiện các nguyên tắc sau đây để đạt được sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường:

- Chấp nhận trách nhiệm cá nhân và tập thể đối với môi trường.
- Tiêu dùng những tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được theo quy luật tự nhiên.
- Tăng khối lượng các tài nguyên có thể tái tạo được bằng những cách không gây tác dụng phụ xấu.
- Giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên không tái tạo được.
- Sử dụng hiệu quả những tài nguyên đang sử dụng.
- Nhà đầu tư không gây ra chi phí khôi phục và bảo vệ môi trường cho người khác.
- Giảm và tái chế chất thải.

** Thị trường nông nghiệp và nông thôn*

Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường là yếu tố đỡ đầu cho kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển. Ở Việt Nam, cho đến nay thị trường nông thôn mới bắt đầu hình thành, chưa đồng bộ, còn nhiều hạn chế đối với sản xuất. Sự hình thành và phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tất yếu dẫn đến hình thành thị trường trong nông nghiệp và nông thôn. Các hộ nông dân sản xuất nông sản hàng hóa theo xu thế trang trại gia đình là lực lượng đông đảo nhất tham gia vào thị trường nông nghiệp. Muốn tạo được đầu ra nông sản hàng hóa, đương nhiên các yếu tố đầu vào cũng phải là hàng hóa (đất, nước, lao động, vốn, vật tư kỹ thuật, thiết bị, công nghệ...), trong đó cần làm rõ hai yếu tố đất đai và lao động. Người nông dân trong kinh tế hộ gia đình làm chủ ruộng đất với các quyền sử dụng đất theo Luật đất đai quy định, tức là có quyền sử dụng đất đai như một loại hàng hóa tham gia trong thị trường bất động sản. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tất yếu sẽ hình thành các loại lao động chuyên đi làm thuê từng vụ, từng loại công việc và thường xuyên trong nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành nghề ngoài nông nghiệp. Theo quy luật của sự phân công lao động trong xã hội, lao động cũng có thể được coi là hàng hóa trong thị trường lao động.

Để đẩy mạnh thị trường nông nghiệp và nông thôn (bao gồm thị trường nông sản phẩm, thị trường vốn và tư liệu sản xuất, thị trường lao động và việc làm...) phát triển, cần có các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực vào thị trường nông thôn, khai thông luồng hàng hóa, vật tư, nông sản từ sản xuất đến thị trường.

** Đô thị hóa nông thôn*

Nhà nước có chính sách sớm quy hoạch các khu vực phát triển ở nông thôn theo hướng đô thị hóa. Nhà nước kết hợp với các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư kết cấu hạ tầng ban đầu (đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc), thống nhất giá điện, nước và các dịch vụ khác giữa thành thị và nông thôn. Cụ thể hóa và hướng dẫn thực

hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài vào nông thôn. Thực hiện miễn giảm và giảm thuế với các hoạt động công nghiệp nhỏ khác ở nông thôn trong 5 năm đầu và một số năm tiếp theo tùy theo ngành nghề cần khuyến khích. Xây dựng các chế độ ưu đãi đối với các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động.

Tất cả các giải pháp được áp dụng ở trên nhằm khơi dậy động lực của nhân dân, mục đích cuối cùng phải đạt được là nâng cao thu nhập cho nông dân, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, biến địa bàn nông thôn và lĩnh vực nông nghiệp thành lĩnh vực đầu tư có hiệu quả và ít rủi ro, bảo vệ an toàn sinh thái và giữ ổn định chính trị xã hội. Đó chính là mục tiêu phải đạt được để tạo nên bước chuyển biến cơ bản trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.4. Khái niệm quy hoạch nông thôn, nguyên tắc lập quy hoạch nông thôn

1.4.1. Một số khái niệm liên quan đến quy hoạch nông thôn

Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng gồm sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh.

Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của liên huyện, một huyện trong tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Quy hoạch xây dựng khu chức năng là việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi một khu chức năng. Quy hoạch xây dựng khu chức năng gồm quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng.

Quy hoạch nông thôn là việc tổ chức không gian, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của nông thôn. Quy hoạch nông thôn gồm quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

1.4.2. Nguyên tắc lập quy hoạch nông thôn

- Các xã phải được lập quy hoạch chung xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch chung thành phố, thị xã, làm cơ sở lập các quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và lập các dự án đầu tư xây dựng.

- Các điểm dân cư nông thôn phải được lập quy hoạch chi tiết xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch chung xây dựng xã, làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng

1.4.3. Đối tượng, trách nhiệm và các loại quy hoạch

- Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch:

Ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức việc lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn.

- Đối tượng lập quy hoạch:

Quy hoạch nông thôn được lập cho đối tượng là xã và điểm dân cư nông thôn.

- Các loại quy hoạch:

+ Quy hoạch chung xây dựng được lập cho toàn bộ ranh giới hành chính của xã;

+ Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho điểm dân cư nông thôn.

Công trình được miễn giấy phép xây dựng ở nông thôn gồm: Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; Nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa; Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt.

1.5. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới – Những vấn đề đặt ra

1.5.1. Nông thôn mới và những vấn đề về quy hoạch, kiến trúc

Cùng với những thành quả đạt được, thực tế xây dựng “Nông thôn mới” ở nước ta cũng đang xuất hiện một số vấn đề liên quan trực tiếp đến những biến đổi và hướng phát triển kiến trúc.

- Quy hoạch trung tâm xã: Quy hoạch nông thôn thực hiện trên địa bàn xã theo các tiêu chí mới đã tác động đến hầu hết cấu trúc không gian các thôn, làng truyền thống. Một xã có thể do một hoặc nhiều thôn, làng trước đây hợp thành và trung tâm làng xưa chưa hẳn đã là trung tâm của xã nay. Một số phương án quy hoạch trung tâm xã đã khéo kết hợp giữa mới và cũ, thành điểm sinh hoạt công cộng tích hợp được các giá trị truyền thống về lịch sử văn hóa, tinh thần vật chất và nhu cầu hiện tại cũng như tương lai của người dân trong xã rất cần được khuyến khích nhân rộng. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều nơi khi quy hoạch trung tâm xã đã không tận dụng được các cơ sở vật chất, địa điểm sẵn có như đình làng, ao làng bỏ hoang, đi xây hội trường lớn nhỏ cùng nhà văn hóa ngay cạnh... tạo ra một không gian vênh lệch, lãng phí đất đai và tiền của. Nguyên nhân là vốn tu bổ tôn tạo đình làng thuộc ngành văn hóa cấp và quản lý, vốn xây dựng hội trường, nhà văn hóa, trụ sở... do nhà nước cấp, địa phương không lấy tiền nọ làm nhà kia được, đó cũng là sự thiếu kết hợp từ khâu nghiên cứu kết hợp chưa tốt khi lập quy hoạch như ở một số xã.

- Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn: có nơi chủ yếu bám theo tuyến giao thông chính, làm hạn chế các tính năng của một khu công trình công cộng bố trí tập trung. Chủ trương “đổi đất lấy hạ tầng” mà cụ thể là bán đấu giá đất nông nghiệp để lấy tiền xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và xây dựng hệ thống “Đường – Trường – Trạm”, đã hình thành nên những điểm dân cư chia lô bám đường, xuất hiện các “phố trong làng”. Tình hình xây dựng không phép tắc ở mảng nhà dân trong hầu hết các vùng nông thôn nước ta đã gây ra những phức tạp và lộn xộn, ít coi trọng việc bảo tồn, kế thừa trong quy hoạch phát triển. Không gian làng truyền thống êm đềm đã trở nên lũng củng bởi nhiều kiểu nhà to nhỏ, cao thấp mọc lên do dân tự xây theo khả năng kinh tế của mỗi người, thiếu hướng dẫn và quản lý nhà nước ở địa bàn xã.

- Kiến trúc nhà ở: Nhà ở nông thôn truyền thống luôn gắn với một khuôn viên đất có vườn rau, ao cá... Do dân số phát triển, đất đai ngày càng khan hiếm nên một phần lớn người dân đã tự chia phần đất trong khuôn viên của gia đình cho các con cháu làm nhà ở nên diện tích đất bình quân ngày càng bị thu hẹp lại, từ đó bố cục không gian và kiến trúc ngôi nhà đã biến đổi. Biến đổi có chiều hướng tích cực là những hộ dân nông nghiệp vẫn giữ được khuôn viên nhà ở từ 1-2 sào đất Bắc Bộ. Ngôi nhà có cổng, sân và

ao vườn xung quanh để chăn nuôi trồng trọt,... là điều kiện lý tưởng để tổ chức mô hình nhà ở nông thôn hiện đại – truyền thống, có cơ hội phản ánh được tinh thần kiến trúc nhà ở NTM. Một số ít nơi đã phát huy và thể hiện tốt điểm này.

Tuy nhiên, làm biến đổi không gian nông thôn và biểu hiện kiến trúc theo chiều hướng khác thường chính là loại nhà chia lô, băm đường đã xuất hiện trong nhiều năm qua. Tình trạng dọc theo các trục đường làng, đường liên thôn, liên xã, đất đai được chia thành các lô với chiều rộng mặt đường khoảng 5m, chiều sâu khoảng 20m, diện tích bình quân khoảng 100m² để bán đấu giá hoặc chia cho các hộ gia đình theo chính sách giãn dân đang ngày một phổ biến ở nhiều địa phương. Thực tế cho thấy, một lô đất với diện tích khoảng 100m² thường không đáp ứng được điều kiện sinh hoạt và sản xuất của một hộ gia đình làm kinh tế nông nghiệp hoặc làm nghề nhưng đang trở thành đối tượng chính trong các điểm dân cư mới. Loại nhà này đang thể hiện nhu cầu tự phát tạm thời hay là phản ánh xu thế tất yếu trong tương lai. Đó là câu hỏi lớn trong định hướng phát triển kiến trúc nông thôn nước ta.

Hiện nay, nhà ở nông thôn thường có ba loại gồm loại nhà độc lập trong khuôn viên riêng, loại nhà liền kề trên đất chia lô, băm đường và loại nhà khác trên đất tận dụng, xen kẽ. Nhà chia lô ảnh hưởng từ nhà phố đô thị có không gian được bố trí theo chiều sâu của khu đất và cao từ 2 đến 3-4 tầng, mật độ xây dựng chiếm tới 90-100%. Nếu là nhà để ở thuần túy thì tầng 1 phía tiếp giáp với đường làng thường là phòng tiếp khách, phía trong là bếp, nếu nhà kết hợp ở với sản xuất thủ công, buôn bán, thì tầng 1 thường là không gian bán hàng hoặc làm xưởng sản xuất, giới thiệu sản phẩm, phía trong là kho. Tầng 2 mới là các phòng tiếp khách, phòng ngủ, bếp,... cơ cấu giống nhà thành phố. Nhìn chung, loại nhà này là điển hình của sự biến đổi từ không gian nhà ở truyền thống, bố trí theo phương ngang chuyển thành nhà liền kề, bố trí theo phương dọc và chiều cao.

Nhà ở nông thôn nói chung được xây dựng khang trang, bền vững, hình thức các loại rất phong phú nhưng ít kiểu đẹp, kiến trúc có nhiều biểu hiện kém đi. Cùng tình trạng như ở nông thôn các vùng miền khác, nhà ở các dân tộc khu vực miền núi và Tây Nguyên cũng bị tác động bởi quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông, lâm nghiệp, ảnh hưởng mạnh bởi nhu cầu phát triển, ảnh hưởng của văn hoá kiến trúc ngoại lai mà biểu hiện nhiều nhất là theo kiến trúc của người Kinh. Một số nhà sàn và nhà dài truyền thống điển hình được bảo tồn và phát huy giá trị ở các làng phục vụ du lịch, làng văn hóa hoặc số ít tồn tại trong các làng ẩm thực dân gian, nhà hàng dân tộc. Hình thức kiến trúc nhà ở của nhiều dân tộc anh em cũng thay đổi nhiều, phần lớn đã có sự chuyển hóa sang nhà nửa sàn nửa trệt hoặc nhà trệt giống nhà ở người Kinh, nhà chính vuông góc với nhà phụ, phía trước có sân, tường xây gạch hoặc kết cấu bê tông cốt thép, mái đổ bê tông hoặc lợp ngói, lợp fibrôximăng...

Một số địa phương có sự hỗ trợ và hướng dẫn của nhà nước vẫn duy trì được hình thức kiến trúc theo xu hướng truyền thống và không gian tổ chức kiểu nhà sàn, có biến đổi nhất định về không gian và hình thức để phù hợp với điều kiện và nhu cầu sử dụng mới. Kết cấu bê tông cốt thép thay cho kết cấu gỗ, không gian phần gầm sàn đã được tận dụng sử dụng và ngăn phòng, cầu thang không nhất thiết phải ở đầu hồi nhà như truyền thống trước đây... Hướng thực hiện này tuy còn ít nhưng là hướng tích cực cần đầu tư nghiên cứu hoàn thiện hơn để duy trì và phát triển trong tương lai.

- Kiến trúc công cộng: Từ thực tế xây dựng trong những năm qua, kiến trúc của những công trình công cộng ở nông thôn cũng là vấn đề cần phải đặc biệt chú ý. Đó là

những công trình trụ sở, trường học, nhà văn hóa và chợ dân sinh... được triển khai xây dựng theo mẫu khá nhiều và rải đều thôn xã nhưng còn mang tính phong trào “làng văn hóa”, xây đại trà để sử dụng thuần túy và ít thấy công trình kiến trúc tiêu biểu. Đặc biệt trong quy hoạch trung tâm xã, nhiều nơi rất thuận lợi nhưng không gắn kết được sử dụng nhà văn hóa, hội trường với ngôi đình làng có sẵn, làm tốn đất tốn tiền cho việc xây mới, phản ánh sự phát triển không tiếp thu được giá trị cũ, không tiếp nối được truyền thống.

1.5.2. Thay đổi cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn

Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đã và đang tác động mạnh mẽ đến chuyên dịch cơ cấu kinh tế, chuyên đổi ngành nghề và tạo nên sự chuyển biến về kinh tế - xã hội, đồng thời có tác động sâu sắc đến cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn, đến lối sống của người dân nông thôn.

1.5.2.1. Những yếu tố chủ yếu tác động đến cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn

a. Cơ cấu kinh tế và nền sản xuất ở nông thôn

Trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đã có sự thay đổi cơ bản về nền sản xuất và cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Hộ nông dân có tư liệu sản xuất là chủ thể sản xuất, từ sản xuất tự cấp, tự túc chuyển đổi sang nền sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác và hội nhập. Nền sản xuất đa dạng, các ngành chế biến nông sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ được phát triển trên địa bàn nông thôn. Sản xuất nông nghiệp được cơ giới hoá, thủy lợi hoá, áp dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Cấu trúc kinh tế mở, sản xuất tiếp cận với thị trường. Kết quả là sản xuất có năng suất cao, thu nhập tăng lên, cơ cấu lao động và ngành nghề cũng thay đổi cho phù hợp với cơ cấu kinh tế.

b. Tác động của đô thị hoá

Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước sẽ đồng hành với quá trình đô thị hoá, đó là quá trình phân bố lại sản xuất, phân bố lại lao động và dân cư, nâng cao kỹ năng người lao động. Đó cũng là quá trình tích tụ vốn liếng để phát triển các ngành kinh tế. Mối giao lưu giữa đô thị và nông thôn được mở rộng như giao lưu giữa các đối tác làm ăn, giao lưu giữa các đồng nghiệp và giao lưu về sinh hoạt, đời sống.

c. Các yếu tố mới xuất hiện trong cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn mới

- Về sản xuất: xuất hiện các mô hình trang trại sản xuất hàng hoá, các ngành chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp, các ngành du lịch, dịch vụ cũng được phát triển.

- Về sinh hoạt cộng đồng: các hoạt động văn hoá, thể thao, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bán hàng online đang được phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu sinh hoạt và yêu cầu sản xuất ở nông thôn. Hệ thống giáo dục như trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường dạy nghề được phát triển mạnh mẽ nhằm đào tạo kỹ năng sản xuất cho người lao động.

d. Các biến đổi về không gian của các điểm dân cư nông thôn

- Không gian hoạt động kinh tế: ngoài không gian sản xuất nông nghiệp còn có không gian sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở ngoài khu dân cư.

- Không gian ở: phát triển theo chiều đứng thích ứng với vùng có mật độ dân số cao, vật liệu và kỹ thuật xây dựng đảm bảo cho xây dựng nhà 2-3 tầng.

- Không gian hoạt động cộng đồng đa dạng và phong phú hơn như phòng tập gym, nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số có

dàn karaoke, các buổi tối tập nhảy của các nhóm, đội trên sân bóng đá, bóng chuyền của thôn xóm.

e. Tác động của sự phát triển cơ sở hạ tầng đến cấu trúc cộng đồng dân cư

Ở các vùng nông thôn, cơ sở hạ tầng được quy hoạch và xây dựng ngày càng hoàn thiện như mạng lưới giao thông đường bộ, hệ thống cấp điện đã phủ khắp nơi, hệ thống cấp nước tập trung đang được xây dựng ở nhiều xã và liên xã có tác dụng thu hút dân cư vào các điểm dân cư có quy mô lớn hơn.

f. Điều kiện tự nhiên, địa hình và hiện trạng cấu trúc cộng đồng dân cư hiện nay có tác động đến cộng đồng dân cư mới

Các làng xã đã hình thành đều chịu tác động của điều kiện tự nhiên như mạng lưới kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long, chịu tác động của địa hình thấp trũng, thường xuyên bị ngập lụt, điển hình là vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long, vùng chiêm trũng của đồng bằng sông Hồng, chịu tác động của địa hình hiểm trở, độ dốc cao như vùng miền núi Tây Bắc, Đông Bắc, vùng núi dọc dãy Trường Sơn ở miền Trung.

Đây là 6 yếu tố quan trọng có tác động đến cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn mới. Trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, các yếu tố trên đều phát triển và tác động tương hỗ lẫn nhau tạo các tiền đề cho sự hình thành và phát triển cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn mới.

1.5.2.2. Mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

a. Những biến đổi về không gian cấu trúc các điểm dân cư nông thôn

Không gian của cấu trúc dân cư nông thôn bao gồm không gian hoạt động kinh tế, không gian ở và không gian hoạt động công cộng. Cùng với những nét đặc trưng trong hoạt động kinh tế, lối sống gia đình và cộng đồng đã hình thành các không gian truyền thống về sản xuất, về ở và hoạt động công cộng tạo nên vẻ đẹp và đặc sắc của từng địa phương vùng nông thôn.

Dưới tác động của công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, 3 không gian trên không ngừng biến đổi và phát triển, sẽ làm thay đổi cấu trúc truyền thống, tạo ra các không gian mang dấu ấn của nông thôn thời kỳ phát triển và hội nhập có sự kế thừa các cấu trúc không gian truyền thống.

i) Không gian hoạt động kinh tế

Không gian hoạt động kinh tế có những biến đổi cơ bản:

- Sản xuất nông nghiệp, ruộng đất được chia cho các hộ nông dân thành các mảnh nhỏ, manh mún, hiện nay đang có xu hướng dồn điền đổi thửa để mỗi hộ có một thửa đất có diện tích lớn hơn tạo thành những cánh đồng mẫu lớn để cơ giới hóa sản xuất tiến tới tổ chức sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi phân tán ở khuôn viên gia đình phát triển thành chăn nuôi trang trại tách khỏi khuôn viên của hộ để tạo thành vùng chăn nuôi tập trung.

- Các ngành sản xuất phi nông nghiệp như chế biến nông sản, thực phẩm được phát triển bao gồm xay xát gạo, sơ chế thủy sản, gia công lạc, hạt điều, cà phê, mắc ca...

- Các ngành dịch vụ sản xuất như dịch vụ cung cấp giống cây trồng, cung cấp con giống, cung cấp vật tư nông nghiệp, chuyên giao kỹ thuật sản xuất, dịch vụ về thông tin, thị trường cũng phát triển. Các dịch vụ nêu trên tăng lên vượt bậc phục vụ cho sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường.

ii) Không gian ở

- Tại các địa phương có diện tích khuôn viên lớn (>500 m²/hộ) còn giữ được mô hình VAC hoặc VACR vừa có chức năng sản xuất gia đình trồng rau, nuôi cá, nuôi gia súc, gia cầm vừa có chức năng ở. Sự biến đổi của không gian ở không thật rõ rệt.

- Tại các địa phương có mật độ dân số cao như vùng đồng bằng sông Hồng, mỗi hộ có diện tích thổ cư nhỏ (200 m²/hộ) thì chức năng của khuôn viên ở chỉ đơn thuần là để ở và sinh hoạt gia đình (căn nhà ở, sân phơi lúa, phơi rơm rạ và cũng để phục vụ lễ cưới hỏi, đám ma). Khu chăn nuôi công nghiệp, khu sản xuất tiêu thụ công nghiệp phải tách khỏi nơi ở. Nhà ở phát triển theo chiều đứng nhằm tiết kiệm đất đai và tạo không gian ở 2-3 tầng mát mẻ hơn.

iii) Không gian hoạt động công cộng

Ở nông thôn hiện nay, ngoài các hoạt động công cộng truyền thống không ngừng được nâng cao, còn xuất hiện nhiều hoạt động công cộng mới:

- Hoạt động văn hoá, thể thao phát triển ở mức cao hơn: Nhà văn hoá, sân bãi thể thao được nâng cấp hoặc xây dựng mới phục vụ cho các hoạt động văn hoá, rèn luyện sức khoẻ của thanh, thiếu niên và người cao tuổi.

- Các hoạt động lễ hội của làng xã phát triển rất phong phú. Đình làng, chùa, đền, miếu là không gian hoạt động tín ngưỡng và văn hoá đã được giữ gìn và phát huy phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, nhất là các cụ phụ lão.

- Hoạt động tâm linh đang được phát triển: khu nghĩa linh, từ đường của các họ tộc được xây cất khang trang bằng tiền đóng góp của thành viên họ tộc kể cả tiền cúng tiến của người xa quê.

- Hoạt động giáo dục, y tế được phát triển: ngoài hệ thống trường phổ thông, còn có trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường, lớp dạy nghề. Các trạm y tế xã đã phát triển, có xã có đến 2 - 3 bác sỹ, y sỹ. Ở trung tâm cụm xã có phòng khám đa khoa.

- Các hoạt động dịch vụ được phát triển mạnh, rất phong phú như dịch vụ thông tin, bưu điện; internet, dịch vụ tín dụng, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa cơ khí, dịch vụ thời trang, thẩm mỹ, ăn uống, giải khát...

Các hoạt động công cộng rất đa dạng, phong phú và phát triển với trình độ ngày càng cao ở nông thôn có tác động trực tiếp đến cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn.

b. Mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn

Các yếu tố tác động đến mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn gồm:

i) Cấu trúc cộng đồng dân cư hiện tại của các làng xã cổ dựa vào nền kinh tế thuần nông, nghề trồng trọt là chủ đạo, sản xuất mang tính tự cấp, tự túc, cấu trúc dân cư khép kín mang tính hướng nội. Tuy nhiên, có thể phân làm 2 loại chính:

- Loại cấu trúc làng xã đã phát triển lâu đời, đã hình thành trung tâm, các khu ở và các khu sản xuất tại hoặc gần đồng ruộng, có hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống dân cư.

- Loại cấu trúc làng mới hình thành, chưa ổn định, chưa có khu trung tâm rõ nét, còn nhiều điểm dân cư phân tán manh mún. Trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, cấu trúc này sẽ được phát triển và hoàn thiện.

ii) Địa hình và mạng lưới sông ngòi có tác động trực tiếp đến mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn. Địa hình cùng đồng bằng chia thành vùng thấp trũng như vùng đồng bằng chiêm trũng ở đồng bằng sông Hồng, vùng ngập lũ ở Đồng Tháp Mười, vùng đồng bằng có mạng lưới kênh rạch dày đặc tại đồng bằng sông Cửu Long, vùng

đồng bằng có địa hình cao, có nhiều giồng cát tạo lập các buôn sóc của người Khome ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh.

iii) Cơ cấu kinh tế và nền sản xuất ở nông thôn chuyển đổi từ nền kinh tế tự cấp, tự túc, độc canh sang nền sản xuất hàng hoá tiếp cận với cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhiều mô hình sản xuất mới xuất hiện như sản xuất hộ gia đình, sản xuất trang trại; các ngành tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dịch vụ sản xuất phát triển. Những thành tố trên tác động trực tiếp đến phát triển cấu trúc cộng đồng dân cư.

iv) Đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao. Nhờ kinh tế phát triển đã giúp cho đời sống văn hoá tinh thần và điều kiện sinh hoạt vật chất của cư dân thay đổi rõ rệt. Các không gian công cộng được phát triển và hoàn thiện hơn, đặc biệt là khu trung tâm xã, điều này có tác động sâu sắc đến cấu trúc cộng đồng dân cư.

v) Các di tích lịch sử, văn hoá và các kiến trúc có giá trị được bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị truyền thống trong xây dựng nông thôn mới. Có nhiều cùng có rất nhiều di tích lịch sử, văn hoá và công trình kiến trúc có giá trị đã và đang được bảo tồn, tôn tạo phục vụ cho các hoạt động lễ hội, hoạt động tâm linh và vẫn là thành tố quan trọng trong cấu trúc cộng đồng dân cư. Có những di tích lịch sử, văn hoá vượt ra khỏi phạm vi làng xã, có ảnh hưởng trong một vùng lớn hơn.

vi) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật là nền tảng để phát triển kinh tế, đảm bảo các điều kiện để phát triển xã hội và nâng cao dân trí bao gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới cấp nước, mạng lưới thông tin liên lạc sẽ hình thành bộ khung của cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn. Do vậy, quốc gia nào bước vào công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước cũng đặt ra kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng. Trong đó, kết cấu hạ tầng kỹ thuật cần được ưu tiên đầu tư xây dựng, bởi nó chính là cơ sở để phát triển kinh tế. Giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cần đạt được các tiêu chí sau về phát triển kết cấu hạ tầng:

- Đường ô tô thông suốt trong mọi khu dân cư, đến được từng ngõ, xóm.
- Hầu hết các hộ gia đình đều được sử dụng điện và có đầy đủ chất đốt.
- Hầu hết các hộ đều được sử dụng nước sạch, trong đó trên 50% số hộ được sử dụng nước máy.
- Giải quyết tốt vấn đề vệ sinh môi trường trong các khu dân cư.
- Điện thoại gia đình, công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi phục vụ sản xuất và đời sống.

Kết cấu hạ tầng xã hội là biểu hiện cụ thể của tiện nghi cuộc sống và dân trí, cần đạt được các tiêu chí:

- Nhà ở kiên cố, tiện nghi, kiến trúc phù hợp với cảnh quan, môi trường.
- Các công trình giáo dục, y tế, thương nghiệp, dịch vụ công cộng đều được đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thể chất và tinh thần và văn hoá của cộng đồng dân cư.

Cốt lõi của cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn là giải quyết mối quan hệ các không gian với nhau:

- Không gian sản xuất bao gồm sản xuất ở đồng ruộng, các trang trại chăn nuôi, các khu tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- Không gian hoạt động công cộng, bao gồm nhiều hoạt động cộng đồng, hoạt động dịch vụ sản xuất và đời sống, đó chính là khu trung tâm làng xã đang phát triển.

- Không gian ở thoải mãn nhu cầu ở, sinh hoạt của các cá nhân và gia đình.

Khi lập quy hoạch các làng xã, các nhà quy hoạch cần đi sâu nghiên cứu các đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội, không gian kiến trúc, các đặc điểm của từng địa phương, đánh giá đúng thực trạng phát triển, các mặt mạnh và những khó khăn thách thức của địa phương, đồng thời đánh giá được các nguồn lực, thế mạnh của mỗi địa phương có thể khai thác. Trên cơ sở đó, đề xuất được các phương án có tính khả thi cao và đảm bảo được định hướng phát triển lâu bền cho cấu trúc cộng đồng dân cư.

1.5.3. Thực trạng công tác quy hoạch nông thôn mới ở Việt Nam

Việc lập quy hoạch cho nông thôn mới là việc làm cấp thiết của Chương trình xây dựng nông thôn mới, quy hoạch xây dựng 19 tiêu chí nông thôn mới cho thấy bước đi đúng đắn có tầm nhìn của Đảng và Nhà nước ta. Bởi có lập được quy hoạch tốt thì các bước triển khai xây dựng trên địa bàn các huyện thị mới có thể đẩy mạnh được kinh tế - xã hội. Cho đến nay tỷ lệ số xã trên toàn quốc được phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được nâng lên 98,2%. Nhìn chung, chất lượng các đề án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới còn chưa tốt, nhưng đã đáp ứng được yêu cầu là cơ sở cho việc xây dựng các Đề án xây dựng nông thôn mới xã trong giai đoạn trước mắt. Phục vụ tốt cho công tác xây dựng nông thôn mới theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Tuy vậy, các đề án chưa thể hiện rõ các yêu cầu quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết 26 NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và thiếu tính liên kết vùng trong các mặt tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, xây dựng hạ tầng khung, xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn cấp huyện, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tiết kiệm trong đầu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị. Nhìn chung, các đề án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới mới đáp ứng được yêu cầu trước mắt, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài trên địa bàn xã.

Việc các đề án quy hoạch đạt chất lượng chưa tốt xuất phát từ nhiều nguyên nhân như trong công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới còn rất ít kinh nghiệm và chưa có sự đồng nhất về quan niệm trong thực tế triển khai đối với các tổ chức tư vấn và cả xã hội. Lực lượng tư vấn làm quy hoạch xây dựng nông thôn mới không nhiều. Cả nước hiện có 16 viện quy hoạch xây dựng thuộc Trung ương và thành phố, có 47 trung tâm quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng các địa phương và khoảng hơn 200 công ty tư vấn, nhưng thực tế đánh giá chỉ có khoảng 10%-15% tham gia công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn. Hầu như không có tổ chức tư vấn nào có đủ năng lực một cách đồng bộ cả 3 lĩnh vực chuyên môn (quy hoạch xây dựng, quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất) để thực hiện chủ động trong việc lập quy hoạch. Ngoài ra, sự hạn chế về kinh phí lập quy hoạch, phối kết hợp giữa các ngành, các cấp, về số lượng và năng lực cán bộ có chuyên môn thực hiện công tác thẩm định đề án cũng ảnh hưởng đến chất lượng các đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Về sự ảnh hưởng đến chất lượng các đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới, một khía cạnh cần đề cập thêm đó là tính liên kết vùng trong các đề án quy hoạch. Sự thiếu hụt liên kết vùng trong các đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới cũng là một

nguyên nhân làm ảnh hưởng chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể nó được thể hiện ở các khía cạnh chủ yếu sau:

- Chưa thể hiện rõ tính đồng bộ trong phát triển hệ thống dân cư nông thôn (trung tâm nông thôn như thị trấn, thị tứ, các điểm dân cư tập trung);
- Chưa thể hiện rõ tính đồng bộ trong phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (khớp nối cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầu mối đối với hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn cấp xã);
- Chưa thể hiện rõ tính đồng bộ trong phát triển các khu sản xuất (công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp) và hệ thống cơ sở hạ tầng đầu mối phục vụ sản xuất;
- Chưa hoạch định rõ hệ thống sản xuất nông nghiệp mang tính quy mô.

Đây là sự thiếu hụt tính liên kết vùng trong các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới riêng biệt mà chưa có hoạch định của các đồ án cấp trên. Để đảm bảo tính liên kết vùng trong các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới cần thiết phải có các hoạch định mang tính đa ngành cho địa bàn vùng huyện hoặc liên huyện.

1.5.4. Thực trạng công tác quản lý xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch

Công tác quản lý xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch trên địa bàn cả nước còn rất ít kinh nghiệm so với quản lý xây dựng theo quy hoạch ở khu vực đô thị. Hiện nay, trong khu vực nông thôn việc quản lý xây dựng theo quy hoạch chỉ diễn ra đối với khu vực xây dựng có dự án (chủ yếu đối với xây dựng công trình công cộng xã). Các công cụ giúp cho quản lý xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch như công bố quy hoạch, cắm mốc quy hoạch, quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được thực hiện rất hạn chế. Sau khi các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt chỉ có công bố quy hoạch được thực hiện ở tất cả các xã. Việc cắm mốc quy hoạch được thực hiện còn ít do vấn đề kinh phí và bản đồ nền cho việc lập quy hoạch chưa đủ điều kiện để thiết kế đưa mốc quy hoạch ra ngoài thực địa.

Xét góc độ 19 tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới thì tiêu chí quy hoạch được đứng đầu tiên, cho thấy tầm quan trọng của công tác quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện tốt tiêu chí quy hoạch là tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt các tiêu chí khác trong Bộ tiêu chí quốc gia, đặc biệt là các tiêu chí về xây dựng cơ sở hạ tầng. Mặc dù vậy, để quản lý tốt xây dựng theo quy hoạch, trong việc thực hiện các tiêu chí khác cần được kết hợp tốt giữa trước mắt và lâu dài, trong từng giai đoạn xây dựng, phù hợp với thực tế từng địa phương. Thí dụ về giao thông cần phải quản lý lộ giới theo quy hoạch cho phát triển lâu dài, nhưng xây dựng trong giai đoạn trước mắt phải phù hợp với thực tế nhu cầu. Về xây dựng nghĩa trang cần xây dựng nghĩa trang tập trung, các nghĩa trang hiện có không phù hợp với phát triển lâu dài cần đóng cửa, chỉnh trang cho đảm bảo môi trường, cảnh quan, có lộ trình xây dựng phát triển nghĩa trang phù hợp với phong tục tập quán từng khu vực địa phương cụ thể.

1.5.5. Tái cơ cấu nông nghiệp - xây dựng nông thôn mới trong quy hoạch vùng huyện

Tái cơ cấu nông nghiệp là tổ chức lại sản xuất để có giá trị tăng cao hơn, đưa thu nhập của người làm nông nghiệp cao hơn, thu hẹp khoảng cách về thu nhập, phát triển giữa người dân nông thôn và người dân đô thị. Tái cơ cấu nông nghiệp thành công cần ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh

học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về mặt kinh tế, tái cơ cấu nông nghiệp cần tập trung khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới:

- Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp sử dụng nhiều lao động, giải quyết việc làm đảm bảo cho người lao động nông thôn có thu nhập, đời sống ổn định theo tinh thần ly nông, bất ly hương.

Mặt khác, tái cơ cấu nông nghiệp phải gắn liền với xây dựng nông thôn mới, đây là 2 vấn đề gắn kết chặt chẽ trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội. Nông nghiệp nông thôn không phải không có tiềm năng và có rất nhiều việc phải làm, phải thúc đẩy, tiềm năng của nó còn tiềm ẩn, cần phải đánh thức. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới không chỉ dừng lại ở các quy hoạch trên địa bàn xã, nó còn là sự phát triển hệ thống gắn với phát triển đô thị. Cùng với phát triển sản xuất cần phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối các làng xã đến thị trấn, trung tâm tỉnh, thành phố. Phát triển các khu đô thị nhỏ, các cụm dân cư với cách thức tổ chức cuộc sống tương tự như dân cư thành thị.

Như vậy, tái cơ cấu nông nghiệp – xây dựng nông thôn mới sẽ liên quan đến một số mặt trong tổ chức không gian khu vực nông thôn như: Tổ chức các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp; Tổ chức các điểm sản xuất công nghiệp dịch vụ nông nghiệp, chế biến nông sản; Tổ chức các điểm dịch vụ khuyến nông và khoa học công nghệ trong nông nghiệp; Tổ chức các điểm dịch vụ thị trường sản phẩm nông nghiệp; Tổ chức hệ thống các đô thị nhỏ, thị tứ, điểm dân cư tập trung hoặc cụm dân cư và cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa tại chỗ; Tổ chức hạ tầng kỹ thuật khung phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất dân cư nông thôn. Các vấn đề này trong tổ chức không gian khu vực nông thôn chỉ được giải quyết cơ bản ở quy hoạch vùng huyện hoặc liên huyện, vì trong quy hoạch vùng tỉnh chỉ giải quyết các định hướng chung cho khu vực nông thôn, không tổ chức mạng lưới cụ thể cho khu vực này, chưa tạo cơ sở định hướng cho việc tổ chức không gian trên địa bàn xã về các mặt trên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm nông thôn và các đặc trưng vùng nông thôn.
2. Trình bày thực trạng vùng nông thôn hiện nay. Cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày nội dung các điểm dân cư nông thôn.
4. Trình bày nội dung phân loại làng xã.
5. Trình bày nội dung chính của các yếu tố tạo thành điểm dân cư nông thôn.
6. Trình bày nội dung phương hướng và các giải pháp phát triển nông nghiệp.

7. Trình bày các nội dung chính của định hướng phát triển nông nghiệp và nông thôn.
8. Trình bày nội dung vai trò của đô thị hóa trong phát triển nông thôn.
9. Trình bày quan điểm phát triển nông thôn.
10. Liệt kê các chính sách và giải pháp lớn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Trình bày chi tiết một trong các chính sách và giải pháp đó.
11. Trình bày các nội dung về vấn đề ruộng đất, công tác quy hoạch, lao động và việc làm ở nông thôn để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.
12. Trình bày nội dung chính về nông thôn mới và những vấn đề về quy hoạch, kiến trúc.
13. Trình bày các yếu tố chủ yếu tác động đến cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn.
14. Trình bày nội dung những biến đổi về không gian cấu trúc các điểm dân cư nông thôn.
15. Trình bày thực trạng công tác quy hoạch nông thôn mới ở Việt Nam.
16. Trình bày nội dung tái cơ cấu nông nghiệp - xây dựng nông thôn mới trong quy hoạch vùng huyện.
17. Trình bày một số khái niệm liên quan đến quy hoạch nông thôn. Nguyên tắc lập quy hoạch nông là gì?

Chương 2: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ VÀ CỤM XÃ

2.1. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP. Cụ thể:

- a) Vị trí, phạm vi ranh giới xã; mục tiêu và thời hạn quy hoạch.
- b) Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, đất đai.
- c) Các nguyên tắc cơ bản đối với việc phân tích, đánh giá hiện trạng; rà soát các dự án và quy hoạch trong địa bàn xã đang còn hiệu lực; xác định các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế xã hội của xã; yêu cầu về tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức phân bố các khu chức năng (sản xuất, khu dân cư), hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.
- d) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm, tiến độ và tổ chức thực hiện.
- đ) Tổng dự toán chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã.

Thời hạn quy hoạch chung xây dựng xã là 10 năm và phân kỳ quy hoạch là 05 năm.

2.2. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng huyện, vùng liên huyện, bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng xã theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh:

a) Lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch; xác định quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch.

b) Xác định mục tiêu của quy hoạch; tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã (kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp, tiểu thủ công nghiệp...).

c) Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng toàn xã trong thời hạn quy hoạch và phân kỳ quy hoạch.

d) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường...

- Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.

- Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã.

- Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Đánh giá môi trường chiến lược.

e) Danh mục các bản vẽ, số lượng hồ sơ và tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

f) Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã gồm các nội dung quy định tại mục 2.5 ở phần sau.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; Địa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

2.3. Yêu cầu nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP. Cụ thể:

1. Nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:

a) Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường; hiện trạng xây dựng và sử dụng các công trình.

b) Xác định các tiềm năng, động lực phát triển; dự báo về phát triển kinh tế, quy mô dân số, đất xây dựng; xác định chỉ tiêu đất đai, hạ tầng kỹ thuật toàn xã.

c) Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã:

- Xác định cơ cấu phân khu chức năng (khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư mới, khu vực làng xóm cũ cải tạo, khu trung tâm xã) và định hướng phát triển các khu vực;

- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, xác định quy mô, chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng thôn xóm, khu làng nghề, khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;

- Định hướng hệ thống công trình công cộng, xây dựng nhà ở, bảo tồn công trình văn hóa lịch sử.

d) Dự kiến sử dụng đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

đ) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân cư và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp năng lượng (điện, khí đốt), chiếu sáng, hạ tầng viễn thông thụ động, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

e) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

g) Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư; sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện.

2. Thời gian lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã không quá 06 tháng.

2.4. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Thành phần bản vẽ

a) Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng: Xác định vị trí, ranh giới lập quy hoạch (toàn bộ ranh giới hành chính của xã); thể hiện các mối quan hệ giữa xã và vùng trong huyện có liên quan về kinh tế - xã hội; Điều kiện địa hình, địa vật, các vùng có ảnh hưởng lớn đến kiến trúc cảnh quan của xã; hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các vấn đề khác tác động đến phát triển xã. Bản vẽ được thể hiện theo tỷ lệ thích hợp.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bản; thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường. Xác định khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

c) Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

e) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

2. Thuyết minh

a) *Nêu lý do sự cần thiết lập quy hoạch; nêu đầy đủ căn cứ lập quy hoạch; xác định quan điểm và mục tiêu quy hoạch.*

b) *Phân tích và đánh giá hiện trạng tổng hợp*

- Điều kiện tự nhiên như: đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, biển. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái;

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế;

- Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai);

- Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch;

- Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

c) *Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã*

- Dự báo quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 10 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm;

*** Dự báo dân số**

Dân số luôn gia tăng, cùng với sự gia tăng của dân số là sự gia tăng về nhu cầu xã hội và đòi hỏi nhu cầu đất đai càng lớn. Trong khi đó, diện tích và sức tải của đất đai là có hạn, mâu thuẫn giữa người và đất ngày càng thêm gay gắt. Vì vậy, dự báo dân số có ý nghĩa quan trọng, là tiền đề của quy hoạch sử dụng đất. Bên cạnh nhân tố lịch sử và chính sách kế hoạch hóa gia đình, sự gia tăng dân số còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như sự điều chỉnh chuyển dân từ vùng nông thôn vào đô thị, từ vùng này sang vùng khác, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế-xã hội. Vì vậy, khi dự báo dân số cần chú ý đến cả hai vấn đề là tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên và tỷ lệ tăng cơ học. Dân số năm định hình quy hoạch của điểm dân cư được tính theo công thức sau:

$$N_n = N_o [1 + (K \pm D)]^n$$

Trong đó:

N_n : dân số dự báo ở năm định hình quy hoạch.

N_o : dân số hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

K: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tính trung bình trong giai đoạn quy hoạch.

D: tỷ lệ tăng dân số cơ học với dấu (+) số dân nhập cư cao hơn số dân di cư với dấu (-) ngược lại.

n: thời hạn (số năm) quy hoạch.

Giá trị K có thể được xác định theo chỉ tiêu khống chế về tỷ lệ tăng dân số (chính sách kế hoạch hóa gia đình) qua các năm của thời kỳ định hình quy hoạch hoặc dựa vào chỉ tiêu thống kê bình quân về lịch sử phát triển dân số của vùng.

*** Dự báo số hộ gia đình trong tương lai**

Sau khi đã dự báo được tổng dân số ở năm định hình quy hoạch thì số hộ gia đình trong tương lai được tính theo công thức sau:

$$H_n = \frac{N_n}{N_o} * H_o$$

Trong đó:

H_n : số hộ năm định hình quy hoạch.

N_n : dân số dự báo ở năm định hình quy hoạch.

N_o : dân số hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

H_o : số hộ năm hiện trạng.

Để dự báo được chính xác hai chỉ tiêu trên cần điều tra thu thập các số liệu và mức biến động dân số, số hộ tại mỗi điểm dân cư trong vòng 5 năm qua, số con trai chưa vợ ở các nhóm tuổi có thể kết hôn trong thời kỳ quy hoạch, số cặp kết hôn trung bình của nam thanh niên trong vòng 5 năm qua.

- Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo như: kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp; chăn nuôi; tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ; quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra;

- Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất;

- Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã;

d) Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

- Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản. Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản;

- Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ. Xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản;

- Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương;

- Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã.

e) Quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch các loại đất trên địa bàn xã cập nhật phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: đất nông nghiệp, đất xây dựng và các loại đất khác;

- Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 1.

f) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất như đường nội đồng, kênh mương thủy lợi;

- Xác định vị trí, quy mô cho các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn, cao độ nền, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang.

g) Đánh giá môi trường chiến lược

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội) và các Nghị định của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan.

h) Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn;

- Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện.

k) Kết luận và kiến nghị

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch bao gồm các nội dung quy định tại mục 2.6 ở phần sau; Dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 2.

2.5. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.
2. Quan điểm, mục tiêu, động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã.
3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.
4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án
 - a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định tính chất, chức năng; các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của xã.
 - b) Tổ chức không gian các khu chức năng công cộng, dịch vụ, nhà ở và chức năng khác.
 - c) Tổ chức mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.
 - d) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.
5. Danh mục, số lượng hồ sơ, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.
6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

2.6. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.
2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.
3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.
4. Phân khu chức năng

Hệ thống trung tâm xã; hệ thống thôn, bản, các khu dân cư tập trung; khu sản xuất; các khu vực có khả năng phát triển, hạn chế phát triển; khu vực cấm xây dựng; khu đặc thù; các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.
5. Định hướng tổ chức không gian xã
 - a) Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.
 - b) Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản cũ.
 - c) Tổ chức các khu vực sản xuất, (tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề và phục vụ sản xuất nông nghiệp...) dịch vụ và các khu vực đặc thù khác.
6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, (mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn, bản và vùng sản xuất), công trình đầu mối trong phạm vi xã.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.
8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.
9. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã.

2.7. Quy hoạch cụm xã

Do các xã nằm liền kề nhau, gắn bó với nhau trong môi trường địa lý cảnh quan, có mối hoạt động kinh tế - xã hội, tập quán sinh hoạt văn hoá, dân tộc khăng khít với nhau; hoặc do những điều kiện không thuận lợi về giao thông, địa lý xa cách; hoặc do cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhanh chóng, một số xã có thể liên hợp với nhau tạo ra một cụm xã. Các cụm xã đó có khả năng tạo ra một tiểu vùng kinh tế tổng hợp hay chuyên ngành. Trung tâm kinh tế của tiểu vùng chính là trung tâm xã, trong một số trường hợp còn có chức năng là thị tứ.

Do một số tỉnh thường được chia thành một số vùng kinh tế, mỗi vùng kinh tế lại chia thành nhiều tiểu vùng kinh tế, mỗi vùng kinh tế bao gồm vài xã hoặc vài cụm xã, nên trong quá trình quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn cần phải tính đến yếu tố địa lý, xã hội và khả năng kinh tế từng vùng.

Điểm dân cư cụm xã là nơi cư trú có công trình kiến trúc thu hút một địa bàn cụm dân cư gồm nhiều điểm dân cư nông thôn.

Quy mô: thường từ 2 đến 5 xã có một điểm trung tâm cụm vùng kinh tế, là trung tâm giao lưu văn hoá xã hội thuận tiện với các điểm dân cư lân cận và thị trấn huyện lỵ, là địa bàn tương đối thuận lợi về giao thông, có đủ quỹ đất và nguồn nước. Các điểm này thường xuất phát từ một điểm tập trung trước kia như chợ phiên, chợ vùng dân cư tập trung và các dịch vụ khác.

Các khu chức năng của một trung tâm cụm xã gồm có:

- Hệ thống giao thông trung tâm xã;
- Điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Cấp, thoát nước cho trung tâm cụm xã;
- Khu vực hành chính: bao gồm trụ sở uỷ ban nhân dân và các ban ngành của xã sở tại; Phòng khám đa khoa chữa bệnh cho cụm xã có 10 - 15 giường và còn là nhà hộ sinh, nơi tư vấn sức khoẻ cộng đồng, cửa hàng thuốc;
- Khu giáo dục: gồm trường phổ thông cơ sở, trường trung học phổ thông (có thể có bán trú), trường mẫu giáo, nhà trẻ;
- Khu dịch vụ thương mại: gồm cửa hàng dịch vụ tổng hợp, chợ dân dã và có mái, ngân hàng, bưu điện, bến xe, trạm thuế liên xã, trạm thu mua nông sản;
- Trạm khuyến nông, khuyến lâm: là hệ thống nhà làm việc và nhà ở, vườn ươm cây con giống, vườn cây dược liệu;
- Cơ sở công nghiệp: gồm các cơ sở chế biến, sản xuất vật liệu, lò rèn, mộc, đan lát...
- Khu thông tin văn hoá - xã hội: trạm truyền thanh, truyền hình.

Xác định nội dung xây dựng trung tâm cụm xã bao gồm những công trình gì và nguồn lực để xây dựng hoàn chỉnh trung tâm cụm xã (gồm tiền vốn đầu tư và nguồn nhân lực) được huy động và sử dụng như thế nào. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây chỉ là nghiên cứu quy hoạch, tiến hành khảo sát và xác định địa điểm để xây dựng một trung tâm cụm xã sao cho có lợi nhất trong việc phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục, an ninh - quốc phòng... của cả tiểu vùng khi trung tâm cụm xã được xây dựng tại địa điểm được lựa chọn. Do đó, cần phải xác định được mục tiêu của việc xây dựng chương trình trung tâm cụm xã, đó là:

- Tạo ra các cụm kinh tế - xã hội văn hoá, nơi giao lưu hàng hoá của nhân dân trong vùng hoặc đồng bào các dân tộc miền núi, vùng cao thuộc từng tiểu vùng, từng bước xoá dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị;

- Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội, để đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động thông tin về kinh tế, văn hoá, xã hội và chính trị đến gần nơi người dân hoặc đồng bào các dân tộc đang cư trú;

- Tăng cường sự chỉ đạo sát sao của huyện, tỉnh, trung ương đối với cơ sở, thúc đẩy hoạt động văn hoá - xã hội trong tiểu vùng, tạo thuận lợi cho sự giao lưu giữa các bản, làng, xã trong tiểu vùng với các đô thị để phát huy sức mạnh cộng đồng;

- Trung tâm cụm xã là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng nông thôn, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện thực hiện đường lối công nghiệp hoá và hiện đại hoá của Đảng, củng cố và nâng cao lòng tin của người dân nông thôn, đồng bào các dân tộc đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tăng cường đoàn kết với các dân tộc anh em trong cả nước;

- Củng cố tuyến phòng thủ biên giới, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước.

Bên cạnh đó, cần phải xem xét các nguyên tắc, tiêu chuẩn xét chọn địa điểm xây dựng trung tâm cụm xã như sau:

- *Nguyên tắc để xét chọn địa điểm đưa vào danh mục dự án*

- + Dự án xây dựng trung tâm cụm xã phải được bố trí phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, với sự giao lưu thuận lợi của người dân nông thôn, đồng bào dân tộc trong tiểu vùng. Khi lựa chọn địa điểm để xây dựng trung tâm cụm xã phải hết sức chú ý để thoả mãn các yếu tố như thuận tiện giao thông, ổn định về địa lý và mặt bằng xây dựng, độ lan toả về kinh tế - xã hội cao đối với vùng dự án và giao lưu với các vùng khác;

- + Mỗi trung tâm cụm xã chỉ có thể phát huy tác dụng khi chọn địa điểm đúng, vì vậy quá trình lựa chọn phải cân nhắc kỹ, thật sự khách quan và vì lợi ích chung của cả tiểu vùng;

- + Quy mô của cụm xã phục vụ cho những xã nào là phù hợp (nên từ 03 đến 05 xã, trường hợp những xã có diện tích rộng, địa bàn chia cắt thì cụm có thể bố trí số xã ít hơn). Lưu ý rằng, trung tâm cụm xã không phải là một đơn vị hành chính, các hoạt động kinh tế, xã hội do huyện và các ngành chuyên môn của huyện chỉ đạo (coi trung tâm cụm xã là cánh tay vươn dài của huyện). Riêng về mặt quản lý hành chính, an ninh, quốc phòng, trung tâm cụm xã đặt ở xã nào thì do chính quyền xã sở tại quản lý.

- Việc lựa chọn địa điểm xây dựng trung tâm cụm xã cần thỏa mãn những yếu tố sau:

+ Trung tâm cụm xã phải thật sự là nơi nối liền thuận lợi nhất của các xã, thôn, bản trong tiểu vùng với các đô thị và trục đường giao thông;

+ Có diện tích để xây dựng đồng bộ các công trình trước mắt, có địa dư để hoàn chỉnh mở rộng về lâu dài. Về mặt bằng xây dựng, nếu địa điểm được chọn đã có sự hình thành manh nha bước đầu thì nên tận dụng và có sự kế thừa các công trình cũ để tránh lãng phí và giảm được vốn đầu tư. Nếu địa điểm được chọn là địa điểm mới hoàn toàn thì chú ý hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác vào xây dựng các công trình để không ảnh hưởng đến sản xuất, tránh di chuyển dân cư, đảm bảo độ cao để tránh ngập lụt, lũ quét và tốt nhất là chọn những nơi đất trống, đồi gò.

+ Các trung tâm cụm xã phải nằm trong sơ đồ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ngoài ra, cần chú ý đến các điều kiện kinh tế - xã hội; phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng (các xã trong cụm); số hộ, số dân hiện có ở các xã trong tiểu vùng, phương án bố trí dân cư của huyện, của tỉnh sau này...

Mục tiêu chính của trung tâm cụm xã là:

- Tạo ra các cụm kinh tế - xã hội - văn hóa, là nơi giao lưu hàng hoá của đồng bào các dân tộc miền núi vùng cao thuộc từng tiểu vùng, tạo tiền đề để từng bước xoá dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

- Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội, nhằm nhanh chóng đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động thông tin về kinh tế, văn hoá xã hội và chính trị đến nơi đồng bào các dân tộc đang cư trú ..., tạo thuận lợi cho sự giao lưu giữa các bản làng, xã trong tiểu vùng với các đô thị để phát huy sức mạnh cộng đồng.

- Trung tâm cụm xã là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tạo điều kiện thực hiện đường lối công nghiệp hóa - hiện đại hoá của Đảng, củng cố và nâng cao lòng tin của đồng bào các dân tộc đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tăng cường đoàn kết các dân tộc anh em trong cả nước.

- Bảo đảm an ninh quốc phòng.

Từ việc nắm vững các mục tiêu, nguyên tắc và tiêu chuẩn nói trên, việc thực hiện tốt công tác khảo sát, quy hoạch, lựa chọn địa điểm phù hợp với yêu cầu để xây dựng trung tâm cụm xã, sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tránh lãng phí, tổn thất về kinh tế, gây ảnh hưởng đến sản xuất và không đạt được mục tiêu chính trị đề ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã.
2. Trình bày nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã.
3. Trình bày nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

4. Trình bày nội dung phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp, xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã trong thuyết minh hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

5. Trình bày nội dung định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật trong thuyết minh hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

6. Trình bày nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã.

7. Trình bày nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

8. Trình bày khái niệm điểm dân cư cụm xã? Một trung tâm cụm xã gồm có những khu chức năng gì?

9. Trình bày mục tiêu của việc xây dựng chương trình trung tâm cụm xã.

10. Việc lựa chọn địa điểm xây dựng trung tâm cụm xã cần thỏa mãn những yếu tố nào? Trình bày mục tiêu chính của trung tâm cụm xã.

Chương 3: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

3.1. Xác định mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Nông thôn Việt Nam đang trong quá trình phát triển, rất cần thiết phải xác lập mô hình tổng quát quy hoạch điểm dân cư nông thôn cho phù hợp với từng vùng, miền. Đây là bước đi thích hợp để tạo vị thế cho nông thôn gần với đô thị về mọi mặt, đặc biệt là đảm bảo ổn định phát triển dân sinh, đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, phòng tránh thiên tai, dịch bệnh và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Nghiên cứu về hiện trạng phân bố mạng lưới điểm dân cư nông thôn, cũng cần thiết phải nghiên cứu kinh nghiệm mà Nguyễn Công Trứ đã sử dụng. Ông bố trí làng xóm, tổ chức đồng ruộng theo cách thức vuông vắn, với hình thức sử dụng đất tiên tiến, khoa học kết hợp các yếu tố thủy lợi, giao thông, hạ tầng kỹ thuật. Ông đã thành công (như các Phonde ở Hà Lan đã thành công) trong việc vận động nhân dân khai khẩn đất đai và đã tạo nên hai huyện Kim Sơn (Ninh Bình - 1829) và huyện Tiên Hải (Thái Bình - 1828). Ngoài ra, việc bố trí của ông còn mang tính nhân văn rất cao trong việc kết nối cộng đồng dân cư và kết nối không gian làng xã. Mô hình này cho đến nay vẫn mang tính khoa học cao về việc tưới, tiêu nước ngọt và nước mặn ở vùng ven biển nước ta. Mô hình đưa ra định hướng nhằm áp dụng cho đồng bằng sông Hồng với các tỉnh ven biển như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình... thời đó là phù hợp. Ngày nay, trên cả nước có nhiều vùng miền khác nhau với nền kinh tế - xã hội đầy biến động, nên mô hình quy hoạch cần phải có nhiều dạng phù hợp với thực tế hơn, cụ thể trong quy hoạch nông thôn hiện đại có thể áp dụng các dạng mô hình tổng quát quy hoạch như mô hình tuyến - điểm, mô hình lưới điểm, mô hình chuỗi điểm, mô hình cụm - điểm.

a. Mô hình tuyến - điểm

- Tuyến: các làng xã (dân cư nông nghiệp nông thôn).
- Điểm: các thị trấn, thị tứ (dân cư phi nông nghiệp - đô thị).

Mô hình tuyến - điểm áp dụng phù hợp cho nông thôn vùng đồng bằng, ven sông, ven đường, ven biển.

b. Mô hình lưới, điểm

- Mạng lưới: làng xã dân cư (dân cư nông nghiệp - nông thôn).
- Mất lưới: là các thị trấn, thị tứ (dân cư đô thị - phi nông nghiệp).

Mô hình lưới - điểm áp dụng phù hợp cho nông thôn vùng đồng bằng.

c. Mô hình chuỗi - điểm

- Chuỗi nhánh: các làng xã (dân cư nông nghiệp - nông thôn).
- Chuỗi chính: là các thị trấn, thị tứ (dân cư đô thị - phi nông nghiệp).

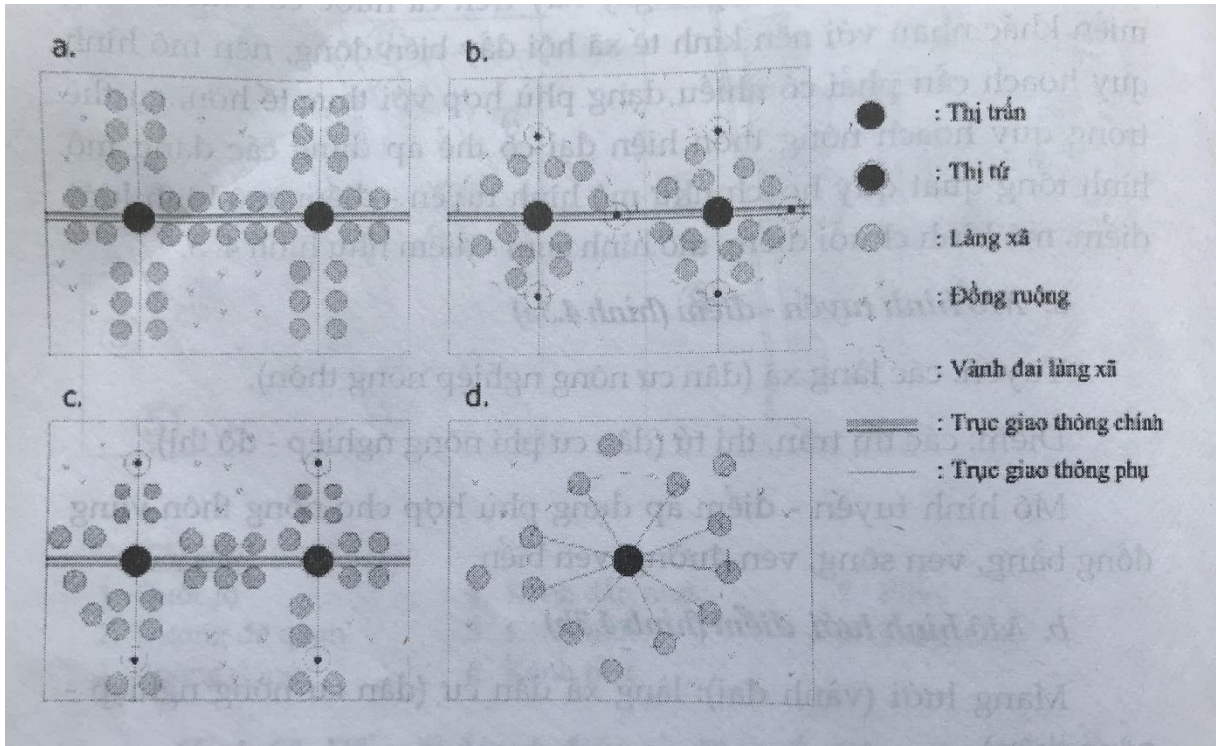
Mô hình chuỗi - điểm áp dụng phù hợp với nông thôn vùng trung du, ven đồi, ven núi gần đồng bằng.

d. Mô hình cụm - điểm

- Điểm: các làng xã (dân cư nông nghiệp - nông thôn) là các vệ tinh.

- Cụm: là các thị trấn, thị tứ (dân cư đô thị - phi nông nghiệp).

Mô hình cụm - điểm áp dụng phù hợp cho nông thôn vùng trung du, miền núi và cả vùng đồng bằng.



Các loại quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm:

- Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã.

- Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.

3.2. Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn

3.2.1. Một số quy định khi chọn đất xây dựng và mở rộng các điểm dân cư ở xã

- Có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường;

- Yêu cầu về phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: không được xây dựng trong khu vực đất tiềm ẩn nguy cơ tai biến địa chất nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét; đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển, cửa sông phải tính đến mực nước biển dâng;

- Không thuộc phạm vi khu vực được xác định để khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên, khu khảo cổ; khu vực ô nhiễm môi trường chưa được xử lý;

- Hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp năng suất cao, phải tận dụng đất đồi, núi, gò bãi, đất có năng suất trồng trọt kém để xây dựng và mở rộng các điểm dân cư nông thôn.

- Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan;

- Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu như nhà trẻ, trường phổ thông cơ sở, cơ sở dịch vụ...;
- Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.

Các chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm:

- Công trình nhà ở chính;
- Các công trình phụ;
- Sân, vườn, ao.

Yêu cầu cho lô đất hộ gia đình

- Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung;
- Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong lô đất gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

3.3. Phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn

3.3.1. Các khu vực chức năng chủ yếu của điểm dân cư xã

Khi quy hoạch xây dựng điểm dân cư xã cần phải bố trí các khu vực chức năng chủ yếu sau:

- Khu ở gồm các xóm nhà ở và các công trình phục vụ;
- Khu trung tâm xã;
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng của xã.

3.3.2. Yêu cầu trong việc phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn

Việc phân khu chức năng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tiết kiệm đất canh tác (hạn chế việc mở rộng khu dân cư đã có trên đất nông nghiệp);
- Thuận lợi cho giao thông đi lại, sản xuất, ở, nghỉ ngơi, giải trí, sinh hoạt công cộng;
- Bảo vệ môi trường sống;

- Tận dụng địa hình, cảnh quan thiên nhiên để tạo nên bố cục không gian kiến trúc mang bản sắc từng vùng;

- Phù hợp với các đặc điểm cụ thể của khu vực về vị trí và tính chất: vùng ven đô hay vùng sâu, vùng xa, khu dân cư lâu năm hay khu dân cư mới; ngành nghề kinh tế của địa phương và phong tục tập quán, tín ngưỡng của từng dân tộc.

3.4. Quy hoạch khu trung tâm xã

Trung tâm xã là bộ mặt tiêu biểu của xã, đó là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá và dịch vụ của nhân dân trong xã. Tùy theo tính chất của xã mà vai trò của trung tâm xã có những đặc điểm khác nhau. Tùy theo tính chất các trung tâm xã làm nông nghiệp đơn thuần, trung tâm xã làm các nghề thủ công truyền thống, trung tâm xã làm dịch vụ tổng hợp công - nông - thương mại, trung tâm xã làm du lịch.... mà có các giải pháp tổ chức quy hoạch riêng, cụ thể.

3.4.1. Quy định về khu trung tâm xã

a. Các khu chức năng của xã

- Khu ở (gồm lô đất ở gia đình và các công trình phục vụ trong thôn, xóm);
- Khu trung tâm (hành chính, dịch vụ-thương mại, văn hóa-thể thao);
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Các công trình hạ tầng xã hội;
- Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (nếu có);
- Khu dành cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích khác.

b. Yêu cầu về khu chức năng

- Sử dụng tiết kiệm đất đai và sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng;
- Thuận tiện cho giao thông, sản xuất, sinh hoạt;
- Bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Tận dụng địa hình, cảnh quan tự nhiên;
- Phù hợp với bản sắc văn hóa từng vùng;
- Phù hợp với các đặc điểm cụ thể của địa phương về tập quán định cư, tập quán sản xuất, mức độ và khả năng phát triển kinh tế.

c. Khu trung tâm chính xã

Khu trung tâm chính xã bố trí các công trình sau:

- Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đảng uỷ, công an, xã đội, các đoàn thể;

- Các công trình công cộng cấp xã: nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, trung tâm văn hoá, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông;

- Các xã có quy mô dân số ≥ 20.000 dân, phải quy hoạch trường trung học phổ thông.

** Trụ sở làm việc cơ quan xã*

- Trụ sở cơ quan xã phải bố trí tập trung để thuận lợi cho giao dịch và tiết kiệm đất;
- Tổng diện tích đất trụ sở cơ quan xã tối thiểu là 1.000 m^2 ;
- Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở quy định như sau: khu vực đồng bằng, trung du không quá 500 m^2 ; khu vực miền núi, hải đảo không quá 400 m^2 .

* Các công trình công cộng, dịch vụ

Bảng 3.2: Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	1 km 2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học - Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	1 km 2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /công trình	
c. Thư viện		200 m ² /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
(1): Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả; (2): Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã.			

3.4.2. Các hình thức tổ chức quy hoạch

Bố cục không gian trung tâm xã có rất nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo nên sự hài hòa và thống nhất về tỷ lệ, về tầm nhìn, về hình khối kiến trúc của các công trình phục vụ nằm trong đó. Ngoài ra, hình thức bố cục cần phải phù hợp với thực tế văn hoá, kinh tế, đời sống, tập tục... của từng vùng miền.

Trong quy hoạch hiện nay của các khu trung tâm xã ở nông thôn thường gặp các dạng bố cục sau:

* **Bố cục tập trung:** tập hợp các công trình chính như các công trình có chức năng phục vụ hành chính, văn hoá được tập trung vào một vị trí đẹp, có nhiều vị thế. Trong xu thế “một cửa, một dấu” thì hình thức này là phù hợp nhất.

* **Bố cục phân tán:** tập hợp các công trình có cùng chức năng hay không có cùng chức năng, tổ chức ở những vị trí khác nhau trong điểm dân cư, hoặc ở gần nhau. Hình thức này tốn nhiều diện tích, không phù hợp với hướng cải cách hành chính của chúng ta hiện nay; tuy nhiên lại phù hợp ở các địa phương vùng núi, hoặc trong cải tạo, bảo tồn điểm dân cư cũ.

* **Bố cục theo tuyến:** đây là bố cục các công trình trung tâm được tổ chức những tuyến dài theo trục lộ chính vào làng xã hay theo các dòng kênh, dòng sông.

3.5. Quy hoạch khu ở mới

3.5.1. Lựa chọn khu đất để xây dựng nhà ở

Khi lựa chọn khu đất để xây dựng nhà ở trong điểm dân cư nông thôn, cần:

- Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư;
- Tập trung được một lực lượng dân cư thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết như nhà trẻ, trường tiểu học, trường phổ thông cơ sở, cửa hàng dịch vụ;
- Phù hợp với đất đai, địa hình. Có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất... để phân định ranh giới;
- Quy hoạch diện tích đất ở của mỗi hộ gia đình phải phù hợp với quy định của đất đai về mức ở được giao cho mỗi hộ gia đình phù hợp cho từng vùng miền.

3.5.2. Quy hoạch diện tích đất ở cho mỗi hộ gia đình

Đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Việc quy hoạch diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của Luật đất đai về mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình cho từng vùng và các quy định có liên

quan. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương và quy hoạch phát triển nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở phù hợp với điều kiện và tập quán tại địa phương.

Việc phân bổ đất ở tại nông thôn trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đồng bộ với quy hoạch các công trình công cộng, công trình sự nghiệp bảo đảm thuận tiện cho sản xuất, đời sống của nhân dân, vệ sinh môi trường và theo hướng hiện đại hóa nông thôn.

Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho những người sống ở nông thôn có chỗ ở trên cơ sở tận dụng đất trong những khu dân cư sẵn có, hạn chế việc mở rộng khu dân cư trên đất nông nghiệp.

c. Khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các hộ gia đình

Mỗi lô đất gia đình gồm đất dành cho:

- Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, nơi làm kinh tế phụ);
- Các công trình phụ như chuồng chăn nuôi, nhà bếp, nhà xí, giếng nước bề nước;
- Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác hàng rào;
- Đất vườn, đất ao.

3.5.3. Yêu cầu về bố cục các thành phần trong lô đất ở

Bố cục các thành phần trong lô đất ở phải đảm bảo thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất của hộ gia đình, cụ thể:

Các công trình xây dựng trong lô đất như nhà chính, bếp, sân, giếng, bể chứa nước, nhà tắm cần bố trí gọn vào một góc của lô đất gần đường đi chung để thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt, đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cho thôn xóm.

Chuồng trại chăn nuôi, nhà xí cần đặt cuối hướng gió so với nhà chính và bố trí ở nơi kín đáo, đặc biệt là không bố trí các công trình nêu trên lên phía trước nhà hàng xóm phía sau, tránh để gió thổi vào các phòng ngủ, phòng khách của họ.

Nên bố trí cạnh ngắn của lô đất giáp với đường đi chung để giảm diện tích đường đi và tiết kiệm đường ống kỹ thuật.

3.5.4. Nội dung quy hoạch khu ở mới

Trình tự công tác quy hoạch khu ở mới tại khu vực nông thôn cần tuân theo các bước sau đây:

- Thiết kế tổng mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở theo định mức.
- Xác định mặt cắt đường và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.
- Giới thiệu một số mẫu nhà ở và bố cục không gian hộ gia đình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện khí hậu và địa hình ở địa phương như nhà ở thuần nông, nhà ở bán nông và nhà ở kiểu thành thị.

3.6. Quy hoạch cải tạo và bảo tồn các điểm dân cư cũ

Làng xã truyền thống được hình thành, hoàn chỉnh trên nền tảng của cuộc sống tiểu nông, tiểu thương và chế độ phong kiến, thực dân. Tính chất cơ bản của làng xã đã tạo sự ổn định hơn là sự phát triển. Vì thế cải tạo các điểm dân cư cũ mang đậm tính truyền thống là rất khó khăn và “nhạy cảm”, bởi trong lòng nó chứa đựng đan xen những giá trị cũ và mới. Việc tổ chức xây dựng môi trường sống cộng đồng trong các làng xã là một hệ thống giá trị lớn, quy mô lớn mà quy hoạch hiện đại phải đối mặt với nhiều thách thức mới có thể giải quyết một cách hiệu quả được.

3.6.1. Quy hoạch cải tạo các điểm dân cư cũ

Việc cải tạo các điểm dân cư cũ bao gồm các nội dung sau:

- Tổ chức lại hoặc điều chỉnh khu chức năng trong các xóm làng. Điều chỉnh lại mạng lưới công cộng, nâng cao chất lượng và tiện nghi phục vụ của các công trình, xây thêm hoặc mở rộng một số công trình;

- Tổ chức lại hoặc điều chỉnh mạng lưới giao thông, bỏ bớt các đường cụt, đường hẻm, mở thêm các đoạn đường mới;

- Cải tạo hoặc bổ sung thêm các công trình kỹ thuật như cấp điện, cấp nước, thoát nước;

- Cải tạo thêm điều kiện vệ sinh như lắp hoặc khơi thông các ao tù nước đọng, xây dựng nhà tắm, cải tạo hố xí;

- Khuyến khích việc xây dựng nhà ở 2 và 3 tầng;

- Tăng thêm diện tích cây xanh trong khu ở và ven đường.

3.6.2 Bảo tồn các điểm dân cư cũ

Công việc quy hoạch bảo tồn các điểm dân cư cũ có nhiều cách, nhưng chủ yếu có hai hình thức bảo tồn sau:

- Hình thức thứ nhất: bảo tồn toàn bộ làng cổ

Hình thức này bảo tồn toàn bộ cấu trúc, không gian và các công trình trong làng. Người dân sẽ phải chấp nhận những điều kiện ngặt nghèo của bảo tồn di tích, phải tổ chức cuộc sống phù hợp với yêu cầu của bảo tồn, hoạt động kinh tế từ nông nghiệp chuyên hướng sang phát triển du lịch.

- Hình thức thứ hai: bảo tồn những di tích, những thành tố còn lại của làng cổ

Trường hợp bảo tồn này cần nhìn nhận làng xã trên một xu thế đang biến động trước những biến động kinh tế - xã hội. Các thành tố cũ trong làng xã phải có một vị trí mới, ý nghĩa mới thì mới có thể tồn tại. Thông thường những giá trị mới đã hiện diện:

- + Cổng làng giờ có chức năng bảo vệ nhưng mang tính biểu trưng của làng, nơi giới hạn không gian của làng, là điểm hẹn, là nơi tụ hội của cộng đồng dân cư với tính tự cố kết mang đậm nét văn hoá.

- + Luỹ tre làng vừa là hình ảnh biểu trưng, vừa là nhân tố bảo vệ môi trường, nơi chứa đựng các công trình tâm linh, tín ngưỡng.

- + Các giếng làng, ao làng vừa tạo mặt nước, vừa bảo đảm cân bằng trong việc thoát nước, thu gom nước mưa, điều hoà không khí, môi trường và tạo cảnh quan không gian làng xã.

+ Đình làng vừa là công trình tín ngưỡng, vừa là không gian sinh hoạt cộng đồng sẽ là biểu trưng cho yếu tố tồn tại di sản văn hoá, lịch sử của thời xưa để lại nhằm phục vụ nghiên cứu, tham quan và là điểm tựa cho giá trị văn hoá làng.

+ Miếu, đền thờ vốn trước đây được coi trọng, không ai xâm phạm bởi mang tính tâm linh cao, là những công trình vật thể để thờ thần, thờ người có công, người anh hùng có công giúp nước, giúp quê hương trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, thiên tai, cần phải được tôn tạo, phát triển để phục vụ du lịch và cho đời sau học hỏi, nghiên cứu khoa học. Còn với những đền thờ, miếu mạo... tồn tại phục vụ cúng bái ma thuật, bói toán thần bí vừa gây tổn thương tới lợi ích của cộng đồng, vừa trái với chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thì cần phải loại bỏ trong quy hoạch bảo tồn.

+ Nhà thờ họ vốn là nơi gặp gỡ giao lưu, di huấn, là niềm tự hào của cả một dòng họ. Trong thôn quê người Việt, người ta rất coi trọng dòng họ và sự vinh hiển của một dòng họ sẽ là động lực cho các dòng họ khác noi theo. Làng xã giàu đẹp, văn minh, văn hiến cũng do dòng họ tạo ra. Trong quá trình quy hoạch bảo tồn cần phải tạo ra một không gian mới phục vụ kết nối con người và kết nối không gian tốt hơn. Trong quá trình quy hoạch bảo tồn chắc chắn sẽ phải đối mặt những thách thức không nhỏ ở vấn đề cơ bản như: (i) Công nhận di sản theo luật định và (ii) Cách thức bảo tồn. Do đó, công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn phải được lồng ghép với công tác quy hoạch bảo tồn. Đây cũng là cơ sở pháp lý có hiệu quả để giữ gìn, khoanh vùng các khu vực di tích khỏi bị xâm phạm. Ngoài ra, cần phải tôn trọng tính nguyên tắc, có giá trị thời gian của di tích.

3.7. Yêu cầu về nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm:

a) Xác định phạm vi, ranh giới lập quy hoạch, quy mô dân số.

b) Các nguyên tắc cơ bản đối với việc phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng; lựa chọn các chỉ tiêu áp dụng về sử dụng đất, xây dựng công trình; các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt.

c) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm; tiến độ và tổ chức thực hiện.

d) Tổng dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn.

3. Thời gian lập nhiệm vụ đối với quy hoạch chung xây dựng xã không quá 01 tháng; đối với quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn không quá 01 tháng.

3.8. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Bản vẽ

Bản vẽ bao gồm:

- Sơ đồ vị trí, mối liên hệ khu vực;

- Bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh

2.1. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới trung tâm xã

- a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.
- b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số (nếu có).
- c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:
 - Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;
 - Tổ chức không gian, tầng cao, giải pháp kiến trúc công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có), cây xanh, các vùng hạn chế xây dựng, vùng cấm xây dựng, vùng bảo tồn;
 - Giải pháp quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường trong khu vực lập quy hoạch;
 - Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã và trung tâm các thôn, bản;
 - Đánh giá môi trường chiến lược.
- d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

2.2. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư

- a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.
- b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số.
- c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:
 - Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;
 - Giải pháp cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các công trình kiến trúc, di tích văn hóa hiện có, hướng dẫn cải tạo, xây mới nhà ở có bản sắc kiến trúc phù hợp với từng địa phương;
 - Giải pháp cải tạo, xây mới mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống dân cư trong thôn, bản;
 - Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất ở cho các loại hộ gia đình và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường thôn, bản;
 - Đánh giá môi trường chiến lược.
- d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm các nội dung quy định tại mục 3.10.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

3.9. Yêu cầu nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP. Cụ thể:

1. Các yêu cầu cụ thể

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung xã có liên quan đến điểm dân cư nông thôn.

b) Xác định quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho điểm dân cư nông thôn.

c) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

Xác định chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất.

d) Xác định hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác; xác định các công trình cần bảo tồn, tôn tạo trong khu vực.

đ) Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến lô đất, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng lô đất;
- Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung về vị trí, quy mô bãi đỗ xe, điểm quay đầu xe;
- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình cấp nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;
- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng (điện, khí đốt); vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dẫn và chiếu sáng;
- Xác định nhu cầu công trình hạ tầng viễn thông thụ động;
- Xác định lượng nước thải, chất thải rắn; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn của điểm dân cư nông thôn.

e) Đánh giá môi trường chiến lược

- Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;
- Dự báo, đánh giá tác động đến môi trường của phương án quy hoạch;
- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

g) Dự kiến nhu cầu vốn và xác định nguồn lực thực hiện.

2. Thời gian lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn không quá 04 tháng.

3.10. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Thành phần bản vẽ

Thành phần bản vẽ của đồ án được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000 bao gồm:

a) Sơ đồ vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp: Đánh giá hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

c) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

d) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

e) Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

f) Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

g) Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

2. Thuyết minh

2.1. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới trung tâm xã

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ (nếu có).

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất, tình hình xây dựng các công trình công cộng cấp xã theo tiêu chuẩn, quy chuẩn và tiêu chí xây dựng nông thôn mới, xác định quy mô xây dựng, đất đai, yêu cầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cho từng công trình công cộng, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cấp xã.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có) và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

2.2. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ.

c) Phân tích hiện trạng sử dụng đất, tình hình, đặc điểm xây dựng nhà ở, dự báo quy mô dân số, dự báo sử dụng quỹ đất xây dựng cho từng điểm dân cư.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí các lô đất theo chức năng sử dụng, đáp

ứng yêu cầu phát triển của từng giai đoạn quy hoạch và bảo vệ môi trường trong khu vực lập quy hoạch.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cụ thể: quy mô, chỉ tiêu cơ bản về đất, công trình xây dựng.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch gồm các nội dung quy định tại mục 3.12; Dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo đồ án gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 2.

3.11. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Tên đồ án, vị trí và quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.

4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án

a) Công tác điều tra khảo sát hiện trạng và thu thập tài liệu.

b) Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

c) Hình thức kiến trúc, màu sắc chủ đạo của các công trình bảo tồn, tôn tạo hoặc xây dựng mới.

d) Cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật.

e) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.

5. Danh mục, số lượng hồ sơ, kinh phí, thực hiện đồ án.

6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

3.12. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Quy mô, cơ cấu dân số, lao động.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

5. Định hướng hình thức kiến trúc các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các vật thể kiến trúc khác.

6. Các công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Hạng mục các công trình dự kiến đầu tư xây dựng.

8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện.

3.13. Quản lý quy hoạch nông thôn

3.13.1. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn

a. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng), Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và Thông tư số 02/2017-TT-BXD.

b. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn bằng văn bản với các nội dung được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017-TT-BXD, đồng thời ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch. Cụ thể:

- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân xã trình nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn.

- Cơ quan thẩm định: Cơ quan quản lý xây dựng huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng của huyện có liên quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn.

c. Tổ chức tư vấn lập đồ án quy hoạch nông thôn chịu trách nhiệm về những nội dung nghiên cứu và tính toán kinh tế - kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh, hồ sơ bản vẽ của đồ án quy hoạch nông thôn được duyệt.

3.13.2. Điều chỉnh quy hoạch nông thôn

a. Trình tự điều chỉnh quy hoạch nông thôn

- Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yếu tố tác động đến quá trình phát triển vùng, khu chức năng, khu vực nông thôn; điều kiện điều chỉnh và sau khi rà soát quy hoạch xây dựng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng để xem xét, điều chỉnh tổng thể quy hoạch nông thôn.

- Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch nông thôn chấp thuận về chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch nông thôn.

- Việc tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch nông thôn, công bố quy hoạch nông thôn điều chỉnh thực hiện theo quy định.

b. Các trường hợp thực hiện điều chỉnh đồ án quy hoạch nông thôn

- Đối với những xã đã có quy hoạch nông thôn được duyệt nhưng chưa đáp ứng các chỉ tiêu về nông thôn mới quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

- Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch nông thôn.

- Các biến động về địa lý- tự nhiên như: thay đổi ranh giới hành chính, sạt lở, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch nông thôn quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d. Khi điều chỉnh quy hoạch nông thôn phải xác định rõ các yêu cầu để đề xuất nội dung điều chỉnh như sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian cho từng khu vực, giải pháp cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng, dịch vụ phù hợp với khả năng, nguồn lực và yêu cầu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

3.13.3. Nội dung công bố quy hoạch nông thôn

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch nông thôn với các nội dung như sau:

a. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Sơ đồ quy hoạch không gian tổng thể xã.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất.

b. Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

c. Trong quá trình thực hiện quy hoạch nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai cần được cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện.

3.13.4. Quy định quản lý và cung cấp thông tin quy hoạch nông thôn

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn ban hành Quy định quản lý quy hoạch nông thôn.

3. Nội dung Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch (theo Phụ lục số 2).

4. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch nông thôn được thực hiện dưới các hình thức sau:

- Công khai hồ sơ đồ án quy hoạch nông thôn;
- Giải thích quy hoạch nông thôn;
- Cung cấp thông tin bằng văn bản.

Cơ quan quản lý quy hoạch nông thôn có trách nhiệm cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu trong phạm vi đồ án quy hoạch nông thôn do mình quản lý.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp các thông tin khi có yêu cầu.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu, cơ quan quản lý quy hoạch nông thôn có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản phải nộp phí về việc cung cấp thông tin mà mình yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian cung cấp thông tin và độ chính xác của các tài liệu, số liệu đã cung cấp.

3.13.5. Tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng

Thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch nông thôn (xem Phụ lục số 3).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày một số quy định khi chọn đất xây dựng và mở rộng các điểm dân cư ở xã.
2. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư xã cần phải bố trí các khu vực chức năng chủ yếu nào? Trình bày các yêu cầu trong việc phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn.
3. Trình bày nội dung quy định về khu trung tâm xã.
4. Trình bày các hình thức tổ chức quy hoạch.
5. Trình bày nội dung lựa chọn khu đất để xây dựng nhà ở và quy hoạch diện tích đất ở cho mỗi hộ gia đình.
6. Trình bày nội dung yêu cầu về bố cục các thành phần trong lô đất ở và nội dung quy hoạch khu ở mới.
7. Trình bày nội dung quy hoạch cải tạo các điểm dân cư cũ.
8. Trình bày nội dung bảo tồn các điểm dân cư cũ.

9. Trình bày nội dung yêu cầu về nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và yêu cầu trong quá trình lập đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới trung tâm xã.
10. Trình bày nội dung các yêu cầu trong quá trình lập đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.
11. Trình bày nội dung các yêu cầu cụ thể trong đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.
12. Trình bày nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.
13. Trình bày nội dung điều chỉnh quy hoạch nông thôn.

Chương 4: QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT NÔNG THÔN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

4.1. Quỹ đất dành để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn

Để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn, vấn đề rất quan trọng đầu tiên là phải có quỹ đất. Theo quy định tại Điều 146, Luật đất đai năm 2013 về đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đã quy định rõ:

- Đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển đô thị gồm đất chỉnh trang khu vực nội thành, nội thị hiện có; đất được quy hoạch để mở rộng đô thị hoặc phát triển đô thị mới.

Đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn gồm đất chỉnh trang trong khu dân cư hiện có, đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất được quy hoạch để mở rộng khu dân cư nông thôn.

- Việc sử dụng đất để chỉnh trang, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập và giao cho tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án theo quy định của pháp luật để chỉnh trang hoặc xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới. Đất cho các dự án này phải được phân bổ đồng bộ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho toàn khu vực, bao gồm đất sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng, đất ở, đất xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Khi thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn, Nhà nước chủ động thu hồi đất, bao gồm đất để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và đất vùng phụ cận theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Cộng đồng dân cư xây dựng, chỉnh trang các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp hoặc Nhà nước hỗ trợ thì việc tự nguyện góp quyền sử dụng đất, bồi thường hoặc hỗ trợ do cộng đồng dân cư và người sử dụng đất đó thỏa thuận.

Do đó, việc quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn khi triển khai, cần phải lưu ý và tuân thủ các quy định nêu trên.

4.2. Quy hoạch hệ thống đường giao thông nông thôn

4.2.1. Vai trò và đặc điểm của mạng lưới đường giao thông nông thôn

a. Vai trò của mạng lưới đường giao thông nông thôn

- Tác động về kinh tế: làm thay đổi điều kiện sản xuất nông nghiệp, lượng sản phẩm nông nghiệp - cơ giới hoá, giảm bớt thiệt hại về số lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, hạ chi phí vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm nhanh, tăng thu nhập của nông dân;

- Tác động của xã hội: tăng khả năng phòng chữa bệnh, tăng tỷ lệ người đi học, thu hút giáo viên và những người có học vấn, người được đào tạo chuyên nghiệp, tăng giao lưu xã hội;

- Tác động môi trường, an ninh xã hội: phá vỡ sự cân bằng sinh thái tự nhiên, gây ra ô nhiễm môi trường và gây ra tai nạn giao thông;

- Tác động hệ thống dân cư: làng xã biến đổi về chất và hình thành các điểm dân cư, thành thị, thị trấn mới.

b. Đặc điểm của mạng lưới đường giao thông nông thôn

- Là đường địa phương, giao thông nội vùng, lưu lượng giao thông nhỏ, tiêu chuẩn thiết kế thấp;

- Phù hợp với nền kinh tế tiểu nông, tiểu thương; đường sá quanh co thích hợp với loại hình cơ giới nhỏ, gọn và thiếu đồng bộ.

4.2.2. Yêu cầu của quy hoạch mạng lưới đường nông thôn

- Phù hợp với quy hoạch của địa phương (huyện, tỉnh), kế thừa và phát triển mạng lưới đường hiện có cho phù hợp với nhu cầu của giao thông vận tải trước mắt và lâu dài;

- Kết hợp với quy hoạch mạng lưới thủy nông, quy hoạch dân cư và công trình kiến trúc đồng ruộng;

- Phù hợp với các phương tiện vận chuyên, chú trọng các phương tiện vận chuyên thô sơ trong hiện tại, đồng thời phải tính đến sự phát triển của các phương tiện cơ giới;

- Đảm bảo liên hệ thuận tiện với mạng lưới đường trong huyện, tỉnh tạo thành một mạng lưới giao thông hoàn chỉnh;

- Đảm bảo liên hệ trực tiếp, thuận lợi giữa khu trung tâm với các khu dân cư, nối liền khu dân cư với các khu sản xuất và giữa các khu dân cư với nhau;

- Tuyến đường phải phù hợp với địa hình để giảm thiểu khối lượng đào, đắp, và số lượng công trình phải xây dựng trên đường (cầu, cống);

- Kết cấu mặt đường, chiều rộng mặt đường phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn kỹ thuật đường nông thôn. Cần dành đất phát triển giao thông trong tương lai. Kết cấu mặt đường phải đảm bảo ít nhất cho xe trâu, bò và xe cơ giới nhỏ đi lại thuận tiện cả khi mưa gió, thoát nước tốt, và có rãnh thoát nước;

- Ở những vùng có sông ngòi, kênh rạch cần quy hoạch mạng lưới đường thủy vận chuyên hành khách, hàng hoá.

4.2.3. Phân loại đường giao thông nông thôn

a. Đường cấp huyện (đường liên xã, đường cái)

Đường cấp huyện là các tuyến đường liên xã, đường nối các trung tâm làng xã với thị trấn huyện lỵ. Do sự phát triển nhanh chóng của giao thông, các loại hình phương tiện giao thông và yêu cầu vận chuyên nên đường cấp huyện ngày nay cần đảm bảo chiều rộng tối thiểu cho hai làn xe qua lại tránh nhau bình thường (3m x 2 hoặc 3,5m x 2), đường cấp huyện qua khu dân cư cần có thêm hè đường đủ để trồng cây, bố trí cột điện, biển báo giao thông, tín hiệu và có chỗ cho người đi bộ (như hè phố trong đô thị); hè có rãnh thoát nước. Hè đường mỗi bên rộng tối thiểu 3m. Như vậy, chiều rộng hành lang đường tối thiểu ≥ 12 m.

b. Đường trục xã (đường liên thôn, liên làng)

Đường trục xã là tuyến đường nối từ cấp huyện chạy vào trung tâm làng xã. Ở nhiều làng, đường trục này chạy xuyên suốt làng, hoặc nối từ làng này đến làng khác. Từ đường trục này có các đường ngõ xóm dẫn đến từng nhà.

Do là đường trục chính của xã nên trên hệ thống đường này thường bố trí các công trình thiết yếu, có tính mỹ quan và người dân dễ dàng tiếp cận như trụ sở cơ quan xã; các công trình công cộng như trường học, nhà trẻ, mẫu giáo; các công trình dịch vụ, chợ có mái và không có mái (chợ dân dã). Đường trục xã cần đáp ứng tốt nhu cầu giao thông trong xã, cần có rãnh thoát nước; có hệ đường để đặt hệ thống cột điện, có cây trồng và lối dành cho người đi bộ. Bề rộng của đường trục xã phải $\geq 10,5\text{m}$, trong đó phần đường dành cho xe cơ giới tối thiểu là 6 - 7 m (hai làn xe), hè đường hai bên tối thiểu là 2-2,5 m cho mỗi bên. Khi thiết kế, cần tham khảo thêm các quy định mới về quy hoạch nông thôn mới tại thời điểm quy hoạch.

c. Đường thôn xóm (trong nội bộ thôn xóm)

Đường thôn xóm là đường dẫn từ đường trục xã vào các xóm để đến từng hộ gia đình. Đường thôn xóm cần đủ độ rộng đảm bảo cho người đi xe đạp, xe lăn, xe máy, ô tô vận tải nhỏ và khi cần thiết thì xe cứu thương, cứu hoả có thể vào được. Đường thôn cần có chiều rộng tổng cộng từ 6 - 8 m, trong đó lòng đường dành cho bộ hành và xe cộ là 5m; hai bên đường cần có rãnh thoát nước và thảm cỏ, cây xanh với chiều rộng mỗi bên từ 1 - 1,5 m. Khi thiết kế, cần tham khảo thêm các quy định mới về quy hoạch nông thôn mới tại thời điểm quy hoạch.

d. Đường ngõ xóm

Đường ngõ xóm là đường dẫn từ đường thôn vào tận các nhà. Đường cần có độ rộng đủ để cho xe máy, xe tay lăn cho người tàn tật, xe cải tiến và ô tô có thể ra vào dễ dàng. Đường ngõ xóm tối thiểu phải rộng từ 5 - 6 m, trong đó, lòng đường rộng từ 2,5 - 3m cho hè hai bên (mỗi bên hè rộng tối thiểu từ 1 - 1,25m). Khi thiết kế, cần tham khảo thêm các quy định mới về quy hoạch nông thôn mới tại thời điểm quy hoạch.

4.2.4. Cấu tạo mặt đường ở nông thôn

Tuỳ theo tính chất sử dụng của loại đường, lưu lượng giao thông trên đường và khả năng kinh tế, vật liệu mà người ta chọn cấu tạo mặt đường cho giao thông nông thôn. Loại đường giao thông nông thôn thường có các loại sau: mặt đường bằng bê tông xi măng, mặt đường bằng đá dăm láng nhựa và cấp phối, mặt đường là cát sỏi hoặc sỏi ong, mặt đường là gạch vỡ đất nung xi lò hoặc mặt đường đất dính trộn cát.

4.3. Quy hoạch khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất

4.3.1. Yêu cầu về quy hoạch

Trong thực tế, các điểm dân cư nông thôn Việt Nam hiện nay không phải làng xã nào cũng sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Có xã chủ yếu làm thuần nông, có xã vừa làm thuần nông vừa đan xen ít nhiều nghề phụ trợ tại gia, có xã lấy nghề sản xuất tiểu - thủ công nghiệp làm sản xuất chính. Tỷ lệ nghề nông ít nên gọi là làng nghề, do đó, trong quy hoạch cũng cần phải dựa trên cơ sở phân loại làng xã được đề cập ở chương I, mục 1.1.5 để tổ chức mô hình cho phù hợp.

Yêu cầu về quy hoạch các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất phải phù hợp với tiềm năng phát triển sản xuất của xã:

- Tiềm năng về đất đai (sản xuất lúa, đặc sản hoa màu, cây ăn quả), nuôi trồng thủy sản;
- Tiềm năng phát triển nghề, nhất là nghề truyền thống sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng;
- Tiềm năng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí nhỏ;
- Không gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là nước thải và tiếng ồn.

Để các xã phát triển được tiềm năng sẵn có, người làm công tác quy hoạch phải hết sức chú ý đến những điều kiện trên. Đồng thời, quan tâm đến những điều kiện cần cho sản xuất như thị trường tiêu thụ, khả năng huy động vốn, các công nghệ có thể áp dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông vận tải, cấp điện, cấp nước, thoát nước.

4.3.2. Giải pháp bố trí các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất

Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ có thể bố trí trong khu vực ở tại nhà phụ của từng hộ gia đình và đảm bảo yêu cầu quy hoạch.

Các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất có khả năng tác động xấu tới môi trường thì phải bố trí xa ngoài khu ở và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Giữa khu sản xuất và khu ở, yêu cầu thiết kế khoảng cách ly với chiều rộng phụ thuộc vào đặc điểm, quy mô của khu vực sản xuất nhưng tối thiểu là 50m.

4.3.3 Quy định về khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất phải đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường (ATMT). Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải lớn hơn 200m.

- Khu sản xuất phải bố trí gần các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã, liên thôn, thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước;

- Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho chứa phân hoá học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hoá học đến khu ở không được nhỏ hơn 100m và phải đảm bảo các quy định về ATMT.

4.3.4. Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;

- Cơ sở sản xuất có khả năng có tác động xấu tới môi trường thì phải bố trí thành các cụm nằm ngoài khu ở, gần đầu mỗi giao thông;

- Khoảng cách an toàn môi trường của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách ATMT (khoảng cách ly vệ sinh) như sau:

+ Phải đảm bảo khoảng cách ATMT của các đối tượng gây ô nhiễm trong khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp là các nhà xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu, thành

phẩm, phế thải có tính chất độc hại và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác;

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m;

+ Trong khoảng cách ATMT chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải (XLNT), trạm XLNT, trạm trung chuyển chất thải rắn (CTR), cơ sở xử lý CTR và các công trình công nghiệp và kho tàng khác.

+ Trong khoảng cách ATMT không được bố trí các công trình dân dụng.

4.4. Quy hoạch thoát nước và vệ sinh

4.4.1. Quy hoạch thoát nước

- Trong các điểm dân cư ở xã phải có hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn sinh hoạt. Cần tận dụng thoát nước tự nhiên bằng các ao hồ, kênh rạch. Các ao hồ này phải thông với nhau để tiêu nước ứ đọng.

- Cần phải có biện pháp xử lý nước thải sản xuất bị nhiễm bẩn và độc hại trước khi xả vào ao hồ, kênh rạch.

4.4.2. Xử lý phân rác

- Phải sử dụng nhà xí hợp vệ sinh;

- Không được làm nhà cầu xả phân thẳng xuống hồ, ao, hầm cá.

- Chuồng, trại, chăn nuôi gia súc: không được xả trực tiếp phân, nước tiểu ra ao hồ, kênh mương. Có thể sử dụng quá trình ủ phân (Bioga) để lấy khí đốt phục vụ sinh hoạt;

- Nhà xí (trừ khi có bộ tự hoại), chuồng chăn nuôi gia súc cách ly với nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn;

- Khoảng cách vệ sinh từ các cơ sở chăn nuôi đến khu dân cư ít nhất là 50 m.

4.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước

4.5.1. Nhu cầu cấp nước

a. Các loại nước cấp trong các điểm dân cư xã

- Nước dùng cho sinh hoạt, ăn uống của người dân sống trong các điểm dân cư bao gồm cả nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như nhà trẻ, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, các trụ sở...;

- Nước dùng cho các trại chăn nuôi gia cầm, gia súc;

- Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

b. Chỉ tiêu cấp nước

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; Trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm;

- Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt;

- Nước cấp cho cụm công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng $20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$ đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp.

4.5.2. Nguồn nước

a. Tận dụng các nguồn nước khác nhau

- Nước ngầm mạch nông, mạch sâu;

- Nước mưa, nước mặt (sông, suối), giếng.

b. Một số quy định bảo vệ nguồn nước công cộng

- Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước;

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

4.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện

4.6.1. Yêu cầu cho việc quy hoạch hệ thống cấp điện

- Căn cứ vào khả năng điện khí hoá của từng vùng và tận dụng các nguồn năng lượng khác như thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời, gió;

- Quy hoạch tuyến điện trong điểm dân cư xã cần phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch giao thông và kiến trúc. Không được để đường dây điện đi qua nơi chứa chất dễ cháy, dễ nổ;

- Các đường dây đi qua các khu vực công cộng trong xã cần phải được ngầm hóa ngay từ đầu.

4.6.2. Giải pháp quy hoạch

Nhu cầu điện năng phục vụ sinh hoạt khu dân cư có thể lấy bằng 60 - 80% của đô thị tương đương thị trấn, tùy thuộc mức độ điện khí hoá của từng vùng, từng xã. Tính toán nhu cầu sử dụng năng lượng điện cho sản xuất cần dựa theo các yêu cầu cụ thể của cơ sở sản xuất theo từng thời kỳ;

Vị trí trạm hạ thế đặt ở trung độ của các hộ dùng điện hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại nơi thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại hay nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt. Trường hợp trạm hạ thế ở nơi có nhiều cây cối, phải tạo ra một khoảng trống xung quanh (để khi cây đổ không làm ảnh hưởng đến các thiết bị điện) và cách tường rào bảo vệ trạm ít nhất 2m.

Đường dây 6, 10, 15, 20 kV cần bám theo các trục đường bộ, ít chỗ vượt ao hồ, đường giao thông lớn, công trình sản xuất và nhà ở. Nếu đi qua kênh mương, ruộng phải có biện pháp bảo vệ chân cột không bị nước xói mòn hoặc đất sụt lở.

4.7. Quy hoạch cây xanh ở các điểm dân cư xã

4.7.1. Mục đích, yêu cầu trong việc trồng cây xanh ở các điểm dân cư xã

a. Mục đích

- Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa lợi ích kinh tế (trồng rau, cây ăn quả, cây lấy gỗ, phòng hộ...) với các yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái, quốc phòng;

- Kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo lập thành một hệ thống cây xanh trong xã.

b. Yêu cầu

- Chú trọng việc trồng cây xanh tạo thành các vườn hoa ở khu trung tâm và trước các công trình văn hoá, lịch sử, tôn giáo.

- Không nên trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trạm y tế, trường học, nhà trẻ mẫu giáo. Cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí (như bạch đàn, long não).

- Trong khu đất trạm y tế nên trồng các loại cây thuốc, cây dược liệu.

- Trong trường học chú ý trồng các loại cây phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

- Xung quanh khu sản xuất tập trung và xung quanh các công trình sản xuất gây bụi, có mùi hôi hám hoặc phát ra tiếng ồn phải có dải cách ly bằng cây xanh.

4.7.2. Bố trí vườn ươm cây

- Mỗi xã cần bố trí một vài vườn ươm cây.

- Vị trí đặt vườn cây cần ở nơi thường xuyên có nước tưới, đất phì nhiêu, không bị rợp, thuận tiện cho việc chăm sóc cây và chuyên chở cây giống tới nơi trồng.

4.7.3. Thành phần các loại cây xanh trong các điểm dân cư

Cây xanh trong các điểm dân cư bao gồm:

- Các vườn cây tập trung như vườn cây kinh tế, cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm.

- Cây xanh, vườn hoa trồng trong khu trung tâm và quanh các công trình văn hoá, công cộng.

- Cây xanh cách ly trồng quanh các khu sản xuất tập trung hoặc quanh các công trình sản xuất.

- Cây xanh trồng ven làng, ven đường, ven hồ ao, kênh mương.

- Cây xanh trồng trong lô đất của các gia đình nông dân.

4.8. Bảo vệ môi trường nông thôn

4.8.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh; chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý; không chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường;

c) Cảnh quan, cây xanh, ao hồ, hệ sinh thái nước mặt, nguồn nước phải được giữ gìn, bảo vệ, phục hồi và cải tạo;

d) Chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn phải được quản lý theo quy định của pháp luật; chất thải sinh hoạt hữu cơ, chất thải từ chăn nuôi, chế biến và phụ phẩm nông nghiệp phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc làm nguyên liệu sản xuất;

đ) Chất lượng môi trường nông thôn phải được theo dõi, đánh giá; khu vực ô nhiễm phải được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

4.8.2. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyên rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;

b) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư;

c) Không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;

d) Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;

e) Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Chuồng trại chăn nuôi quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh, không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.8.3. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật

- Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng,

bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế và quản lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

- Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

- Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4.8.4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường nông thôn

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê và quản lý các loại chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát sinh trên địa bàn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp huyện; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung quỹ đất dành để quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn.
2. Trình bày vai trò và đặc điểm của mạng lưới đường giao thông nông thôn.
3. Trình bày yêu cầu của quy hoạch mạng lưới đường nông thôn.
4. Trình bày yêu cầu về quy hoạch và giải pháp bố trí các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất.
5. Trình bày quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.
6. Trình bày mục đích, yêu cầu trong việc trồng cây xanh ở các điểm dân cư xã.
7. Trình bày yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn.
8. Trình bày nội dung bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

Chương 5. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÙNG VEN ĐÔ VÀ ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN

5.1. Phát triển nông thôn trong quá trình đô thị hóa vùng ven đô

5.1.1. Bối cảnh chung

Khu vực ven đô thành phố lớn ở Việt Nam là các khu vực thuộc huyện/xã nằm xung quanh đô thị lõi trung tâm thành phố lớn, có quy mô và mật độ dân cư tương đương tiêu chuẩn đô thị. Là khu vực giao thoa của nông thôn và thành thị, các khu vực ven đô có vai trò là nơi cung cấp nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm cho đô thị; là khu vực dự trữ phát triển đô thị; là vùng sinh thái điều hòa môi trường và thoát nước cho đô thị; có nhiều đầu mối hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cấp quốc gia và vùng. Khu vực ven đô thành phố lớn có nhiều nét đặc trưng đô thị như mật độ cao, quy mô cụm dân cư lớn, có nhiều hoạt động đầu tư và sản xuất phi nông nghiệp, là khu vực có nhiều biến động, nhiều cơ hội để phát triển kinh tế, phát triển đô thị. Tuy nhiên, hiện nay, do một số bất cập trong các tiêu chí nhận diện, quản lý khu vực này đang phải đối diện với nguy cơ thiếu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, ô nhiễm môi trường, không gian cảnh quan tự nhiên bị xâm lấn.

Mặc dù có nhiều đặc điểm đô thị, khu vực ven đô đang được quản lý theo hệ thống pháp luật quy định cho nông thôn. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với bộ 19 tiêu chí nông thôn mới và 5 nhóm đặt ra hệ thống khung chỉ tiêu đề các địa phương phấn đấu thực hiện nhằm từng bước xây dựng và phát triển nông thôn toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường. Tuy nhiên, bộ tiêu chí chưa phù hợp với đặc trưng phát triển mang nhiều tính đô thị của khu vực ven đô. Vì vậy, cần phải có những điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu mới trong quản lý đô thị, đảm bảo tầm nhìn phát triển, tránh đầu tư lãng phí và phòng ngừa các rủi ro về ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

Đô thị hóa vùng ven đô thành phố lớn là hiện tượng phổ biến của quá trình tăng trưởng đô thị và luôn được quan tâm trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia, nhất là các đô thị châu Á đang có tốc độ đô thị hóa cao. Ở Việt Nam, do việc mở rộng khu vực nội đô và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quy mô lớn khiến quá trình đô thị hóa khu vực ven đô các thành phố lớn diễn ra phức tạp và nhanh chóng trong khoảng 30 năm gần đây. Kết quả là hình thái cảnh quan vùng ven đô thường bị lộn xộn và ảnh hưởng bất cập tới môi trường - xã hội - kinh tế. Đây là hệ quả của chủ trương pháp lý và công cụ quản lý quy hoạch khu vực ven đô đang bị chồng lấn và xung đột lẫn nhau.

Thách thức chính của vùng ven đô là thiết lập quy hoạch cấu trúc khu vực đô thị hóa luôn biến động để khu vực đô thị - nông thôn cùng tham gia vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Thực tế khi triển khai dự án tái thiết các “thị trấn”, hay phát triển dự án mới thường phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần. Do vậy, chính quyền luôn đặt câu hỏi làm thế nào để tổ chức phát triển vùng ven đô theo mục tiêu, mà vẫn đổi mới cấu trúc đô thị hiện có của các thị trấn cũ nằm đan xen giữa nhà ở và các cơ sở công nghiệp đang chịu sự thiếu hụt nghiêm trọng các công trình hạ tầng giao thông và công trình công cộng.

Bên cạnh đó, vùng ven đô thành phố lớn biểu hiện quá trình mở rộng ranh giới đô thị, tuy nhiên khó xác định được ranh giới mở rộng rõ ràng để quản lý hiệu quả. Sự

phát triển nhanh chóng ở khu vực ven đô thường chống lại mọi hình thức hợp nhất các địa bàn thành chính quyền đô thị lớn. Khi không có quyết định áp đặt từ chính quyền Trung ương, mối quan hệ giữa các địa bàn này là “thương lượng” giữa các chính quyền địa phương.

Trên thực tế, vùng ven đô có ranh giới không rõ ràng, không được định nghĩa trong các văn bản pháp luật ở Việt Nam. Vùng ven đô chứa đựng nhiều loại ranh giới quản lý khác nhau, thường chồng chéo các công cụ quản lý và thường xuyên thay đổi quy hoạch, như:

- Ranh giới nội thị, ngoại thị; ngoại thành, nội thành;
- Ranh giới phát triển đô thị (hoặc ranh giới tăng trưởng đô thị);
- Ranh giới dự án phát triển đô thị.

5.1.2. Đô thị hóa và mở rộng đô thị các thành phố lớn ở Việt Nam

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam thời kỳ đầu diễn ra chậm chạp, tốc độ đô thị hóa thấp. Từ thế kỷ III trước Công nguyên, thành Cổ Loa được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta. Vào thời phong kiến, một số đô thị được hình thành ở những nơi có vị trí địa lý thuận lợi, với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự. Thế kỉ XI xuất hiện thành Thăng Long, sau đó là các đô thị như Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, phố Hiến ở thế kỉ XVI-XVIII. Thời Pháp thuộc, hệ thống đô thị nhỏ bé, chức năng chủ yếu là hành chính, quân sự. Đến những năm 30 của thế kỷ XX mới có một số đô thị lớn được hình thành như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Từ năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều. Từ năm 1954 đến năm 1975, đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau:

- Ở Miền Nam, chính quyền Sài Gòn cũ đã dùng “đô thị hóa” như một biện pháp để dồn dân phục vụ chiến tranh.

- Ở miền Bắc, đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có. Từ năm 1965 đến 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hóa chững lại.

Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa chuyển biến khá tích cực nhưng cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh từ năm 1986 sau khi thực hiện chính sách Đổi mới. Tuy nhiên, tỷ lệ dân thành thị còn thấp so với các nước trong khu vực. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng. Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta nhưng chủ yếu là các đô thị vừa và nhỏ. Vùng Đông Nam Bộ có nhiều đô thị lớn, đông dân. Số thành phố lớn còn quá ít so với mạng lưới đô thị.

Các đô thị lớn của nước ta nằm ở vùng đồng bằng châu thổ các con sông lớn và ven biển. Quá trình tăng trưởng mở rộng không gian đô thị lớn và sự biến động của vùng ven đô có nhiều điểm tương đồng và khác biệt về tự nhiên, lịch sử, dân cư, thể chế, trình độ phát triển so với các quốc gia khác. Cả nước có 5 đô thị cấp quốc gia là 5 thành phố Trung ương, tương đương với đô thị vùng Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ. Ngoài ra, có thêm một số đô thị lớn đang ngày càng phát triển và trở nên quan trọng, tích lũy nhiều hoạt động kinh tế mới và cạnh tranh mạnh mẽ giữa

các hoạt động đô thị - nông thôn như Bắc Ninh, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa... Do yếu tố lịch sử và chính trị, vùng ven đô thị lớn được phân biệt làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn trước năm 1986, đô thị hóa Việt Nam tăng trưởng chậm. Mặc dù các vùng đồng bằng châu thổ là nơi tập trung dân cư đông đúc nhưng sự dịch cư từ nông thôn đến đô thị thấp bởi động lực phát triển các đô thị chủ yếu là hành chính, công nghiệp và dịch vụ phụ thuộc vào nền kinh tế kế hoạch quy mô nhỏ. Do vậy, vùng ven đô liên quan đến nguồn lực hạn hẹp từ nguồn ngân sách nhỏ bé thực hiện quy hoạch đô thị và đất đai của nhà nước trung ương hoặc chính quyền địa phương.

- Giai đoạn sau năm 1986, đô thị hóa Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng nhờ hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa. Điều này khác biệt hoàn toàn với tăng trưởng đô thị ở các nước phương Tây đã phát triển qua giai đoạn công nghiệp hóa.

Diễn biến quá trình đô thị hóa qua chỉ số tỷ lệ dân thành thị so với tổng số dân cả nước không thay đổi nhiều từ trước năm 1986: 20,6% (1976); 19,2% (1979); 19,9% (1985) và 19,8% (1989). Cho đến năm 2000, tốc độ tỷ lệ dân thành thị bắt đầu gia tăng nhanh chóng, lên 24,6% (2000); 27,5% (2005); 30,6% (2010); 33,6% (2015); 34,4% (2019). Các thành phố đạt dân số trên 1 triệu dân số có thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và Biên Hòa. Các đô thị loại I tuy dân số chưa đạt quy mô triệu dân nhưng đang có xu hướng đô thị hóa vùng ven đô. Giai đoạn 2010-2020, nhiều thành phố mở rộng khu vực nội thị và được nâng cấp từ loại II lên loại I.

Theo dự báo quốc gia, tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đến năm 2035 đạt 50-55% (năm 2019 là 34,4%). Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ ở các vùng đô thị lớn và khu vực nông thôn ven đô. Trên thực tế, các thành phố trực thuộc Trung ương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, các đô thị loại I trong giai đoạn 2010-2020 có xu hướng mở rộng không gian từ trung tâm lõi đô thị ra ngoại vi. Khu vực ven các thành phố lớn thường là đầu mối gắn kết hoạt động sản xuất, thương mại giữa hai thị trường đô thị - nông thôn; cung cấp nguyên liệu, lao động cho đô thị, là nơi bố trí các đầu mối hạ tầng kỹ thuật của đô thị cũng như các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội vùng, là cầu nối liên kết đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh khác trong vùng đô thị lớn.

5.1.3. Các thách thức mà vùng ven đô phải đối mặt

5.1.3.1. Về kinh tế

Các mối quan hệ tương tác lẫn nhau về mặt kinh tế của hệ thống nông thôn - ven đô - đô thị được thể hiện ở chỗ nông thôn và ven đô là nơi cung cấp thường xuyên, lâu dài lương thực, thực phẩm, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động cho đô thị. Ngược lại, đô thị tạo ra thị trường để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tạo ra việc làm và nơi ở cho các dòng di dân từ nông thôn đến đô thị và cung cấp hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Sự phát triển của các đô thị, hạ tầng và khu công nghiệp tạo ra một động lực mạnh trong phát triển một số vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng nông thôn ở xung quanh các đô thị lớn và các khu công nghiệp tập trung cấp quốc gia, cấp tỉnh. Dưới tác động của tăng trưởng kinh tế chung, chính bản thân các khu vực nông thôn này cũng có các chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, tiến lên một nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn trên cơ sở các trang trại và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp. Từ đó,

mức sống nông dân được nâng cao, bộ mặt làng quê được thay đổi, đặt cơ sở cho tiến trình đô thị hóa nông thôn. Trên thực tế, tại nhiều khu vực nông thôn ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và khu vực nông thôn xung quanh các khu công nghiệp, khu kinh tế, các khu vực cửa khẩu biên giới thuận lợi cho thông thương hàng hóa xuyên biên giới, tiến trình đô thị hóa nông thôn đã hình thành rõ nét.

Tác động dễ nhận thấy nhất của đô thị hóa đến kinh tế của vùng ven đô là việc chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư, khu dịch vụ và vui chơi giải trí. Cơ cấu kinh tế của vùng ven đô thường biến đổi theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - sinh thái. Sự thay đổi quy mô và nội dung hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn tới việc đòi hỏi phải có một cơ cấu ngành nghề thích hợp ở các vùng ven đô. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cấu trúc không gian và vật chất của vùng ven đô mà quan trọng hơn, còn làm thay đổi điều kiện sống, sinh kế, di động xã hội, và đặc biệt là làm biến đổi lối sống của cư dân ở các vùng này.

Đô thị hóa tạo ra sự thay đổi trong việc sử dụng đất ở khu vực ven đô. Việc chuyển một phần lớn diện tích đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị đã làm mất đi nguồn sống chính của những người nông dân, buộc họ phải chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp. Đây là một thách thức đối với nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo vì nó đòi hỏi phải có thời gian và sự đầu tư cả về tiền bạc lẫn trí tuệ thì mới có thể thích ứng được với điều kiện mới. Ở những nước có tốc độ đô thị hóa nhanh và không kiểm soát được thường dẫn đến những hậu quả kinh tế và xã hội nghiêm trọng như thất nghiệp, nghèo khổ, sự bất ổn xã hội.

Tuy nhiên, đô thị hóa là quá trình tất yếu và việc phát triển đô thị theo hướng bền vững sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, vì nó tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho các vùng ven đô nhờ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ. Các hoạt động này sẽ thu hút lực lượng lao động tại chỗ và lao động nhập cư từ các vùng nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho cư dân ven đô và các vùng nông thôn, mở rộng tầm nhìn của người nông dân đối với các hoạt động kinh tế thị trường. Đô thị hóa tạo cơ hội cho người dân được tiếp xúc với nhiều thông tin và công nghệ hiện đại nên sẽ làm nảy sinh những nhu cầu dùng mới trong cuộc sống, dẫn đến thúc đẩy các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, thị trường và dịch vụ phát triển. Nhiều nhà máy, xí nghiệp và các dịch vụ được hình thành để đáp ứng những nhu cầu mới đó, góp phần phát triển kinh tế, xã hội vùng ven đô nói riêng và đô thị nói chung.

Hiện nay, khu vực ngoại thành các đô thị lớn Việt Nam đang thiếu các định hướng và công cụ quản lý cho giai đoạn quá độ chuyển đổi từ nông thôn lên đô thị. Đô thị hóa vùng nông thôn ven đô thành phố lớn có nhiều biến động về nhân khẩu, đất đai dẫn đến cấu trúc nông thôn truyền thống bị phá vỡ đột ngột, hạ tầng quá tải gây nên những vấn nạn về môi trường như nhà ở, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật chưa kịp đáp ứng nhu cầu; đất đai xây dựng dần trải thiếu kiểm soát, mất đất nông nghiệp, an ninh trật tự xã hội mất ổn định là những hệ lụy đang diễn ra tại các khu vực ven đô các thành phố lớn. Do vậy, các định hướng quy hoạch buộc phải mang tính chiến lược nhằm kiểm soát: (1) Phát triển vùng ven đô linh hoạt hơn khi đưa khu vực đô thị - nông thôn cùng tham gia vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, kiểm soát quá trình mở rộng ranh giới đô thị và

phát triển hiệu quả các khu vực đất trồng; (2) Giảm mật độ tập trung ở khu vực trung tâm lõi đô thị ra vành đai ven đô để gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội; (3) Hấp dẫn đầu tư tư nhân trong nước và quốc tế.

5.1.3.2. Về xã hội

Đô thị hóa tác động mạnh mẽ vào đời sống mỗi gia đình nông dân ven đô. Sự biến đổi lối sống từ nông thôn sang đô thị, từ nông dân sang thành thị dân làm thay đổi các chuẩn mực văn hóa dẫn đến sự thay đổi, hành vi và cách ứng xử của mỗi cư dân ven đô trong đời sống gia đình và xã hội. Đô thị hóa còn làm biến đổi các mối quan hệ họ hàng, cộng đồng làng xã, các quan hệ xã hội đa chiều, phức tạp do sự pha trộn nhiều tầng lớp dân cư và sự chuyển đổi các mô hình tổ chức. Các nhóm cộng đồng làng xã sẽ dần được thay thế bằng các cộng đồng mở với các quan hệ bắc cầu. Đây là một trong những đặc trưng của cộng đồng đô thị.

Dân cư đô thị tăng nhanh là thực trạng song có sự khác biệt: Tăng tự nhiên, di cư hoặc mở rộng địa giới. Xét riêng với dân cư ngoại thành luôn là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Chuyển vào đô thị hoặc chuyển đổi nghề, hay đào tạo lại lao động để thích hợp với lao động đô thị, nông nghiệp đô thị mà không di dời nơi ở. Nguồn lao động cũng có sự khác biệt so với khu vực thuần nông thôn, đó là không chỉ cho hoạt động nông nghiệp mà còn cho đô thị. Lao động tham gia không chỉ là những lúc nông nhàn mà thường xuyên với dạng lao động con lấc. Với bán kính khoảng 30km trở lại, việc di chuyển bằng xe máy chỉ mất dưới 1 giờ thì không phải là khoảng cách quá xa giữa nơi ở (nông thôn) và nơi làm việc (đô thị). Sức lao động ở đô thị được trả cao hơn gấp nhiều lần là lý do để nguồn lao động hướng tới khu vực đô thị. Lao động vùng ngoại thành có 3 lựa chọn: làm việc tại làng xã, làm việc tại đô thị (con lấc) và làm việc tại đô thị (cư trú tạm thời). Thực tế với lao động trẻ, sức hấp dẫn đô thị lớn nên tại các làng xã ngoại thành hiện nay chỉ còn lao động trung niên, người già và trẻ em.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội và gia tăng bạo lực do tranh giành đất đai và do đất là nguồn sinh kế chính của nhiều hộ nông dân vùng ven đô. Do đất ở khu vực ven đô ngày càng trở nên khan hiếm, dẫn đến giá đất ở đây ngày càng tăng cao, tạo ra một sức ép tâm lý cho người dân. Hậu quả là người nghèo có thể sẽ bị đẩy ra xa hơn hoặc bị dồn ép vào các khu vực đất đai ít giá trị hay thiếu các dịch vụ công cộng và ô nhiễm môi trường, xã hội trở nên bất ổn nếu việc mâu thuẫn và bạo lực gia tăng.

Quá trình đô thị hóa cũng dẫn đến những thay đổi trong sự phân công lao động, đặc biệt là phân công lao động về giới ở khu vực ven đô. Do có sự thay đổi trong việc sử dụng đất nên vai trò của phụ nữ trong các hoạt động sinh kế để chuyển các nguồn lực tự nhiên thành hàng hóa kinh tế của hộ gia đình bị giảm đi. Điều này thường thấy ở các nước đang phát triển, nơi phụ nữ vẫn là nhóm dễ bị tổn thương trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất do họ bị hạn chế cơ hội để bắt đầu các hoạt động sinh kế thay thế, trong khi đó nam giới có thể tham gia vào các hoạt động đô thị dễ dàng hơn.

Tình trạng mất đất nông nghiệp cho việc xây dựng các khu công nghiệp và khu dân cư đã làm mất nguồn sinh kế chủ yếu của nhiều hộ gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo, buộc họ phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, để có thể hội nhập được vào cuộc sống đô thị, những người nông dân vùng ven cần phải có thời gian chuẩn bị về mặt tâm lý để tránh bị sốc khi phải đối mặt với những vấn đề của đô thị hóa. Hơn nữa, họ cũng cần có

thời gian trang bị cho mình một hành trang kiến thức, kỹ năng, tay nghề và cả vốn xã hội để có thể hội nhập vào các hoạt động kinh tế thị trường đô thị với sự cạnh tranh khốc liệt. Trên thực tế, tốc độ đô thị hóa nhanh của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây đã làm cho bộ phận dân cư ven đô giàu lên nhanh chóng nhờ bán đất hoặc bắt nhịp được với tốc độ chuyển đổi, đồng thời cũng làm cho một số khác nghèo đi do bị mất đất và không chuyển đổi kịp để hội nhập vào các hoạt động đô thị. Hệ quả là sự phân hóa giàu nghèo và những mâu thuẫn về lợi ích từ việc thu hồi đất thì ủng hộ chính sách quy hoạch của thành phố (đối với các nhà đầu tư), còn nhóm bị mất đất và không chuyển đổi kịp thời thì không đồng tình, thậm chí còn chống đối và gây cản trở cho việc thu hồi đất. Điều này đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc đầu tư, dẫn đến hạn chế tốc độ phát triển kinh tế- xã hội của thành phố.

Sự tăng dân số do dòng nhập cư đến các vùng ven đô và sự thu hẹp đất đai canh tác đã khiến cho việc làm trở thành một vấn đề bức xúc hiện nay của các phường, xã ven đô. Một ví dụ điển hình là khi Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội thì một bộ phận lớn cư dân nông thôn trước đây được coi là dân ngoại tỉnh này đã trở thành cư dân Hà Nội nên họ có thể tham gia chính thức vào các hoạt động kiếm sống ở thành phố cũng như các khu vực ven đô của Hà Nội. Mặc dù sáp nhập cả Hà Tây nhưng các hoạt động sản xuất nông nghiệp của Hà Nội đang bị giảm đi nhanh chóng, thay vào đó là sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ buôn bán đã thu hút một phần lực lượng lao động tại chỗ là những người nông dân bị mất đất canh tác. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất công nghiệp đòi hỏi người lao động phải có trình độ học vấn, tay nghề nhất định và những kỹ năng cần thiết thì lực lượng lao động tại chỗ lại không đáp ứng được hoặc chỉ đáp ứng được một phần. Do đó, người sử dụng lao động phải tuyển các lao động có tay nghề từ nơi khác đến. Đây là nghịch lý đang xảy ra ở các vùng ven đô cũng như ở các khu công nghiệp mới hiện nay.

Để giải quyết vấn đề trên, chính quyền Trung ương cần hướng đến chính sách phát triển cân bằng lãnh thổ, cấp đô thị sử dụng biện pháp để hạn chế dòng nhập cư từ nông thôn đến đô thị và các vùng ven đô, mặt khác cần chú trọng việc đào tạo nghề và tạo cơ hội việc làm cho lực lượng lao động trẻ tại chỗ, đặc biệt là các lao động trẻ trong các hộ gia đình phải chuyển đổi nghề nghiệp do họ mất đất. Hơn nữa, cần hỗ trợ và tạo điều kiện cho các đối tượng không còn đủ khả năng đào tạo nghề có thể có những việc làm thích hợp để tạo ra thu nhập thay thế cho thu nhập bị mất từ đất bị thu hồi và nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống đô thị. Tuy nhiên, cư dân vùng ven đô vẫn luôn bị đe dọa bởi nguồn lực sinh kế bị cạn kiệt, bởi môi trường bị suy thoái và mâu thuẫn xã hội nảy sinh từ việc không hòa nhập với cư dân nhập cư.

5.1.3.3. Về môi trường

Môi trường là một vấn đề cần được xem xét đầu tiên khi xét đến quá trình đô thị hóa. Một mặt đô thị hóa làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt đô thị hóa và khu vực ven đô. Mặt khác, nó cũng làm suy thoái môi trường sống của con người do sức ép tăng dân số, sự pha trộn lối sống, thiếu đầu tư cho cơ sở hạ tầng, quản lý đô thị yếu kém... Do môi trường sinh thái ven đô có tính lưỡng cư, vừa mang đặc điểm đô thị nên dưới tác động của đô thị hóa, hệ sinh thái này sẽ bị phá vỡ. Chẳng hạn, các chất thải công nghiệp và sinh hoạt bao gồm cả chất thải rắn và lỏng do không được xử lý chưa tốt sẽ gây ô nhiễm không khí và nguồn nước dẫn đến suy thoái và ô nhiễm môi trường, làm mất đi hệ sinh thái tự nhiên vốn có của khu vực ven đô.

Đất đai ngoại thành đang suy giảm nhanh khi đô thị hóa cao. Trong thực tế, diện tích đất đô thị ở nhiều nơi đã vượt qua ngưỡng dự báo. Tình trạng này dẫn đến thiếu kiểm soát ngoại thành hiện được thực hiện theo cơ chế chung về quản lý của chính quyền địa phương. Quy hoạch nông thôn mới ngoại thành được triển khai theo quy định chung về quy hoạch nông thôn mới chung của quốc gia. Chưa xác định tiêu chí đặc thù để phù hợp gắn với quy hoạch chung đô thị.

Không gian nông thôn ngoại thành và đô thị có sự ràng buộc trên góc độ sinh thái tự nhiên. Đô thị càng phát triển thì bản thân nó càng khó tự cân bằng và đảm bảo được yếu tố môi trường, tự nhiên, khí hậu. Đặc biệt là tính bền vững môi trường trước những biến đổi khí hậu khó lường. Ví dụ như việc vỡ đê sông Bùi ở Quốc Oai, Hà Nội tháng 10/2017 nằm trong dự kiến “vỡ đê theo kế hoạch”, hạn chế sự tác động của lũ lụt tới diện rộng hơn đã minh chứng cho vai trò của khu vực vùng ven đối với đô thị trong việc giảm thiểu các tác động của thảm họa tự nhiên. Quan hệ không gian sinh thái này hiện chưa sẵn sàng phát huy được vai trò tích cực của nó mà cần phải có các chính sách phát triển, điều tiết rõ rệt. Người làm quy hoạch đang dễ dãi bôi màu xanh vào đất nông nghiệp (thậm chí cả khu đất điểm dân cư nông thôn) và coi như đã có đất cây xanh, sinh thái hỗ trợ cho đô thị.

Đô thị hóa vùng ven thường diễn ra ở khu vực nhạy cảm về sinh thái môi trường. Các dự án đầu tư thường không đồng bộ về thời gian và vị trí địa lý, nên không gian thường bị phân mảnh và phá vỡ cấu trúc làng xã nông thôn. Cảnh quan nông nghiệp bị suy thoái do hệ thống thủy lợi bị cắt đứt, không gian trồng gồm cánh đồng, mảnh vườn, ao hồ thường trở thành nơi ô nhiễm chứa đựng rác và nước thải bẩn. Không gian làng xã truyền thống bị chia cắt hoặc phát triển tự phát làm nhà ở cho người nhập cư, làm cho chất lượng môi trường sống nông thôn ven đô bị suy giảm.

Đô thị hóa không chỉ bó hẹp ở việc hình thành các đô thị mới trong đó có công nghiệp - dịch vụ, mà chính xác hơn, đô thị hóa còn có nghĩa là công nghiệp hóa cả khu vực nông thôn và các vùng ven đô thông qua việc thành lập các xí nghiệp vừa và nhỏ để thu hút lao động nông thôn, hạn chế sự di động nhân lực từ nông thôn vào thành thị. Đô thị hóa theo hướng tích cực sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của khu vực đô thị nói riêng và của quốc gia nói chung. Song, đô thị hóa cũng có những tác động tiêu cực như làm tăng khoảng cách giữa giàu và nghèo, làm suy thoái môi trường và các tệ nạn xã hội. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển đô thị bền vững cần giải quyết đồng thời vấn đề tăng trưởng kinh tế đô thị và phát triển xã hội, trong đó cần chú trọng giải quyết các vấn đề về phân công lao động đô thị và bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực tự nhiên và kinh tế, bảo vệ môi trường và chăm lo sức khỏe cho cộng đồng.

5.2. Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện

5.2.1. Quan điểm và mục tiêu

5.2.1.1. Quan điểm

- Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị;

- Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện gắn với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn phát triển; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từng bước tạo điều kiện môi trường sử dụng tối đa lao động trên địa bàn huyện;

- Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện nhằm định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

5.2.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế cả nước; xây dựng nông thôn theo các tiêu chí huyện nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng miền; định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội, phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

b) Mục tiêu cụ thể

- Cụ thể hóa các Quyết định của Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Xác định các định hướng của một số ngành và lĩnh vực trong quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm phục vụ quá trình tái cơ cấu nông nghiệp và phục vụ dân sinh gắn với các vùng sản xuất hàng hóa lớn trên địa bàn huyện và từng tiểu vùng trong huyện, làm tiền đề cho việc phát triển đô thị trên địa bàn huyện;

- Xác định hướng phát triển, nguyên tắc áp dụng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cho các khu chức năng, cơ sở hạ tầng nông thôn tại các huyện có tốc độ đô thị hóa cao (thuộc các đô thị lớn) để vừa đảm bảo yêu cầu xây dựng nông thôn mới, đồng thời hạn chế đầu tư lãng phí hoặc gây bất cập cho quá trình phát triển đô thị;

5.2.2. Định hướng và giải pháp thực hiện

5.2.2.1. Các định hướng theo ngành và lĩnh vực

a) Xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, các cụm công nghiệp và các thị tứ (hiện có hoặc dự kiến hình thành trên địa bàn huyện) gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng;

- Các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gồm các chức năng:

+ Sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh);

+ Thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi);

+ Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng);

+ Dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại);

+ Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng;

+ Bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai;

+ Bảo vệ môi trường

+ Dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao).

Đối với khu vực nông thôn trong các đô thị lớn có tốc độ đô thị hóa cao, cần bổ sung thêm một số chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp.

b) Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã

Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị cần xác định các điểm dân cư có tiềm năng phát triển để tập trung đầu tư, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí dân cư mới phát triển hàng năm trên địa bàn xã. Định hướng tổ chức không gian các điểm dân cư tập trung theo vùng như:

- Vùng đồng bằng sông Hồng, trung du, đồng bằng vùng duyên hải Miền Trung và địa hình núi thấp thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng Đông Nam Bộ điểm dân cư tập trung được tổ chức trên cơ sở các thôn, xóm, bản;

- Vùng Tây Nguyên, khu vực địa hình núi cao thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc, khu vực miền núi vùng duyên hải Miền Trung được tổ chức theo mô hình cụm thôn, bản;

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long được tổ chức trên cơ sở thôn, ấp, tuyến dân cư, là sự kết hợp giữa dân cư hiện có theo tuyến và dân cư mới phát triển tập trung.

Đối với khu vực nông thôn trong đô thị cần phải có các giải pháp tiết kiệm đất xây dựng (có thể xây dựng nhà 2-3 tầng). Tiến hành chỉnh trang, cải tạo các điểm dân cư hiện có, mở rộng và xây dựng khu dân cư theo hướng đô thị hóa nông thôn, đặc biệt chú trọng vào cải tạo, mở rộng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, cấp thoát nước ... ngay trong điểm dân cư hiện có. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị. Việc xây dựng nông thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp, thực hiện theo tiêu chí huyện nông thôn mới nhưng phải đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của đô thị. Khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp sẽ thực hiện theo các tiêu chí về đô thị.

c) Phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp phục vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tập trung vào sản xuất cung ứng phần lớn vật tư phục vụ nông nghiệp. Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện có quy mô từ 30-50 ha, ưu tiên các cụm công nghiệp hình thành mới gắn với các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất được lựa chọn trên địa bàn huyện để tập trung đầu tư. Tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nơi ở, cần tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư tập trung và hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung. Quy mô các khu tiểu thủ công nghiệp này khoảng 5 ha đến 10 ha.

d) Phát triển dịch vụ thương mại

- Các xã trên cả nước đều có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy hoạch; từng bước hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ;

- Từng bước xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ công cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn;

- Tại các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện hình thành mạng lưới chợ trung tâm huyện, một số loại hình tổ chức phân phối như siêu thị, trung tâm thương mại quy mô nhỏ và vừa (chủ yếu là hạng III), cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi. Phát triển các loại hình tổ chức thương mại đặc thù tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung hoặc vùng ven đô. Hình thành các trung tâm đấu giá và nơi giao dịch hàng nông sản.

đ) Phát triển cơ sở hạ tầng khung

- Đảm bảo phục vụ cấp nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế. Hỗ trợ người dân nông thôn hoàn tất việc xây dựng các công trình vệ sinh hộ gia đình (nhà tắm, nhà vệ sinh) và hỗ trợ cộng đồng, địa phương xây dựng các công trình vệ sinh và môi trường công cộng (nhà vệ sinh công cộng, nhà tắm, bến nước...);

- Phát triển giao thông vận tải trên địa bàn huyện một cách bền vững, tạo sự liên kết, liên hoàn thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các cụm công nghiệp chế biến, tạo sự kết nối giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ, kết hợp giữa kinh tế với an ninh, quốc phòng;

- Cải tạo và phát triển đồng bộ hệ thống lưới điện, bảo đảm đủ điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng điện phục vụ sinh hoạt của dân cư nông thôn. Phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo;

- Đối với cơ sở hạ tầng tại các huyện có tốc độ đô thị hóa cao cần rà soát, tính toán việc áp dụng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đô thị nhằm tận dụng cơ sở hạ tầng được đầu tư trong quá trình xây dựng nông thôn mới để phát triển đô thị.

e) Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

Phát triển hệ thống công trình giáo dục trung học phổ thông, hệ thống công trình y tế cấp huyện (cấp tiểu vùng trong huyện) gắn với các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Quy mô diện tích của các công trình được xác định dựa trên nhu cầu thực tế của từng vùng, từng địa phương và bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

5.2.2.2. Các giải pháp và kế hoạch thực hiện

a) Giải pháp về quy hoạch

- Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị tiến hành rà soát, lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nhằm xác định các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện, xác định các công trình hạ tầng khung ưu tiên đầu tư để làm cơ sở hình thành các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện. Đồng thời, rà soát điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới phù hợp với các định hướng lớn xác định trong quy hoạch xây dựng vùng huyện. Nội dung, trình tự, thẩm định lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã thực hiện theo quy định của các Luật liên quan;

- Đối với khu vực nông thôn trong đô thị cần rà soát các quy hoạch đô thị (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết) của các khu vực nông thôn trong đô thị, đối chiếu với các quy hoạch chung huyện, quy hoạch xã nông thôn mới tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao (nằm trong các khu vực dự kiến phát triển đô thị). Xây dựng kế hoạch phát triển đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới đối với các khu vực dự kiến phát triển đô thị ngắn hạn và dài hạn;

- Cần tiến hành rà soát, đánh giá nội dung quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt; việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới phải phù hợp các quy hoạch cấp trên và phù hợp với các quy định về Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; dự báo phát triển xã về quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 10 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp xã và xóm; điều chỉnh các vùng sản xuất, quy mô đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng công trình phục vụ sản xuất và xã hội phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xã đến năm 2025; định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện được thực hiện theo quy định lập thẩm định phê duyệt quy hoạch khu chức năng của Luật Xây dựng và Luật liên quan. Áp dụng có điều kiện các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đô thị về đất đai, hạ tầng kỹ thuật đối với các dự án trong khu vực, làm tiền đề phát triển đô thị;

- Điều chỉnh các quy hoạch sản xuất nông nghiệp, trong đó trọng tâm là các vùng sản xuất tập trung nông, lâm, thủy sản, hàng hóa chủ yếu, theo hướng hình thành một nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng. Tái cơ cấu nông nghiệp phải gắn liền với xây dựng nông thôn mới, đây là hai vấn đề gắn kết chặt chẽ trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở khu vực nông thôn. Trong quy hoạch sản xuất phải có tầm nhìn chiến lược, khả thi, quy hoạch phải gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, phải dựa vào thế mạnh của từng xã, tạo sự kết nối giữa các vùng trên địa bàn huyện; tạo được tiềm năng, thế mạnh nhằm thu hút mời gọi các doanh nghiệp về đầu tư phát triển nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại dịch vụ; chú trọng quy hoạch các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đồng thời, phải dự báo được động lực phát triển kinh tế chủ đạo; quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, tiềm năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất. Cùng với phát triển sản xuất cần quy hoạch phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối các

làng xã đến thị trấn, trung tâm tỉnh, thành phố; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị văn minh, tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện, xã;

- Quy hoạch phát triển công nghiệp cần chú trọng vào phát triển điện và năng lượng tái tạo ở nông thôn, phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tại chỗ hoặc cần nhiều lao động (sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác mỏ, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, cơ khí lắp ráp và sửa chữa...); phát triển ngành nghề nông thôn; bố trí, sắp xếp nâng cao năng lực công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ cho nông nghiệp.

b) Giải pháp đầu tư xây dựng

- Nhà nước tham gia đầu tư cùng các doanh nghiệp trong xây dựng, quản lý và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; sản xuất nông nghiệp thông qua cung cấp các dịch vụ công (khuyến nông, nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực, thú y, bảo vệ thực vật,...); đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; phân cấp mạnh mẽ cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp; phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư,...) để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công;

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào hệ thống hạ tầng khung hoặc các công trình mang tính động lực như cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được xác định ưu tiên đầu tư;

- Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị tập trung đầu tư vào hệ thống giao thông kết nối các xã đến các trung tâm dịch vụ hỗ trợ. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn huyện;

- Đối với khu vực nông thôn trong đô thị tập trung cải tạo khu dân cư hiện hữu (chỗ ở, hạ tầng kỹ thuật, môi trường...). Ưu tiên đầu tư các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị kết hợp với thương mại, dịch vụ cho đô thị. Lồng ghép các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xác định tại các đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các khu vực nông thôn nằm trong Chương trình phát triển đô thị.

c) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách

- Thực thi các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác) các nhóm kinh tế tự nguyện tham gia vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;

- Chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...); đẩy mạnh mối quan hệ liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp;

- Xây dựng các chính sách để phát triển và giúp nông dân thay đổi tập quán canh tác và nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thất thoát sau thu hoạch, bảo quản và tiêu

thụ sản phẩm. Từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày tóm tắt bối cảnh chung về phát triển nông thôn trong quá trình đô thị hóa vùng ven đô.
2. Trình bày các thách thức về kinh tế mà vùng ven đô phải đối mặt.
3. Trình bày các thách thức về xã hội mà vùng ven đô phải đối mặt.
4. Trình bày các thách thức về môi trường mà vùng ven đô phải đối mặt.
5. Trình bày quan điểm và mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện.
6. Trình bày nội dung định hướng xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện.
7. Trình bày nội dung định hướng phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã.
8. Trình bày nội dung định hướng phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phát triển dịch vụ thương mại.
9. Trình bày giải pháp về quy hoạch trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện.
10. Trình bày giải pháp về đầu tư xây dựng trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017). Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 9/1/2017 về ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
2. Bộ Giao thông vận tải (2014). Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.
3. Bộ Xây dựng (2021). Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD).
4. Bộ Xây dựng (2016). Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.
5. Bộ Xây dựng (2017). Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 1/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.
6. Bộ Xây dựng (2019). Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.
8. Chính phủ (2015). Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng
9. Chính phủ (2019). Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
10. Chính phủ (2019). Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
11. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019). Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.
12. Dự án xây dựng năng lực lập quy hoạch và quản lý đô thị (cupcup), 2012. Cẩm nang lập quy hoạch vùng.
13. Đàm Quang Tuấn, (2016). Quy hoạch xây dựng nông thôn mới - Những vấn đề đặt ra, Bộ Xây dựng.
14. E.N. Pertxik, 1973. Quy hoạch vùng, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
15. Lê Doãn Đức (2018). Nông thôn mới & những vấn đề về quy hoạch, kiến trúc. Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội.
16. Hà Văn Hành, Nguyễn Hữu Ngữ (2016). Giáo trình Quy hoạch vùng và quy hoạch sử dụng đất, Nhà xuất bản Đại học Huế.
17. Nguyễn Sỹ Quế, Lưu Trường Giang, Đặng Việt Dũng, Dương Quỳnh Nga (2009). Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
18. Nguyễn Hữu Ngữ (2012). Giáo trình Quy hoạch tổng thể, Nhà xuất bản Đại học Huế.
19. Nguyễn Hữu Ngữ, Nguyễn Thị Hải (2013). Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất, Nhà xuất bản Đại học Huế.

20. Nguyễn Hữu Ngữ, Trương Đỗ Minh Phượng, Dương Tố Trinh, Dương Đệ Phương, Thân Văn Quý (2018). Sách tham khảo Quản lý và sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ, Nhà xuất bản Đại học Huế.
21. Nguyễn Tiến Nhật, Nguyễn Hữu Ngữ (2021). Giáo trình Pháp luật đất đai, Nhà xuất bản Đại học Huế.
22. Nguyễn Hữu Ngữ, Nguyễn Thị Nhật Linh, Đặng Hữu Bình, Nguyễn Tuấn Anh, Trần Thị Ngọc Hà (2018). Sách tham khảo Quản lý và sử dụng đất công: thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản Đại học Huế.
23. Nguyễn Văn Than (2009). Những thay đổi cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn, mô hình quy hoạch nông thôn mới vùng đồng bằng theo chiến lược công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, Trung tâm Bảo vệ môi trường và quy hoạch phát triển bền vững.
24. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2014). Luật Xây dựng.
25. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2016). Luật Xây dựng sửa đổi, số 03/2016/QH14.
26. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2018). Luật Xây dựng sửa đổi, số 35/2018/QH14.
27. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2020). Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14.
28. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2019). Luật Xây dựng sửa đổi, số 40/2019/QH14.
29. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2020). Luật Xây dựng sửa đổi, số 62/2020/QH14.
30. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2017). Luật quy hoạch.
31. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2013). Luật đất đai.
32. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (số 28/2018/QH14).
33. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (số 35/2018/QH14).
34. Tạp chí Quy hoạch xây dựng (2020). Tổng quan về khu vực ven đô các thành phố lớn trong quá trình đô thị hóa nhanh, số 103+104.
35. Thủ tướng chính phủ (2016). Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
36. Thủ tướng chính phủ (2016). Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
37. Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020.
38. Thủ tướng chính phủ (2020). Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/2/2020 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương,
1.2	Đất trồng trọt khác	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác.
1.3	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất
1.4	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ
1.5	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng đặc dụng
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nuôi trồng thủy sản
1.7	Đất làm muối	Đất làm muối
1.8	Đất nông nghiệp khác	Đất nông nghiệp khác
2	Đất xây dựng	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã

2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>đất bãi thải, xử lý chất thải</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước</i>

2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	Đất khác	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

() Tên của các loại đất sử dụng trong phân Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Tham khảo thêm các quy định mới được hợp nhất gần đây.*

PHỤ LỤC SỐ 2

ĐỀ CƯƠNG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO ĐỒ ÁN

(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)

Chương I: Quy định chung

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch
2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch.

Chương II: Quy định cụ thể

Mục 1. Quản lý theo Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới (quản lý cứng)

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư:

Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu:

- + Khu vực cải tạo: quy định về chiều cao tối đa, diện tích ô đất
- + Khu vực xây mới: quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng...

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng:

1. Các công trình công cộng gồm: Trường học, trạm y tế, trụ sở UBND, chợ, nhà văn hóa, thể dục thể thao...
2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính để quản lý xây dựng: Mật độ xây dựng, chiều cao, hệ số sử dụng đất...

Điều 5: Đất sản xuất

1. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp...
2. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...

Điều 6. Đất cây xanh

Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng

Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông
Quy định về lộ giới, chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn.
2. Cấp điện: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.
3. Cấp nước: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.
4. Thoát nước mưa: Phương án thoát, mạng lưới thoát, vị trí trạm bơm, cửa xả.
5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.
 - Thoát nước thải: Phương án, vị trí trạm xử lý, công nghệ, công suất.
 - Thu gom và xử lý chất thải rắn: Phương án thu gom, cơ sở xử lý, công suất, công nghệ xử lý.
 - Nghĩa trang: Vị trí, quy mô, các hình thức táng.

Mục 2. Quản lý theo đặc điểm của từng địa phương, vùng miền (quản lý mềm, theo hương ước vùng miền)

Điều 9. Nhà ở dân cư nông thôn:

- Về màu sắc, vật liệu công trình: theo tập quán từng vùng miền
- Hình thức kiến trúc của từng loại nhà ở, công trình công cộng (tương ứng với từng vùng miền).
- Cảnh quan: Hàng rào, cổng, cây xanh...

Điều 10. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

Quy định về chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trong các đội, xóm, bản, ấp, bun...

Cảnh quan đường làng, ngõ xóm

2. Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

- Phương án thu gom vận chuyển.
- Điểm thu gom.
- Khoản cách an toàn môi trường, hạ tầng cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng công cộng.

Chương III: Điều khoản thi hành

Các quy định về tính pháp lý; kế hoạch tổ chức thực hiện quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

PHỤ LỤC SỐ 3

Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ CẮM MỐC GIỚI VÀ QUẢN LÝ MỐC GIỚI THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quy hoạch - Kiến trúc;
Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng bao gồm: quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng đặc thù và quy hoạch nông thôn; triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa và quản lý mốc giới.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Các loại mốc giới

1. Các mốc giới cắm ngoài thực địa gồm: mốc tim đường, mốc chỉ giới đường đỏ, mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng theo hồ sơ cắm mốc giới đã được phê duyệt.
2. Mốc tim đường là mốc xác định tọa độ và cao độ vị trí các giao điểm và các điểm chuyển hướng của tim đường, có ký hiệu TĐ.
3. Mốc chỉ giới đường đỏ là mốc xác định đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật, có ký hiệu CGĐ.
4. Mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng là mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác, có ký hiệu RG.
5. Trong trường hợp mốc giới cần cắm nằm bên trong công trình hiện trạng, gây ảnh hưởng đến công trình hiện trạng thì xác định mốc tham chiếu để thay thế mốc giới cần cắm, có ký hiệu MTC.

Điều 3. Nguyên tắc chung về lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa

1. Đối với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, công tác lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa được thực hiện ngay sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành kế hoạch cấm mốc giới.
2. Đối với quy hoạch chi tiết, công tác lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa được thực hiện sau khi đồ án Quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.
3. Đối với khu vực cấm xây dựng, khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu cần bảo vệ khác đã cấm mốc ranh giới theo quy định chuyên ngành thì không phải thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới theo quy hoạch xây dựng.
4. Đối với các tuyến đường giao thông xác định giữ nguyên quy mô hoặc phạm vi chiếm dụng theo hiện trạng trong quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; các tuyến đường nội bộ phục vụ trong các khu vực đã được giao cho một đơn vị quản lý và sử dụng hợp pháp, ổn định và phù hợp với quy hoạch thì không phải thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới theo quy hoạch xây dựng.
5. Trên cơ sở yêu cầu quản lý và hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng tại địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định về tỷ lệ bản đồ lập hồ sơ cấm mốc giới đối với hồ sơ cấm mốc giới thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình theo quy định tại khoản 3 Điều 5 tại Thông tư này.

Điều 4. Lập kế hoạch cấm mốc giới

1. Đối với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng đặc thù, căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng cấp tỉnh, huyện có trách nhiệm lập Kế hoạch cấm mốc giới, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành, làm cơ sở để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện cấm mốc giới theo các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng đặc thù được duyệt.
2. Đối với quy hoạch chung xây dựng xã, căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lập Kế hoạch cấm mốc giới, trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành, làm cơ sở để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện cấm mốc giới theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt.
3. Kế hoạch cấm mốc giới phải phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng, kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển đô thị, khu chức năng đặc thù và xã nông thôn.
4. Kế hoạch cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phải xác định rõ các nội dung:
 - a) Các tuyến đường giao thông, khu vực cấm xây dựng ưu tiên thực hiện cấm mốc; danh mục các tuyến đường, khu vực thực hiện cấm mốc giới.
 - b) Các khu vực đang hoặc có kế hoạch dự kiến lập đồ án quy hoạch chi tiết trong giai đoạn ngắn hạn.
 - c) Các khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác đang hoặc có kế hoạch dự kiến cấm mốc bảo vệ theo quy định của pháp luật.

d) Tiến độ, thời gian, cơ quan tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ cắm mốc; kinh phí lập hồ sơ và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa.

Điều 5. Yêu cầu về hồ sơ cắm mốc giới và quy định bản đồ phục vụ lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng

1. Hồ sơ cắm mốc giới phải tuân thủ đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.
2. Hồ sơ cắm mốc giới phải được lập trên bản đồ địa hình dạng số do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.
3. Ranh giới đo đạc và tỷ lệ bản đồ lập hồ sơ cắm mốc phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực lập hồ sơ cắm mốc giới:
 - a) Đối với khu vực nội thành, nội thị, hồ sơ cắm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500.
 - b) Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị, hồ sơ cắm mốc giới đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/2.000 hoặc 1/500.

Điều 6. Khoảng cách các mốc giới cắm ngoài thực địa

Khoảng cách giữa các mốc giới từ 30 mét trở lên tùy thuộc vào địa hình địa mạo khu vực cắm mốc và phải đảm bảo yêu cầu quản lý về ranh giới và cao độ. Trường hợp khoảng cách giữa các mốc giới nhỏ hơn 30 mét thì phải giải trình trong thuyết minh của hồ sơ cắm mốc giới.

Điều 7. Kinh phí cho công tác lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa

1. Kinh phí từ ngân sách nhà nước được sử dụng để lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa, bổ sung và khôi phục mốc giới đối với các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh.
2. Kinh phí của các tổ chức, cá nhân được sử dụng để lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa trong khu vực dự án đối với các đồ án quy hoạch thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh.

Điều 8. Điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa

Tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị phải có đủ điều kiện, năng lực về hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ, HỒ SƠ CẮM MỐC GIỚI VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CẮM MỐC GIỚI NGOÀI THỰC ĐỊA

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và tổ chức triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và tổ chức triển khai cắm mốc giới các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh và thị xã tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và tổ chức triển khai cắm mốc giới các đồ án quy hoạch quy hoạch đô

thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù trong địa giới hành chính do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn thuộc huyện; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu chức năng đặc thù trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân xã tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc giới đồ án quy hoạch chung xây dựng xã do mình quản lý, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

6. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai cấm mốc giới đồ án quy hoạch chi tiết trong khu vực dự án. Hồ sơ cấm mốc giới trước khi phê duyệt phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết chấp thuận để đảm bảo tuân thủ theo đúng quy hoạch chi tiết được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

Điều 10. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch xây dựng được duyệt

Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân các cấp thẩm định nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 11. Quy định về cấm mốc giới đối với đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù và quy hoạch chung xây dựng xã.

1. Đối với thành phố trực thuộc trung ương, các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

a) Mốc tim đường các đường phố chính đô thị dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong thành phố;

b) Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố chính đô thị dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong thành phố;

c) Mốc giới xác định ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác.

2. Đối với thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới và khu chức năng đặc thù, các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

a) Mốc tim đường các đường phố chính và đường khu vực dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong đô thị, khu chức năng đặc thù;

b) Mốc chỉ giới đường đỏ các đường phố chính và đường khu vực dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong đô thị, khu chức năng đặc thù;

c) Mốc giới xác định ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác.

3. Đối với xã, các mốc giới cấm ngoài thực địa bao gồm:

- a) Mốc tim đường các trục đường chính trong xã, đường liên thôn, đường trục chính thôn và đường chính nội đồng dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong xã;
- b) Mốc chỉ giới đường đỏ các trục đường chính trong xã, đường liên thôn, đường trục chính thôn và đường chính nội đồng gắn với công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong xã;
- c) Mốc giới xác định ranh giới khu vực cấm xây dựng; khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác.

Điều 12. Quy định về cắm mốc giới đối với đồ án quy hoạch phân khu

Các mốc giới cắm ngoài thực địa đối với đồ án quy hoạch phân khu bao gồm:

1. Mốc tim đường các tuyến đường dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;
2. Mốc chỉ giới đường đỏ các tuyến đường dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;
3. Mốc giới xác định ranh giới khu vực cấm xây dựng, bao gồm các mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng, khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và khu vực cần bảo vệ khác trong khu vực quy hoạch.

Điều 13. Quy định về cắm mốc giới đối với đồ án quy hoạch chi tiết

Các mốc giới cắm ngoài thực địa bao gồm:

1. Mốc tim đường các tuyến đường, tuyến ngõ dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch;
2. Mốc chỉ giới đường đỏ các tuyến đường, tuyến ngõ dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong khu vực quy hoạch. Trên thân mốc chỉ giới đường đỏ phải thể hiện rõ các thông số quy định về chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng;
3. Mốc ranh giới khu vực cấm xây dựng, bao gồm các mốc xác định đường ranh giới khu vực cấm xây dựng, khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và khu vực cần bảo vệ khác trong khu vực quy hoạch.

Điều 14. Hồ sơ nhiệm vụ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng

Hồ sơ nhiệm vụ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng bao gồm:

1. Thuyết minh nhiệm vụ cắm mốc giới:
 - a) Xác định yêu cầu cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng;
 - b) Xác định khối lượng công việc cần thực hiện;
 - c) Xác định kinh phí thực hiện việc lập hồ sơ cắm mốc giới;
 - d) Tổ chức thực hiện và dự kiến thời gian lập hồ sơ cắm mốc giới.
2. Thành phần bản vẽ:

Sơ đồ vị trí và giới hạn phạm vi cắm mốc giới trích từ đồ án quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ thích hợp.
3. Các văn bản pháp lý có liên quan
4. Tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ hồ sơ cắm mốc giới
5. Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ cắm mốc giới.

Điều 15. Hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng

Hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng bao gồm:

1. Thuyết minh hồ sơ cắm mốc giới:
 - a) Căn cứ lập hồ sơ cắm mốc giới;
 - b) Đánh giá hiện trạng khu vực cắm mốc giới;

c) Nội dung cấm mốc giới bao gồm: Các loại mốc giới cần cấm; số lượng mốc giới cần cấm; phương án định vị mốc giới; khoảng cách các mốc giới; các mốc tham chiếu (nếu có).

d) Khái toán kinh phí triển khai cấm mốc;

e) Tổ chức thực hiện.

2. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí và giới hạn phạm vi cấm mốc giới trích từ đồ án quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ thích hợp.

b) Bản vẽ cấm mốc giới phải thể hiện vị trí, tọa độ, cao độ của các mốc giới cần cấm, trên nền bản đồ địa hình và tỷ lệ được quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

3. Các văn bản pháp lý có liên quan.

4. Tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới

5. Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập hồ sơ cấm mốc giới.

6. Đĩa CD lưu giữ toàn bộ thuyết minh và bản vẽ.

Điều 16. Quy định về lập điều chỉnh quy hoạch, hồ sơ cấm mốc giới

1. Sau khi đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, việc lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa được thực hiện theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 của Thông tư này.

2. Trên cơ sở nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch, cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch, hồ sơ cấm mốc giới phải rà soát, làm rõ các yêu cầu và nội dung cần điều chỉnh, bổ sung trong nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN CẤM MỐC GIỚI, NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO MỐC GIỚI NGOÀI THỰC ĐỊA

Điều 17. Thực hiện cấm mốc giới ngoài thực địa

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa được quy định tại Điều 9 của Thông tư này được thuê tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tham gia thực hiện.

2. Cơ quan tổ chức triển khai cấm mốc giới có trách nhiệm bổ sung các mốc giới tham chiếu phát sinh trong quá trình triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa vào hồ sơ cấm mốc giới đã được phê duyệt.

Điều 18. Trách nhiệm phối hợp cấm mốc giới ngoài thực địa

1. Kế hoạch thực hiện, bản vẽ cấm mốc giới phải được cơ quan, đơn vị triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa gửi đến UBND cấp xã có liên quan trước khi triển khai thực hiện các công tác khảo sát, đo đạc, triển khai mốc giới ngoài thực địa.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào kế hoạch khảo sát, đo đạc, triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa, có trách nhiệm phối hợp với đơn vị thực hiện cấm mốc giới.

Điều 19. Nghiệm thu, bàn giao mốc giới ngoài thực địa

Sau khi hoàn thành cấm mốc ngoài thực địa theo hồ sơ cấm mốc giới và hoàn công hồ sơ cấm mốc giới theo thực tế triển khai ngoài thực địa, cơ quan có trách nhiệm tổ chức triển khai cấm mốc giới tổ chức nghiệm thu và bàn giao cho chính quyền cấp xã có liên quan để tổ chức bảo vệ cột mốc.

Điều 20. Quy định về cột mốc

1. Cột mốc bao gồm phần móng chôn mốc, đế mốc và thân mốc, được sản xuất bằng bê tông cốt thép mác 200, đảm bảo độ bền vững, dễ nhận biết.
2. Đế mốc có kích thước 40x40x50 cm.
3. Thân mốc có chiều dài 90 cm. Mặt cắt ngang các loại thân mốc được quy định như sau:
 - a) Mốc tim đường có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính 15 cm;
 - b) Mốc chỉ giới đường đỏ có mặt cắt ngang hình vuông, chiều dài cạnh 15 cm;
 - c) Mốc ranh giới các khu vực có mặt cắt ngang hình tam giác đều, chiều dài cạnh 15 cm;
 - d) Mốc tham chiếu có mặt cắt ngang giống mặt cắt ngang của mốc giới cần cắm; trên mốc tham chiếu thể hiện đầy đủ các thông số để dẫn chiếu đến mốc giới cần cắm.
4. Mặt mốc được gắn tim sứ hoặc tim sắt có khắc chìm ký hiệu và số hiệu mốc.
5. Độ sâu phần móng chôn mốc tối thiểu là 100 cm.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ MỐC GIỚI, LƯU GIỮ HỒ SƠ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ MỐC GIỚI

Điều 21. Trách nhiệm quản lý và bảo vệ mốc giới

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm quản lý các mốc giới quy hoạch nằm trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý. Hàng năm tổ chức kiểm tra, bổ sung, khôi phục các mốc giới bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cắm mốc giới được phê duyệt.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bảo vệ mốc giới ngoài thực địa, tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ, quản lý mốc giới tại địa phương; trường hợp mốc giới bị xê dịch, hư hỏng phải kịp thời báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo bằng văn bản về cơ quan quản lý chuyên ngành để có kế hoạch khôi phục lại.

Điều 22. Lưu giữ hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch

1. Cơ quan quản lý quy hoạch, cơ quan quản lý đất đai các cấp có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ cắm mốc giới thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cùng cấp và cung cấp tài liệu, số liệu liên quan tới mốc giới cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.
2. Các cơ quan, đơn vị tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc và tổ chức triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa giới có trách nhiệm bàn giao hồ sơ cắm mốc giới được duyệt cho cơ quan quản lý quy hoạch, cơ quan quản lý đất đai các cấp có liên quan để lưu giữ, phối hợp quản lý, triển khai cắm mốc ngoài thực địa, phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát, quản lý theo quy hoạch xây dựng. Hồ sơ gồm: Quyết định phê duyệt kèm theo thuyết minh; các bản vẽ đã ký, đóng dấu phê duyệt, tệp tin lưu giữ toàn bộ thuyết minh, bản vẽ và biên bản nghiệm thu, bàn giao mốc giới ngoài thực địa.
3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sao lục hồ sơ cắm mốc giới, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan để quản lý mốc giới trên thực địa.
4. Hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng là tài liệu để chính quyền các cấp sử dụng trong công tác công khai quy hoạch, quản lý quy hoạch; triển khai dự án đầu tư, cấp phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao (thuê) đất theo quy định.

Điều 23. Cung cấp thông tin về hồ sơ cấm mốc giới cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

1. Các cơ quan được giao quản lý và lưu giữ hồ sơ cấm mốc giới có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và cung cấp hồ sơ cấm mốc giới đã được phê duyệt theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.
2. Cơ quan cung cấp thông tin về mốc giới có thể cung cấp dưới các hình thức: trả lời bằng văn bản; cung cấp bản sao bản vẽ hồ sơ cấm mốc giới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ cấm mốc giới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa tổ chức triển khai thực hiện; các nhiệm vụ và hồ sơ cấm mốc giới đã lập, thẩm định nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì việc lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và tổ chức triển khai cấm mốc ngoài thực địa thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới, triển khai cấm mốc giới và quản lý mốc giới ngoài thực địa có trách nhiệm thực hiện các quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 30/4/2016 và thay thế Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đình Toàn

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Phụ lục này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng, làm cơ sở xem xét, quyết định chủ trương đầu tư xây dựng.

2. *Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế cơ sở được lựa chọn, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng.

3. *Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình quy mô nhỏ, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng.

4. *Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành* là Bộ được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành xây dựng do mình quản lý.

5. *Chỉ giới đường đỏ* là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

6. *Chỉ giới xây dựng* là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

7. *Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng* là chỉ tiêu để quản lý phát triển không gian, kiến trúc được xác định cụ thể cho một khu vực hay một lô đất bao gồm mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng tối đa, tối thiểu của công trình.

8. *Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch xây dựng* là chỉ tiêu được dự báo, xác định, lựa chọn làm cơ sở đề xuất các phương án, giải pháp quy hoạch xây dựng bao gồm quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường.

9. *Chủ đầu tư xây dựng* (sau đây gọi là chủ đầu tư) là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng.

10. *Công trình xây dựng* là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khác.

11. *Cốt xây dựng* là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được chọn phù hợp với quy hoạch về cao độ nền và thoát nước mưa.

12. *Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng* gồm Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

13. *Cơ quan chuyên môn về xây dựng* là cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Sở Xây dựng, Sở quản lý công

trình xây dựng chuyên ngành; Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. *Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư* là cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án và được người quyết định đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định.

15. *Dự án đầu tư xây dựng* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn để tiến hành hoạt động xây dựng để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng nhằm phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong thời hạn và chi phí xác định. Ở giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng, dự án được thể hiện thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

16. *Điểm dân cư nông thôn* là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và các yếu tố khác.

17. *Giấy phép xây dựng* là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

18. *Giấy phép xây dựng có thời hạn* là giấy phép xây dựng cấp cho xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ được sử dụng trong thời hạn nhất định theo kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng.

19. *Giấy phép xây dựng theo giai đoạn* là giấy phép xây dựng cấp cho từng phần của công trình hoặc từng công trình của dự án khi thiết kế xây dựng của công trình hoặc của dự án chưa được thực hiện xong.

20. *Hoạt động đầu tư xây dựng* là quá trình tiến hành các hoạt động xây dựng gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.

21. *Hoạt động xây dựng* gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát xây dựng, quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng và hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình.

22. *Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật* gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác.

23. *Hệ thống công trình hạ tầng xã hội* gồm công trình y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác.

24. *Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng* gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng.

25. *Khu chức năng đặc thù* là khu vực phát triển theo các chức năng chuyên biệt hoặc hỗn hợp như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch, khu sinh thái; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa; khu nghiên cứu đào tạo; khu thể dục thể thao; cảng hàng không, cảng biển; khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu chức năng đặc thù khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

26. *Lập dự án đầu tư xây dựng* gồm việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết để chuẩn bị đầu tư xây dựng.

27. *Người quyết định đầu tư* là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án và quyết định đầu tư xây dựng.

28. *Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng* (sau đây gọi là nhà thầu) là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng.

29. *Nhà ở riêng lẻ* là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

30. *Quy hoạch xây dựng* là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng gồm sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh.

31. *Quy hoạch xây dựng vùng* là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng đặc thù và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một tỉnh hoặc một huyện, liên tỉnh, liên huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

32. *Quy hoạch xây dựng khu chức năng* là việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi một khu chức năng. Quy hoạch xây dựng khu chức năng gồm quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng.

33. *Quy hoạch nông thôn* là việc tổ chức không gian, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của nông thôn. Quy hoạch nông thôn gồm quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

34. *Sự cố công trình xây dựng* là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

35. *Tổng thầu xây dựng* là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để nhận thầu một, một số loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng.

36. *Thẩm định* là việc kiểm tra, đánh giá của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với những nội dung cần thiết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở xem xét, phê duyệt.

37. *Thẩm tra* là việc kiểm tra, đánh giá về chuyên môn của tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng đối với những nội dung cần thiết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở cho công tác thẩm định.

38. *Thi công xây dựng công trình* gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng.

39. *Thiết bị lắp đặt vào công trình* gồm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ. Thiết bị công trình là thiết bị được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế xây dựng. Thiết bị công nghệ là thiết bị nằm trong dây chuyền công nghệ được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ.

40. *Thiết kế sơ bộ* là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, thể hiện những ý tưởng ban đầu về thiết kế xây dựng công trình, lựa chọn sơ bộ về dây chuyền công nghệ, thiết bị làm cơ sở xác định chủ trương đầu tư xây dựng công trình.

41. *Thiết kế cơ sở* là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trên cơ sở phương án thiết kế được lựa chọn, thể hiện được các thông số kỹ thuật chủ yếu phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, là căn cứ để triển khai các bước thiết kế tiếp theo.

42. *Thiết kế kỹ thuật* là thiết kế cụ thể hóa thiết kế cơ sở sau khi dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt nhằm thể hiện đầy đủ các giải pháp, thông số kỹ thuật và vật liệu sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, là cơ sở để triển khai thiết kế bản vẽ thi công.

43. *Thiết kế bản vẽ thi công* là thiết kế thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng và chi tiết cấu tạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, bảo đảm đủ điều kiện để triển khai thi công xây dựng công trình.

44. *Thời hạn quy hoạch xây dựng* là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cho việc lập đồ án quy hoạch xây dựng.

45. *Vùng quy hoạch* là không gian lãnh thổ được giới hạn bởi một hoặc nhiều đơn vị hành chính được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

46. *Quan trắc môi trường* là quá trình theo dõi có hệ thống về môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

47. *Thông tin về môi trường* bao gồm số liệu, dữ liệu về các thành phần môi trường; về trữ lượng, giá trị sinh thái, giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; về các tác động đối với môi trường; về chất thải; về mức độ môi trường bị ô nhiễm, suy thoái và thông tin về các vấn đề môi trường khác.

48. *Đánh giá môi trường chiến lược* là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trước khi phê duyệt nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

49. *Đánh giá tác động môi trường* là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

50. *Biến đổi khí hậu* là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển bao gồm cả trong khai thác sử dụng đất.

51. *Sản phẩm chủ yếu* là những sản phẩm có ý nghĩa quyết định lớn đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

52. *Vùng kinh tế - xã hội* là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập,

thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước.

53. *Vùng kinh tế trọng điểm* là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.

54. *Đất ở (khuôn viên ở)* là khu đất để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ cho sinh hoạt của hộ gia đình (bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) và các không gian phụ trợ khác (khu sản xuất, sân vườn, chuồng trại, ao...). trong cùng một thửa đất của một hộ gia đình hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật tại các điểm dân cư nông thôn.